

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES

NGÔ AN HẠ

**QUAN HỆ KINH TẾ ẤN ĐỘ - VIỆT NAM
(2007 – 2022)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 5 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES

**QUAN HỆ KINH TẾ ÁN ĐỘ - VIỆT NAM
(2007 – 2022)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Ngành: Đông Phương Học

Mã số ngành: 8310608

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. NGÔ MINH OANH**

Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 5 năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện Luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong Luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Học viên thực hiện Luận văn



Ngô An Hạ

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên tác giả xin cảm ơn sâu sắc đến Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu, Viện Đào tạo Sau đại học và Phát triển nguồn nhân lực, các Thầy giáo, Cô giáo giảng dạy lớp Cao học Đông phương học (Khóa học MOS22K4) đã quan tâm, tận tình giảng dạy, tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

Đặc biệt, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Thầy **PGS.TS. Ngô Minh Oanh**, người đã dành nhiều thời gian, tâm huyết hướng dẫn tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo các cơ quan, các đơn vị, các Thầy giáo, Cô giáo đã quan tâm, tạo điều kiện và giúp đỡ tác giả hoàn thành luận văn.

Mặc dù đã nỗ lực, cố gắng vượt khó nhưng vì điều kiện công tác, học tập và khả năng có hạn, chắc chắn luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót, kính mong sự chỉ bảo của các Thầy giáo, Cô giáo, các bạn đồng nghiệp - đồng môn và những người quan tâm để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn.

Tác giả



Ngô An Hạ

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ	viii
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
3.1. Đối tượng nghiên cứu:	5
3.2. Phạm vi nghiên cứu	5
4. Phương pháp nghiên cứu	6
5. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	6
5.1. Nghiên cứu ngoài nước	6
5.2. Nghiên cứu trong nước	9
5.3. Nguồn tài liệu	11
6. Đóng góp của đề tài	12
7. Bố cục của luận văn	12
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN QUAN HỆ KINH TẾ ÁN ĐỘ - VIỆT NAM	14
1.1. Cơ sở lý luận quan hệ giữa hai quốc gia	14
1.1.1. Quan hệ giữa hai quốc gia theo lý thuyết quan hệ quốc tế	14
1.1.1.1. Cấu trúc, môi trường quốc tế có tác động đáng kể đến cách nhìn nhận về lợi ích và hành xử của các quốc gia, qua đó tác động đến quan hệ giữa các quốc gia.	14
1.1.1.2. Lợi ích phát triển kinh tế là cơ sở hợp tác giữa các quốc gia.	15
1.1.1.3. Sự phụ thuộc lẫn nhau và tham gia vào các thể chế thúc đẩy nhu cầu, khả năng hợp tác giữa các quốc gia.	16
1.1.1.4. Vai trò của cá nhân/nhóm (giới lãnh đạo) trong việc hình thành lợi ích và hành vi của quốc gia	18
1.1.1.5. Bản sắc là cơ sở để xác định lợi ích và tác động đến khả năng, chiều hướng hợp tác giữa các quốc gia	18

1.1.2.	Quan hệ giữa hai quốc gia theo cấp độ hệ thống, quốc gia và cá nhân/nhóm	21
1.1.2.1.	<i>Cấp độ hệ thống</i>	21
1.1.2.2.	<i>Cấp độ quốc gia</i>	22
1.1.2.3.	<i>Cấp độ cá nhân/nhóm</i>	23
1.2.	Cơ sở thực tiễn quan hệ kinh tế Ấn Độ và Việt Nam.....	24
1.2.1.	Bối cảnh lịch sử - kinh tế Ấn Độ và Việt Nam.....	24
1.2.2.	Các điều kiện tiền đề giữa Việt Nam và Ấn Độ	31
1.2.2.1.	<i>Vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên hai nước</i>	31
1.2.2.2.	<i>Điều kiện kinh tế hai nước</i>	32
1.2.3.	Quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ trước năm 2007.....	35
1.2.4.	Chính sách kinh tế của Việt Nam và Ấn Độ từ 2007 đến 2022.....	38
1.2.4.1.	<i>Chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam</i>	38
1.2.4.2.	<i>Chính sách kinh tế của Ấn Độ tại Đông Nam Á</i>	41
1.2.4.3.	<i>Vị trí Ấn Độ trong chính sách kinh tế của Việt Nam</i>	42
1.2.4.4.	<i>Vị trí Việt Nam trong chính sách kinh tế của Ấn Độ</i>	43
	Tiểu kết chương 1	44
	CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA ẤN ĐỘ - VIỆT NAM	46
2.1.	Thực trạng về quan hệ thương mại.....	46
2.1.1.	Các sự kiện nổi bật	46
2.1.2.	Kim ngạch thương mại song phương	47
2.1.3.	Cơ cấu sản phẩm xuất nhập khẩu	54
2.1.4.	Đánh giá về quan hệ thương mại song phương.....	58
2.2.	Thực trạng về hợp tác đầu tư.....	60
2.2.1.	Quy mô đầu tư	61
2.2.2.	Cơ cấu đầu tư.....	63
2.2.2.1.	<i>Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành</i>	63
2.2.2.2.	<i>Cơ cấu vốn đầu tư theo vùng</i>	64
2.2.3.	Hình thức đầu tư.....	66
2.2.4.	Đánh giá về tình hình hợp tác đầu tư.....	67
2.3.	Thực trạng về hỗ trợ phát triển chính thức của Ấn Độ cho Việt Nam	69
2.3.1.	Khái quát chung về vốn hỗ trợ phát triển chính thức Ấn Độ	69

2.3.2. Quá trình thực hiện vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Ấn Độ cho Việt Nam.....	70
2.3.3. Đánh giá về tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Ấn Độ tại Việt Nam	72
2.4. Thực trạng về hợp tác phát triển du lịch.....	74
2.4.1. Những tác động đến hợp tác phát triển du lịch.....	74
2.4.2. Thành tựu hợp tác phát triển du lịch.....	75
2.4.3. Đánh giá về hợp tác phát triển du lịch.....	77
Tiểu kết chương 2.....	79
CHƯƠNG 3: TRIỂN VỌNG VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY QUAN HỆ KINH TẾ ẤN ĐỘ - VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI.....	80
3.1. Triển vọng quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam	80
3.1.1. Thuận lợi và thành tựu.....	80
3.1.2. Những tồn tại, hạn chế.....	81
3.2. Nhận xét những thành tựu và hạn chế quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam	83
3.3. Giải pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam trong thời gian tới.....	87
3.3.1. Giải pháp về quan hệ thương mại song phương.....	87
3.3.2. Giải pháp về hợp tác đầu tư.....	88
3.3.3. Giải pháp về hỗ trợ phát triển chính thức của Ấn Độ cho Việt Nam	89
3.3.4. Giải pháp về hợp tác phát triển du lịch.....	90
Tiểu kết chương 3.....	92
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	93
1. Kết luận	93
2. Khuyến nghị.....	93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1.	ASEAN	Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
2.	CNTT	Công nghệ thông tin	Information Technology
3.	CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership
4.	EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam	European-Vietnam Free Trade Agreement
5.	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
6.	KT-XH	Kinh tế - Xã hội	Socio-economic
7.	ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức	Official development assistance
8.	TBCN	Tư bản chủ nghĩa	Capitalism
9.	XHCN	Xã hội chủ nghĩa	Socialist

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 2.1. Top 5 mặt hàng xuất nhập khẩu chính năm 2013, (đơn vị: USD).....	49
Bảng 2.2. Kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng XNK giữa Việt Nam và Ấn Độ giai đoạn 2006-2012	52
Bảng 2.3. Kim ngạch Xuất nhập Khẩu Việt Nam - Ấn Độ trong giai đoạn 2014 - 2022	52
Bảng 2.4. Kim ngạch xuất khẩu 5 nhóm hàng chính của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ giai đoạn 2009-2012	57
Bảng 2.5. Kim ngạch 5 nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Ấn Độ giai đoạn 2009-2012.....	58
Bảng 2.6. FDI theo ngành của Ấn Độ vào Việt Nam giai đoạn 2007-2022	63

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Trang

Biểu đồ 2.1. Tổng giá trị thương mại Ấn Độ - Việt Nam, 1991 - 2015 (Triệu USD) ...	47
Biểu đồ 2.2. Kim ngạch xuất nhập khẩu song phương của Ấn Độ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2022.....	51
Biểu đồ 2.3. Kim ngạch xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và Ấn Độ giai đoạn 2006 - 2012.....	53
Biểu đồ 2.4. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam-Ấn Độ trong giai đoạn 2014 - 2022.....	54
Biểu đồ 2.5. Một số mặt hàng xuất khẩu chính Ấn độ xuất sang Việt Nam.....	55
Biểu đồ 2.6. Một số mặt hàng xuất khẩu chính Việt Nam xuất sang Ấn Độ.....	56

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Ấn Độ và Việt Nam vốn có quan hệ lịch sử, văn minh từ nhiều thế kỉ trước. Bước sang thế kỉ XXI, quan hệ hai nước ngày càng phát triển toàn diện trên nhiều lĩnh vực như: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo... Việt Nam và Ấn Độ đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược từ năm 2007, kể từ đó mối quan hệ giữa hai nước đã có nhiều nét đột phá nhưng thực tế vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của nhau. Vì vậy, chúng ta cần thiết phải đánh giá lại thực trạng quan hệ hai nước trong hơn hai thập niên qua và dự báo triển vọng mối quan hệ giữa hai nước trong những năm sắp tới.

Quan hệ Ấn Độ - Việt Nam được thiết lập¹ và phát triển tốt đẹp trên cơ sở hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt. Từ năm 1991, Ấn Độ tiến hành điều chỉnh chính sách đối nội và đường lối đối ngoại một cách mạnh mẽ và toàn diện. Trong đường lối đối ngoại nổi bật của Ấn Độ từ năm 1992 là triển khai và thực hiện “Chính sách hướng Đông” (Look East Policy), trọng tâm chính sách là hướng đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương với tâm điểm là Đông Á (trong đó Đông Nam Á là trụ cột). Trong chính sách này, Ấn Độ coi trọng và ưu tiên phát triển quan hệ truyền thống và đã qua thử thách mà Việt Nam là một đối tác quan trọng. Ấn Độ cho rằng một Việt Nam lớn mạnh, đóng vai trò quan trọng ở Đông Nam Á, cân bằng lực lượng lãnh mạnh ở khu vực là có lợi cho Ấn Độ². Từ năm 1991 đến 2014, Ấn Độ và Việt Nam đã tăng cường trao đổi nhiều đoàn cấp cao nhằm tăng cường sự hiểu biết, chia sẻ lợi ích chung và thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển lên tầm cao mới phù hợp với quan hệ đối tác chiến lược.

¹ Ấn Độ và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1954, Ấn Độ mở Tổng Lãnh sự quán tại Hà Nội. Năm 1956, Việt Nam lập Tổng Lãnh sự quán tại New Delhi. Ngày 7/1/1972, hai nước nâng cấp quan hệ ngoại giao lên cấp Đại sứ. Trước năm 1991, hai nước không ngừng trao đổi một số đoàn cấp cao: Thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ Jawaharlal Nerhu (1954); Chủ tịch Hồ Chí Minh (1958); Tổng thống Rajendra Prasad (1959); Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1978, 1980); Tổng Bí thư Lê Duẩn (1984); Thủ tướng Rajiv Gandhi (1985, 1988); Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (1989).

² Phạm Minh Sơn (Chủ biên), *Chính sách đối ngoại của một số nước lớn trên thế giới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2007, tr.223.

Bước sang thập niên thứ hai của thế kỉ XXI, Ấn Độ bắt đầu thay đổi chính sách từ chính sách “Nhìn về hướng Đông” (Look East Policy) đến chính sách “Hành động hướng Đông” (Act East Policy), vì vậy Ấn Độ luôn coi Việt Nam là một trụ cột quan trọng trong chính sách Hành động hướng Đông. Ấn Độ ủng hộ việc duy trì hòa bình ổn định, an ninh an toàn và tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS). Các bên cũng cần thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), sớm hoàn thành việc xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Sau khi kết thúc chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Mukherjee tháng 9 - 2014, hai nước đã ra tuyên bố chung. Tuyên bố nêu rõ “hợp tác về quốc phòng là một trụ cột quan trọng trong quan hệ đối tác chiến lược của Ấn Độ”.

Như vậy, kể từ sau năm 1991, quan hệ chính trị, ngoại giao và an ninh quốc phòng Ấn Độ và Việt Nam phát triển tương đối toàn diện, hai bên quyết định tăng cường các cuộc trao đổi chính trị cấp cao bằng việc thúc đẩy các chuyến thăm và các cuộc gặp gỡ song phương bên lề các sự kiện khu vực và đa phương. Quan hệ hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ đã được thử thách qua thời gian, với lợi ích chung, tin cậy lẫn nhau phù hợp với quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước. Điều này sẽ góp phần vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Về thương mại, mặc dù quan hệ trong lĩnh vực này chưa tương xứng với tiềm năng giữa hai nước, nhưng trong khoảng thời gian gần 24 năm (1991 - 2015), quan hệ thương mại Ấn Độ và Việt Nam có những bước phát triển đáng kể.

Về giá trị, năm 1991 thương mại hai chiều đạt 29,5 triệu USD tăng lên 5,6 tỷ USD năm 2014, tăng gần 190 lần. Trong đó Ấn Độ xuất khẩu đạt 24 triệu USD tăng lên 3,13 tỷ USD và nhập khẩu từ 5,5 triệu USD tăng lên 2,45 tỷ USD trong cùng thời gian. Trong giai đoạn 1991 - 1995, tổng kim ngạch thương mại song phương tăng 2,4 lần (từ 29,5 triệu USD lên 71,9 triệu USD), từ 1995 - 2000 tăng hơn 3 lần, 2001 - 2005 tăng 2,5 lần

(tăng 20-30%/năm) nhưng giảm so với giai đoạn trước, từ năm 2006 – 2010 tăng 2,7 lần. Trên cơ sở kim ngạch thương mại hai chiều, Ấn Độ và Việt Nam phần đầu đạt tăng trưởng thương mại 20%/năm trong những năm tới.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Việt Nam có vai trò quan trọng trong chính sách hướng Đông của Ấn Độ, bên cạnh tăng cường quan hệ thương mại với Việt Nam, Ấn Độ cũng đầu tư FDI vào Việt Nam tăng đáng kể. Tính từ năm 1988 - 2009, Ấn Độ đã có 44 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là 199,3 triệu USD, đứng thứ 34 trong số các nền kinh tế có đầu tư vào Việt Nam³. Kể từ khi hai trở thành quan hệ đối tác chiến lược, đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam tăng nhanh. Năm 2008 có 31 dự án, vốn 190,5 triệu USD. Hiện nay, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư Ấn Độ, tính đến năm 2013, Ấn Độ đã có 77 dự án đầu tư vào Việt Nam trị giá 254 triệu USD. Tính lũy kế đến tháng 3/2015, Ấn Độ có 95 dự án đầu tư vào Việt Nam, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 324 triệu USD và xếp thứ 30/101 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Quy mô vốn bình quân một dự án của Ấn Độ khoảng 3,4 triệu USD/dự án. Riêng trong quý I năm 2015, Ấn Độ đã đầu tư 2 dự án mới (vốn đăng ký cấp mới là 24,6 triệu USD), đứng thứ 10/33 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư FDI vào Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2015⁴. Ngược lại, Việt Nam đầu tư tại Ấn Độ rất ít, từ 8/1991 đến 12/2005, Việt Nam chỉ đầu tư khoảng 100 nghìn USD vào Ấn Độ. Trong khoảng 20 năm (1991 - 2011), đầu tư của Việt Nam vào Ấn Độ khoảng 130 nghìn USD⁵. Tính đến quý đầu 2015, đầu tư của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 24 triệu USD.

Về hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), từ năm 1976, Ấn Độ đã cung cấp một số dòng tín dụng (LOCS) đến Việt Nam về các điều khoản và điều kiện ưu đãi. Cho đến

³ Võ Xuân Vinh, Sdd, tr.255.

⁴ *Tình hình đầu tư FDI của Ấn Độ tại Việt Nam*, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2859/Tinh-hinh-dau-tu-FDI-cua-An-Do-tai-Viet-Nam>> (21/5/2015).

⁵ Department of Industrial Policy and Promotion (Ministry of Commerce and Industry, India), *Factsheet on FDI, from August 1991 to April 2011*, pp.7.

nay, Ấn Độ đã mở rộng thêm 17 LOCS trị giá hơn 165 triệu USD cho Việt Nam⁶. Ấn Độ đã cung cấp cho Việt Nam 17 khoản vay tín dụng tổng cộng 164,5 triệu USD, trong đó có một khoản tín dụng trị giá 19,5 triệu USD có mức lãi suất ưu đãi là 2%/năm với thời gian vay 10 năm, kể cả 3 năm ân hạn để thực hiện dự án thủy điện Nậm Trai-IV, Trạm bơm Bình Bộ, dự án thủy điện Đa Krông 1... Ấn Độ cũng đã đồng ý xem xét dành 100 triệu USD cho tín dụng nhập khẩu trong chương trình bảo hiểm xuất khẩu quốc gia (National Export Insurance Account - NEIA) cho các nhà nhập khẩu Việt Nam. Những năm gần đây, Ấn Độ đã giúp Việt Nam xây dựng Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ thông tin và truyền thông. Trung tâm được xây dựng đồng bộ và hiện đại, với phòng nghiên cứu và học tập như phòng học trực tuyến và thư viện số, phần mềm hệ thống và mạng dữ liệu, công nghệ web, thư viện với trên 11.000 đầu sách và phòng tư vấn công nghệ thông tin⁷. Năm 2014, Ngân hàng xuất nhập khẩu Ấn Độ đã kí một khoản tín dụng 100 triệu USD với Bộ tài chính Việt Nam với lãi suất 2%/năm để tạo điều kiện thuận lợi mua sắm quốc phòng trong thập kỉ tới. So với thương mại và đầu tư, ODA của Ấn Độ vào Việt Nam dường như rất nhỏ. Lý do cả Ấn Độ và Việt Nam đều là những nước đang phát triển, phần lớn nhận ODA từ các nước phát triển chứ chưa thực sự mạnh về tài chính cũng như khoa học kỹ thuật để thực hiện các mục tiêu ODA. Mặc dù vậy, xu hướng ODA của Ấn Độ vào Việt Nam sắp tới sẽ được bắt đầu chú ý hơn.

Về hợp tác du lịch, mặc dù đây là lĩnh vực còn nhiều hạn chế, nhưng hai bên đã xúc tiến kí Hiệp định khung về hợp tác du lịch, hai bên đã cử các phái đoàn để khảo sát thị trường lẫn nhau. Các hoạt động cụ thể như Ấn Độ giúp Việt Nam nâng cấp trang Web “Du lịch Việt Nam” nhằm góp phần đẩy mạnh hoạt động quảng quá hình ảnh Việt Nam tại Ấn Độ. Tại Ấn Độ cũng đã diễn ra “Đêm văn hóa Việt Nam” có sự tham gia của nhiều nhà quản lí và doanh nghiệp Ấn Độ. Đặc biệt, ngày 5/11/2014, hãng hàng không Ấn Độ Jet Airways đã mở đường bay thẳng từ New Delhi và Mumbai đến TP. Hồ Chí Minh và

⁶ *India-Vietnam Relations*, <http://www.mea.gov.in/Portal/ForeignRelation/Vietnam_Dec_2013.pdf> (December 2013).

⁷ Nguyễn Văn Lịch, *Sđd*, tr.244.

Vietnam Airlines và Vietjet Air cũng sẽ nghiên cứu mở đường bay thẳng đến Ấn Độ tạo điều kiện hợp tác và phát triển du lịch giữa hai nước. Thời gian qua, mặc dù lượng khách trao đổi giữa hai nước còn khiêm tốn nhưng tốc độ tăng trưởng cao. Trong 5 năm gần đây, khách Ấn Độ đến Việt Nam tăng 344%, từ trên 16.000 lượt năm 2010 lên gần 55.000 lượt năm 2014; khách Việt Nam đi du lịch Ấn Độ cũng tăng nhanh.

Năm 2022 có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Ấn Độ khi hai nước kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1972 - 2022). Với “Tầm nhìn chung vì hòa bình, thịnh vượng và con người” (năm 2020), hai nước tiếp tục thúc đẩy hợp tác mạnh mẽ trong thời gian tới, trong đó nhấn mạnh khía cạnh “hòa bình” trong quan hệ đối tác quốc phòng - an ninh, “thịnh vượng” trong quan hệ kinh tế, công nghệ, “con người” trong giao lưu nhân dân và văn hóa. Từ ý nghĩa thực tiễn trên, nghiên cứu chủ đề “*Quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam trong giai đoạn 2007 đến 2022*” là phù hợp nhằm đánh giá, nhận định và triển vọng phát triển, qua đó có giải pháp thu hút Ấn Độ hợp tác vào nước ta, xứng tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Ấn Độ.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Làm rõ sự phát triển của quan hệ kinh tế giữa Ấn Độ và Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2022, những thuận lợi và khó khăn, thách thức cũng như giải pháp và triển vọng của hai nước trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Nghiên cứu quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam bao gồm: thương mại song phương, đầu tư trực tiếp, hợp tác du lịch và viện trợ phát triển chính thức (ODA).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Về không gian: đề tài đề cập tới quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Ấn Độ

3.2.2. Về thời gian: nghiên cứu giai đoạn 2007 đến 2022.

3.2.3. Về nội dung: đề tài đề nghiên cứu bốn lĩnh vực chính là hợp tác thương mại song phương, hợp tác đầu tư trực tiếp, hợp tác du lịch và viện trợ phát triển chính

thức của Ấn Độ cho Việt Nam. Từ đó đưa ra những nhận xét, nhận định, đánh giá, đề ra các giải pháp cũng như triển vọng quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam đến 2027 và những năm kế tiếp.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu lịch sử - logic, phương pháp hệ thống - cấu trúc: phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp, nghiên cứu khai thác những tri thức khoa học đã có trong những công trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học, các luận án tiến sĩ,... trong và ngoài nước đã công bố, có kế thừa các kết quả nhằm đánh giá thực trạng hiện nay về mối quan hệ về thương mại, đầu tư, du lịch và ODA giữa Việt Nam và Ấn Độ.

5. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

5.1. Nghiên cứu ngoài nước

Rajiv Sikri (2009), *Challenge and Strategy: Rethinking India's Foreign Policy* (Thách thức và Chiến lược: Suy nghĩ lại về chính sách đối ngoại của Ấn Độ), SAGE Publications, India: xem xét những thách thức trong chính sách đối ngoại hiện nay của Ấn Độ từ quan điểm chiến lược và định hướng chính sách. Tác giả phân tích các yếu tố và xu hướng dài hạn trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của Ấn Độ; đồng thời nêu lên quan điểm đánh giá lại các phương pháp tiếp cận trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ nếu nước này trở thành một nước lớn, có vai trò quan trọng trên thế giới trong thế kỷ XXI. Cuốn sách tập trung đánh giá vị trí, vai trò của các quốc gia láng giềng gần gũi và có tính chiến lược đối với Ấn Độ. Tác giả cũng xem xét các vấn đề quan trọng như an ninh năng lượng, ngoại giao kinh tế, sự tương tác giữa quốc phòng và ngoại giao.... Cuốn sách là một đóng góp có giá trị trong nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

Geetesh Sharma (2012), *Những dấu vết văn hóa Ấn Độ tại Việt Nam* (Traces of Indian Culture in Vietnam), Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh: nêu bật mối quan hệ gắn bó lâu đời giữa Ấn Độ và Việt Nam thông qua những chứng tích tháp cổ Mỹ Sơn và dấu vết của nền văn hóa Chăm, vốn chịu ảnh hưởng lớn của văn hóa Ấn Độ. Với

dẫn chứng từ nhiều nguồn tư liệu, tác giả đã nhận định một cách thấu đáo rằng, các thương nhân, thợ thủ công, những hoàng tử trẻ thích phiêu lưu mạo hiểm và cả các học giả Ấn Độ đã đóng vai trò quan trọng trong việc đưa nền văn hóa nói chung và tôn giáo nói riêng của Ấn Độ tới Việt Nam.

Jakub Zajaczkowski, Jivanta SchÖttli, Manish Thapa (2014), “India in the Contemporary World: Polity, Economy and International Relations” (Tạm dịch: “Ấn Độ trong thế giới đương đại: Chính trị, Kinh tế và Quan hệ quốc tế”): “tiếp cận trên các phương diện địa - chính trị, địa - kinh tế, lịch sử, chính trị, văn hóa, ngoại giao, an ninh truyền thống và phi truyền thống để đi sâu nghiên cứu, luận giải nhiều vấn đề liên quan đến chính sách và quan hệ đối ngoại của Ấn Độ. Các vấn đề được đề cập trong cuốn sách bao gồm chính sách đối ngoại của Ấn Độ trên quan điểm khu vực; quan hệ Ấn Độ - Pakistan và vai trò của Trung Quốc; sự tranh giành ảnh hưởng và xác định vị trí của Ấn Độ và Trung Quốc ở Đông Nam Á; chính sách đối ngoại của Ấn Độ sau Chiến tranh Lạnh; cách tiếp cận về an ninh và giải quyết xung đột của Ấn Độ; cơ hội hợp tác và thách thức trong quan hệ đối tác phát triển giữa Ấn Độ và Mỹ, quan hệ giữa Ấn Độ với EU trên nhiều lĩnh vực. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng nhận định quan hệ giữa Ấn Độ và Việt Nam là mối quan hệ hữu nghị, đặc biệt, có truyền thống lâu đời thông qua sự giao lưu giữa hai nền văn hóa trong lịch sử”.

Rajiv K. Bhatia (2014), “India-Vietnam: Agenda for Strengthening Partnership” (Tạm dịch: “Ấn Độ - Việt Nam: Chương trình nghị sự tăng cường quan hệ đối tác”): “khẳng định Ấn Độ và Việt Nam là hai người bạn thực sự của nhau với mối quan hệ chung thủy, lâu đời. Quan hệ Ấn Độ - Việt Nam ngày càng đạt được sự tin cậy lẫn nhau và hứa hẹn những bước phát triển mới do sự tăng trưởng kinh tế cao của cả Ấn Độ và Việt Nam, sự tăng cường hợp tác chính trị, an ninh - quốc phòng, năng lực KH-CN, những tương đồng văn hóa và quan điểm tương đồng về các vấn đề toàn cầu, khu vực và song phương. Nhiều số liệu trong công trình nghiên cứu là những tư liệu quý, giúp các nhà khoa học có dữ liệu phân tích, đánh giá về quan hệ hai nước”.

Carlyle A. Thayer (2015), “Vietnamese Diplomacy, 1975 - 2015: From Member of the Socialist Camp to Proactive International Intergration” (Tạm dịch: “Ngoại giao Việt Nam: Từ một thành viên của hệ thống xã hội chủ nghĩa đến chủ động tích cực hội nhập quốc tế”), VNU Journal of Social Sciences and Humanities Vol.1, No.3: “đã phân tích chính sách đối ngoại của Việt Nam qua ba giai đoạn: 1975 - 1991 (Việt Nam từ một thành viên của khối XHCN trở thành thành viên của cộng đồng quốc tế); 1991 - 2006 (Việt Nam thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại bằng cách phát triển các mối liên kết kinh tế, quan hệ chính trị với các cường quốc chủ chốt ở châu Á, châu Âu, Đông Nam Á (ĐNA) và tham gia các tổ chức khu vực); 2006 - 2015 (Việt Nam khẳng định vai trò quốc tế bằng việc củng cố những mối quan hệ đối tác chiến lược với các cường quốc chính trên thế giới, ở châu Á và theo đuổi chính sách chủ động tích cực hội nhập quốc tế)”.

Josukutty C.A (2015), “India - US Relations and Asian Rebalancing” (Quan hệ Ấn Độ - Mỹ và chiến lược Tái Cân bằng châu Á), New Century Publications: bao gồm 13 bài nghiên cứu của các học giả về sự trỗi dậy của châu Á, trở thành hiện tượng đáng chú ý và quan trọng nhất trong chính trị quốc tế sau Chiến tranh Lạnh. Một trật tự thế giới mới, trong đó các nước lớn nỗ lực cân bằng quyền lực đang định hình. Mục tiêu, lợi ích của Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ và các quốc gia khu vực cùng với vai trò chiến lược của Biển Hoa Đông và Biển Đông đã khiến cho khu vực này càng trở nên năng động. Sự trỗi dậy của Trung Quốc và tham vọng bá chủ ở châu Á thách thức vị trí đứng đầu của Mỹ.

Shantanu Srivastava (2016), “Four Decades of India - Vietnam Economic and Commercial Relations & the Way Forward” (Tạm dịch: “40 năm hợp tác kinh tế - thương mại Việt Nam - Ấn Độ và chặng đường phía trước”): “bao gồm hai nội dung lớn là 40 năm quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Ấn Độ và triển vọng trong thời gian tới. Trong công trình nghiên cứu, tác giả khẳng định Ấn Độ và Việt Nam là hai người thập kỷ hợp tác kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và Ấn Độ. Số liệu trong công trình nghiên cứu là những tư liệu quý giúp các nhà khoa học có cứ liệu phân tích, đánh giá về quan

hệ hai nước. Đồng thời, tác giả đưa ra các đề xuất, kiến nghị với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam và Ấn Độ nhằm tăng cường hiệu quả hợp tác”.

5.2. Nghiên cứu trong nước

Ngô Xuân Bình (Chủ biên) (2012), tiêu đề “Thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong bối cảnh mới”: tập hợp những bài viết của các học giả về thực trạng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trên những lĩnh vực hợp tác chính. Về cơ bản, bạn thực sự của nhau với mối quan hệ thủy chung, son sắt. Tác giả khảo lược, phân tích bốn các học giả đều chia sẻ nhận định chung, đó là: (i) quan hệ Việt Nam - Ấn Độ là quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp, có sự tin tưởng nhau; (ii) hợp tác chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam và Ấn Độ là cơ sở quan trọng cho hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực khác nhau; (iii) tuy hiệu quả hợp tác giữa hai nước trên lĩnh vực kinh tế - thương mại, an ninh - quốc phòng và các lĩnh vực khác ở thời điểm hiện tại vẫn còn khiêm tốn, song hai nước đang ở trong một thời kỳ mới của mối quan hệ và là đối tác chiến lược của nhau, với nhiều triển vọng phát triển. Qua đó, các học giả khuyến nghị một số giải pháp gắn với từng lĩnh vực cụ thể nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương giữa Việt Nam và Ấn Độ trong bối cảnh mới.

Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế (2013), Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội: nghiên cứu có tính hệ thống về đường lối và quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Cuốn sách làm rõ cơ sở hoạch định chính sách, quá trình đổi mới tư duy và nội dung chính sách đối ngoại; các bước triển khai chính sách đối ngoại; đánh giá kết quả thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản (ĐCS) Việt Nam, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong hoạch định chính sách.

Vũ Dương Ninh (2015), Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940 - 2010, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội: phác họa một cách hệ thống về quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong 70 năm (1940 - 2010). Cuốn sách đã trình bày những nội dung cơ bản về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam và những diễn biến trong

quan hệ đối ngoại với các nước trên thế giới trong từng giai đoạn lịch sử. Thông qua đó, tác giả đưa ra những nhận định, đánh giá chung và rút ra một số bài học kinh nghiệm. Đây là cuốn sách tham khảo hữu ích, giúp người đọc có cái nhìn tổng quan, khái quát về chính sách đối ngoại Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử khác nhau.

Vũ Dương Huân (2016), Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội: đề cập đến nhiều nội dung quan trọng trong hoạt động ngoại giao và chính sách đối ngoại theo quan điểm và những đúc kết quý báu từ quá trình nghiên cứu về ngoại giao và chính sách đối ngoại của tác giả.

Trung tâm Ấn Độ (CIS) và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2016), (2017), (2019), với các sách có tựa đề: “Việt Nam - Ấn Độ: Bối cảnh mới, tầm nhìn mới - Tập 1,2”; “Sức mạnh mềm Ấn Độ, sức mạnh mềm Việt Nam trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa”; “Hợp tác phát triển Việt Nam - Ấn Độ về an ninh năng lượng trong bối cảnh mới”: Các tác giả khảo sát quan hệ kinh tế giữa hai nước ở những lĩnh vực kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hóa - giáo dục,... đánh giá về hiệu quả hợp tác, chỉ ra thành tựu, hạn chế, triển vọng hợp tác song phương; trên cơ sở đó khuyến nghị các chính sách cho Ấn Độ và Việt Nam nhằm phát huy hiệu quả hợp tác hiệu quả giữa hai nước. Đây là những nghiên cứu tập hợp rất nhiều bài phân tích sâu sắc với nhiều dữ liệu và luận giải có khoa học của các tác giả uy tín của Ấn Độ và Việt Nam về quan hệ giữa hai nước, có giá trị tham khảo cao.

Trần Nam Tiến (Chủ biên) (2016), tựa đề “Ấn Độ với Đông Nam Á trong bối cảnh quốc tế mới”: nghiên cứu sự điều chỉnh các chính sách đối ngoại của Ấn Độ từ Nhìn hướng đông sang Hành động hướng Đông, mà trọng tâm chính sách ở hiện tại và trong tương lai là Đông Nam Á. Quan hệ Ấn Độ và Việt Nam trong tổng thể quan hệ Ấn Độ và ASEAN, là một mối quan hệ đặc biệt bởi những tiền đề thuận lợi và có tính kết nối đối với khu vực Đông Nam Á. Tác giả nhấn mạnh ở Châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ là một nhân tố rất quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc gia tăng những ảnh hưởng tại Biển Đông. Vì thế, Ấn Độ muốn thể hiện vai trò thông qua thúc đẩy quan hệ

với những quốc gia có quan điểm tương đồng về vấn đề an ninh và hợp tác tại Biển Đông, trong đó có Việt Nam nhằm khẳng định vị thế cường quốc Châu Á - Thái Bình Dương của mình, đồng thời tạo thế cân bằng trong cấu trúc an ninh khu vực.

Lê Hoài Trung (Chủ biên) (2017), *Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội: đúc kết các cơ sở lý luận và kinh nghiệm trong thực tiễn triển khai đối ngoại đa phương của Việt Nam trong hơn ba thập niên kể từ khi đổi mới toàn diện đất nước (năm 1986). Từ đó, các tác giả đưa ra những nhận định, dự báo đối với đối ngoại đa phương trong giai đoạn tiếp theo, đồng thời đề xuất các định hướng dài hạn và biện pháp triển khai đối ngoại đa phương của Việt Nam nhằm tiếp tục đóng góp hiệu quả cho việc thực hiện các mục tiêu đối ngoại của đất nước.

Lê Văn Toan (Chủ biên) (2018), tựa đề “Việt Nam - Ấn Độ: 45 năm quan hệ ngoại giao và 10 năm đối tác chiến lược”: đã tập hợp các bài viết phân tích, đánh giá, nhận xét một cách toàn diện mối quan hệ giữa Ấn Độ và Việt Nam, kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao (1972) cho tới khi nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện (2016) của các nhà khoa học Việt Nam và Ấn Độ. Các tác giả phân tích, đánh giá trên nhiều lĩnh vực như: chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại, an ninh, quốc phòng, khoa học, công nghệ, văn hóa, giáo dục, ...; đồng thời nêu lên các giải pháp nhằm phát huy hiệu quả hợp tác song phương, xứng đáng với tiềm năng của Việt Nam và Ấn Độ.

Đặng Cẩm Tú (2018) với tựa sách “Xu hướng phát triển và chính sách của Ấn Độ đối với Châu Á - Thái Bình Dương đến năm 2030”: đã dành một phần nội dung trong chương III để khái quát quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao (1972) đến năm 2017. Hơn nữa, tác giả đã đưa ra dự báo về triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ đến năm 2030 trên một số lĩnh vực chính: chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, quốc phòng - an ninh, giao thông - vận tải, nông nghiệp và văn hóa.

5.3. Nguồn tài liệu

Trong từng các cách tiếp cận khác nhau cũng như trong từng phạm vi nghiên cứu, đến nay chủ đề quan hệ giữa Ấn Độ và Việt Nam có nhiều nghiên cứu, bài viết trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, khi nghiên cứu sâu về quan hệ kinh tế thì chỉ số ít nghiên cứu, qua quá trình xây dựng ý tưởng và lấy số liệu tham khảo để xây dựng đề cương, tác giả có tham khảo một số các công trình nghiên cứu, đó là những Hiệp định được ký giữa Việt Nam và Ấn Độ, các Tuyên bố chung và các tài liệu từ các Trường, Viện, Học viện, Thư viện Quốc gia cũng như các tạp chí có liên quan (Đông Nam Á, Ấn Độ, Đối ngoại,...), các nguồn internet, các trang web của Bộ Ngoại giao và Chính phủ hai nước,...

6. Đóng góp của đề tài

Trước tiên, nghiên cứu “*Quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam giai đoạn 2007 đến 2022*” nhằm đánh giá, phân tích thực trạng quan hệ kinh tế giữa Ấn Độ và Việt Nam, từ đó nhận xét các kết quả đạt được và chỉ ra những chỉ ra những nguyên nhân bất cập, hạn chế của mối quan hệ này, qua đó, dự báo triển vọng và đề xuất các giải pháp để thu hút có hiệu quả hợp tác từ Ấn Độ vào Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ hai, nghiên cứu này về mặt tư liệu, là một trong những tài liệu có tính cập nhật, cần thiết và có thể làm tài liệu tham khảo.

7. Bố cục của luận văn

Bố cục của luận văn được chia thành 3 chương, ngoài mở đầu, kết luận và khuyến nghị, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, cụ thể gồm các chương sau:

Chương 1. Cơ sở mối quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam: Cung cấp cơ sở lý thuyết và thực tiễn quan hệ Việt Nam - Ấn Độ nhằm xác định các nhân tố chủ yếu tác động tới quan hệ hai nước. Về cơ sở lý thuyết, chương 1 nghiên cứu những luận điểm phù hợp của các học thuyết quan hệ quốc tế cơ bản và khung phân tích chính sách đối ngoại gồm ba cấp độ để xác định những nhân tố tác động tới một mối quan hệ đối ngoại song phương nói chung và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ nói riêng. Đồng thời, chương 1 khái quát quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trên một số lĩnh vực chính kể từ khi Việt Nam lập Tổng Lãnh sự quán tại New Delhi (1956) cho đến nay (2022) nhằm góp phần kiểm chứng

giá trị của các mạch lý thuyết nêu trên, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn làm nền tảng cho việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến quan hệ Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2007 - 2022.

Chương 2. Thực trạng quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam (2007 - 2022): Phân tích làm rõ nội hàm và tác động của những nhân tố chủ yếu bao gồm quốc tế và khu vực, bản sắc và lợi ích quốc gia, nhân tố lãnh đạo tới quan hệ Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2007 - 2022. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá mức độ tác động theo hướng thúc đẩy hay cản trở của các nhân tố tới quan hệ hai nước.

Chương 3. Triển vọng và giải pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam trong thời gian tới: Đưa ra một số nhận xét đánh giá về các nhân tố chủ yếu tác động đến quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ năm 2007 đến năm 2022; đồng thời dự báo về chiều hướng vận động của các nhân tố đã được đề cập trong chương 2, làm rõ những yếu tố kế thừa và yếu tố thay đổi hoặc mới, trên cơ sở đó dự báo tác động của các nhân tố tới quan hệ song phương Việt Nam - Ấn Độ và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Ấn Độ trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN QUAN HỆ KINH TẾ ÁN ĐỘ - VIỆT NAM

1.1. Cơ sở lý luận quan hệ giữa hai quốc gia

1.1.1. Quan hệ giữa hai quốc gia theo lý thuyết quan hệ quốc tế

1.1.1.1. Cấu trúc, môi trường quốc tế có tác động đáng kể đến cách nhìn nhận về lợi ích và hành xử của các quốc gia, qua đó tác động đến quan hệ giữa các quốc gia.

Chủ nghĩa tân hiện thực nhấn mạnh tác động của yếu tố cấu trúc, môi trường quốc tế đến cách hành xử và qua đó tác động đến quan hệ giữa các quốc gia. Theo Kenneth Neal Waltz, bản chất của chính trị quốc tế không phải là đấu tranh cho quyền lực như hầu hết các nhà hiện thực cổ điển lập luận, mà là an ninh. Do đó, các quốc gia không phải tối đa hóa quyền lực, mà là tối đa hóa an ninh, nghĩa là mục tiêu cuối cùng của các quốc gia là theo đuổi an ninh hơn là quyền lực. Quyền lực là một công cụ hữu ích để tối đa hóa an ninh trong chính trị quốc tế [49]. Hơn nữa, K. N. Waltz cho rằng, cạnh tranh và xung đột giữa các quốc gia không chỉ đơn giản là kết quả của bản chất con người, mà còn do vấn đề phân bổ quyền lực giữa các quốc gia và không có cơ chế quyền lực cao hơn quốc gia để điều chỉnh hành vi của quốc gia trong môi trường quốc tế [50]. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của nhân tố hệ thống trong chính trị quốc tế. Mọi mối quan hệ quốc tế cần phải được nhìn nhận trong bối cảnh của hệ thống quốc tế trong từng giai đoạn lịch sử với những đặc trưng và tác động nhất định.

Theo K. N. Waltz, hệ thống quốc tế được cấu thành từ những quốc gia có chủ quyền và sự tương tác giữa các quốc gia này. Các quốc gia phải tự đảm bảo an ninh của mình trước sự đe dọa từ bên ngoài bằng cách cân bằng lực lượng [51]. Các quốc gia phải tìm đồng minh/đối tác nhằm theo đuổi những lợi ích riêng và chia sẻ những lợi ích chung, trung lập những đối thủ tiềm tàng và chia rẽ nội bộ đối phương. Sự hợp tác đó là vì lý do an ninh và cân bằng quyền lực. Đó là nội hàm của hợp tác giữa các nước, đặc biệt trong bối cảnh xuất hiện sự trỗi dậy của một cường quốc đe dọa an ninh của các quốc gia khác,

của khu vực và thế giới [49]. Logic cân bằng quyền lực thường dẫn tới việc hình thành liên minh giữa các nước và hợp tác chống kẻ thù chung. Hợp tác phản ánh sự phân chia quyền lực và diễn ra khi giữa các bên không có nhiều nghi kỵ.

Như vậy, theo luận điểm của chủ nghĩa hiện thực, lợi ích quốc gia, đặc biệt là lợi ích an ninh và các yếu tố bên ngoài như cục diện thế giới, khu vực, sự phân bổ quyền lực, tập hợp lực lượng trong hệ thống quốc tế có ảnh hưởng, tác động mạnh đến quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của các quốc gia, từ đó tác động tới quan hệ giữa các quốc gia. Không một quốc gia nào có thể tồn tại và phát triển hoàn toàn biệt lập với thế giới bên ngoài, ngược lại, mọi quốc gia đều chịu sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ các nhân tố bên ngoài và môi trường xung quanh.

1.1.1.1. Lợi ích phát triển kinh tế là cơ sở hợp tác giữa các quốc gia.

Không phủ nhận luận điểm của chủ nghĩa hiện thực coi quốc gia là chủ thể quan trọng nhất, nhưng theo chủ nghĩa tự do, quốc gia không phải là chủ thể duy nhất. Bên cạnh quốc gia còn các chủ thể phi quốc gia, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Sự tham gia của các chủ thể phi quốc gia làm gia tăng sự đan xen lợi ích trong quan hệ quốc tế. Các chủ thể phi quốc gia có lợi ích và quan niệm không hoàn toàn giống với lợi ích của quốc gia, chủ yếu theo đuổi hòa bình và hợp tác. Theo đó, các nhân tố phi quốc gia có vai trò đáng kể, tác động đến quá trình hoạch định và sự lựa chọn chính sách đối ngoại của các quốc gia theo hướng gia tăng hợp tác.

Khác với chủ nghĩa hiện thực, những người theo chủ nghĩa tự do cho rằng, bản chất con người chứa đựng những khía cạnh tích cực và con người là sinh vật có lý trí để nhận biết ích lợi của sự hợp tác thay vì xung đột. Những lợi ích chung và các ý tưởng tốt nhất sẽ giúp hình thành nên tính hướng đích chung trong quan hệ và những mẫu số chung trong tương tác. Chủ nghĩa tự do cho rằng, hoàn toàn có khả năng hòa hợp lợi ích giữa người với người, từ đó đưa tới khả năng hòa hợp lợi ích giữa các quốc gia với nhau. Chính khả năng hòa hợp lợi ích này góp phần quy định xu hướng hợp tác trong quan hệ quốc tế [32].

Hợp tác có thể được thực hiện trên cơ sở giữa các chủ thể có những tương đồng nhất định, có thể diễn ra trong một vấn đề cụ thể nào đó, có thể tiến hành trong lĩnh vực này bất chấp đang tồn tại xung đột trong lĩnh vực khác. Thậm chí, hợp tác và cạnh tranh vẫn có thể tồn tại trong cùng một vấn đề. Hợp tác sẽ ngày càng tăng, dần thay cho xung đột và trở thành xu hướng phát triển chính trong quan hệ quốc tế bởi xuất phát từ những nhu cầu, mong muốn của nhân loại, đó là hòa bình, thịnh vượng, dân chủ tự do, phát triển kinh tế thị trường, thúc đẩy luật pháp quốc tế, mở rộng thể chế quốc tế... Lợi ích đạt được từ hợp tác có thể ở những mức độ khác nhau, nhưng nhìn chung vẫn nhiều hơn so với không hợp tác và tiếp tục xung đột [32].

Chủ nghĩa tự do lập luận rằng, “lực lượng kinh tế và công nghệ” khiến các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, tạo nên một dạng quyền lực quan trọng trong quan hệ quốc tế [30]. Theo đó, bản chất quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ giữa các quốc gia nói riêng không phải chỉ có xung đột quyền lợi riêng, mà còn có cả hợp tác trên cơ sở hài hòa lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế. Richard Rosecrance đã coi sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế là tăng cường hợp tác quốc tế và giảm khả năng xảy ra chiến tranh, đặc biệt khi nền kinh tế thế giới đang tiến tới một hệ thống tập trung vào vốn và tri thức [232]. Vì thế, hợp tác vì mục tiêu phát triển, đặc biệt là kinh tế sẽ tiếp tục được lựa chọn thay vì xung đột hay không hợp tác.

1.1.1.2. Sự phụ thuộc lẫn nhau và tham gia vào các thể chế thúc đẩy nhu cầu, khả năng hợp tác giữa các quốc gia.

Thuyết thể chế tự do (tân tự do) tập trung vào vai trò của thể chế trong quan hệ quốc tế. Xu thế hợp tác phát triển không chỉ ở bề rộng, mà còn cả bề sâu với sự phát triển của hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế là quá trình kết hợp các quốc gia riêng rẽ vào một dạng thể chế mới trên cơ sở đảm bảo lợi ích cơ bản của quốc gia [31]. Đó chính là hình thức hợp tác sâu sắc hơn, chặt chẽ hơn cả về mức độ gắn kết và thể chế hóa. Trong công trình nghiên cứu của mình, các học giả Robert Axelrod và Robert O. Keohane (1984, 1985), Robert O. Keohane và Joseph S. Nye (2000) lập luận, chủ nghĩa đa phương được

thể chế hóa làm giảm cạnh tranh chiến lược về lợi ích tương đối (relative gain) và do đó thúc đẩy hơn nữa hợp tác quốc tế [2],[24],[25]. Các thể chế với vai trò trung gian tạo ra một sân chơi chung, khuyến khích sự tương tác/hợp tác giữa các quốc gia. Lợi ích chung giữa các quốc gia có khả năng giảm thiểu sự khác biệt và mở đường cho sự hợp tác bền vững. Thể chế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế tình trạng vô chính phủ hoặc sự chi phối bởi chủ nghĩa bá quyền trong quan hệ quốc tế. Các thể chế có thể: (i) cung cấp thông tin cho các bên, qua đó giúp họ phân nào hiểu rõ nhau hơn và có thể xây dựng các kỳ vọng về hành vi của nhau; (ii) giúp giảm chi phí giao dịch trong quá trình giải quyết các vấn đề chung; (iii) giúp tạo ra một khuôn khổ mang tính pháp lý để điều chỉnh hành vi của mỗi chủ thể tham gia quan hệ quốc tế. Chính vì vậy, việc hình thành, theo đuổi và giải quyết công việc thông qua các thể chế hay luật pháp quốc tế là một cách tiếp cận giúp tiến tới mô hình quản trị toàn cầu. Việc hình thành các thể chế quốc tế cũng thể hiện mong muốn của cộng đồng thế giới trong việc tạo ra một khung ứng xử cho các mối quan hệ quốc tế với nền tảng là luật pháp quốc tế và các chuẩn tắc, thay vì sức mạnh hay vũ lực. Hội nhập quốc tế là kết quả của hợp tác và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng, đồng thời có tác động trở lại thu hút các quốc gia tham gia với nhiều hình thức và cấp độ khác nhau.

Chủ nghĩa tân tự do cũng thừa nhận sự tồn tại của hệ thống quốc tế, nhưng không chú trọng đến cơ cấu của hệ thống như chủ nghĩa tân hiện thực, mà chủ yếu quan tâm đến sự tương tác giữa các chủ thể quan hệ quốc tế trong việc hình thành hệ thống và ảnh hưởng đến nhau bên trong hệ thống. Robert O. Keohan và Joseph Nye nhấn mạnh đến thuyết tùy thuộc lẫn nhau, coi hệ thống như một quá trình tương tác ngày càng tăng và đạt đến sự phụ thuộc lẫn nhau [23]. Trong hệ thống phụ thuộc lẫn nhau này, bản chất của các mối quan hệ quốc tế đã được thay đổi theo hướng ngày càng phụ thuộc lẫn nhau về mọi mặt, đặc biệt là kinh tế. Các chủ thể rất dễ bị tác động cũng như dễ bị tổn thương bởi hành vi của chủ thể khác. Vì thế, các chủ thể buộc phải điều chỉnh hành vi cho phù hợp với hệ thống.

Các nhà nghiên cứu thuộc trường phái này cho rằng, hợp tác giữa các quốc gia được xúc tiến khi các bên nhận thức được mối đe dọa chung hoặc để đối phó với những mối đe dọa như khủng bố, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, khủng hoảng kinh tế... (gọi chung là các vấn đề an ninh phi truyền thống), mà không một quốc gia nào dù mạnh nhất có thể đơn phương giải quyết. Trong hệ thống phụ thuộc lẫn nhau này, các quốc gia hợp tác vì lợi ích chung và kết quả trực tiếp của sự hợp tác này là sự thịnh vượng và ổn định trong hệ thống quốc tế. Những người theo chủ nghĩa tân tự do tin rằng, “các quốc gia được thúc đẩy không chỉ bởi lợi ích quốc gia được nhìn nhận thuần túy từ lăng kính quyền lực” [178].

Tóm lại, từ các luận điểm tiếp cận của chủ nghĩa tự do cho thấy, những nhân tố tác động đến quá trình hoạch định và lựa chọn chính sách đối ngoại của quốc gia bao gồm các chủ thể phi quốc gia (các nhóm lợi ích, doanh nghiệp trong nước và xuyên quốc gia), các xu hướng nổi lên trong quan hệ quốc tế như hòa bình, hợp tác và phát triển, toàn cầu hóa, cách mạng KH-CN, các nguy cơ từ những vấn đề an ninh phi truyền thống, vai trò của các thể chế đa phương. Về cơ bản, những nhân tố này thúc đẩy sự hợp tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia nhằm hướng tới mục tiêu phát triển, nhất là kinh tế.

1.1.1.3. Vai trò của cá nhân/nhóm (giới lãnh đạo) trong việc hình thành lợi ích và hành vi của quốc gia

Chủ nghĩa kiến tạo không đề cao vai trò của quốc gia hay các chủ thể phi quốc gia nói chung như quan niệm của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do, mà tập trung vào vai trò của giới tinh hoa trong việc hình thành lợi ích và hành vi của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Đây thực chất là sự nhấn mạnh vào vai trò quan trọng của giới lãnh đạo, từ đó cho rằng chính giới tinh hoa (thiểu số) là chủ thể hoạch định chính sách đối ngoại dựa trên nhận thức và niềm tin cá nhân/nhóm, chứ không phải nhận thức, niềm tin chung của đa số.

1.1.1.4. Bản sắc là cơ sở để xác định lợi ích và tác động đến khả năng, chiều hướng hợp tác giữa các quốc gia

Một trong những đóng góp chính của chủ nghĩa kiến tạo là quan điểm cho rằng, bản sắc quốc gia về cơ bản định hình lợi ích và chi phối hành vi của quốc gia trong quan hệ quốc tế [52]. Bản sắc quốc gia là khái niệm, theo đó các quốc gia nhận thức về mình và người trong một tiến trình tương tác liên tục và dày đặc. Theo Paul Kowert, bản sắc quốc gia “đề cập đến tính đặc biệt của quốc gia-dân tộc, so với các quốc gia khác” [26]. Theo Alexander E. Wendt - đại diện tiêu biểu của thuyết kiến tạo, bản sắc tác động tới mối quan hệ giữa các quốc gia - là bạn, đối thủ, hoặc kẻ thù. Bản sắc mang tính xã hội, chúng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với những chủ thể khác [52].

Chủ nghĩa kiến tạo đề cao các yếu tố liên chủ thể (intersubjective) thuộc về ý thức như niềm tin, tri thức, văn hóa, bản sắc, chuẩn mực... trong việc giải thích động lực, hành vi và kết quả trong quan hệ quốc tế. “Hành vi của quốc gia trong quan hệ quốc tế không chỉ chịu chi phối của hoàn cảnh, mà còn cả ý nghĩ. Hành vi cũng chịu tác động của tri thức, văn hóa, bản sắc xã hội và chuẩn mực tập thể” [33].

Các nhà kiến tạo chủ nghĩa không phủ nhận vai trò của các tổ chức và thể chế quốc tế với các nguyên tắc, chuẩn mực hành vi như thuyết thể chế đã nêu, nhưng cho rằng, các nguyên tắc, chuẩn mực hành vi là biểu hiện của những bản sắc, vừa có giá trị nhận biết bản sắc, vừa có giá trị định hướng đối với những nước đang trong quá trình xây dựng bản sắc. Chính vì thế, sự hợp tác sẽ gia tăng nếu giữa các quốc gia có nhiều điểm tương đồng về bản sắc và lợi ích (thường là lợi ích an ninh và chiến lược, hiểu theo nghĩa giữa bản sắc và lợi ích có mối liên quan mật thiết và cùng có những điểm tương đồng về văn hóa, lịch sử) [54]. Do nhấn mạnh yếu tố lịch sử, văn hóa, những người theo chủ nghĩa kiến tạo cho rằng, bản sắc là một quá trình xây dựng có tính chủ động, trong đó các quốc gia có thể chủ động tìm và chọn lựa những bản sắc riêng. Điều đó không có nghĩa là các quốc gia chỉ lấy bản sắc làm tiêu chí cho việc xây dựng quan hệ hợp tác hoặc đấu tranh của mình. Bản thân quá trình lựa chọn bản sắc cũng được kết hợp với yếu tố lợi ích: bản sắc nào không phù hợp với lợi ích quốc gia, thì hầu như không nằm trong sự lựa chọn. Bản sắc đã hạn chế tác động tiêu cực của tình trạng vô chính phủ, những điểm tương

đồng về bản sắc càng nhiều, khả năng hợp tác và duy trì hợp tác càng cao (nếu kết hợp thêm cả đồng lợi ích, đặc biệt là lợi ích an ninh - chiến lược) và điều đó cũng có nghĩa là liên minh/hợp tác dựa trên bản sắc tương đồng thường có cơ hội thành công lớn hơn.

Alexander E. Wendt xác định bản sắc quốc gia dựa trên phương diện tương tác bên ngoài, nhấn mạnh đến tác động của môi trường quốc tế [53]. Wendt giả định rằng, lợi ích đều được xác định bởi bản sắc quốc gia, không có bản sắc thì không có động cơ lợi ích và không có bản sắc thì không có định hướng lợi ích [54]. Do đó, hành vi của quốc gia được thúc đẩy bởi nhiều lợi ích, bắt nguồn từ bản sắc của quốc gia đó. Các nhà kiến tạo như Finnemore, Sikkink, Hopf, Katzenstein đều có nhận định chung: bản sắc đóng vai trò quan trọng như một yếu tố quyết định lợi ích, là nguồn/cơ sở cho hoạch định chính sách đối ngoại và an ninh quốc gia. Trong quá trình hoạch định chính sách, bản sắc trở thành một công cụ quan trọng quyết định mục tiêu chính sách [12]. Bản sắc là sự tự định vị của một quốc gia trong hệ thống quốc tế, từ đó giúp định hình các mục tiêu mà quốc gia đó theo đuổi như an ninh, phát triển và ảnh hưởng. Giữa lợi ích và bản sắc có mối liên hệ qua lại chặt chẽ với nhau. Bên cạnh các thuộc tính chủ quan, bản sắc và lợi ích quốc gia đều có các thuộc tính khách quan. Alexander E. Wendt tiếp cận và xác định lợi ích quốc gia trên phương diện khách quan, bao gồm lợi ích phát triển kinh tế, an ninh và vị thế.

Chủ nghĩa kiến tạo tương phản với chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa hiện thực trong cách nhìn nhận về lợi ích. Thay vì coi lợi ích được quyết định bởi các yếu tố vật chất và tác động từ bên ngoài, tạo nên thứ tự ưu tiên cho các tương tác xã hội, các nhà kiến tạo cho rằng, những lợi ích đó tự phát sinh trong mỗi chủ thể trong quá trình tương tác, xuất phát từ các đặc tính có được thông qua quá trình học hỏi và các tiến trình giao tiếp, đồng thời phản ánh kinh nghiệm và vai trò quyền lực của chủ thể đó. Theo đó, bản sắc tham gia vào quá trình hình thành lợi ích quốc gia và được sử dụng để giải thích các hiện tượng trong chính trị quốc tế theo nghĩa “bản sắc là cơ sở của lợi ích” [53] cũng như “tạo ra động lực và các khuynh hướng ứng xử” [54].

Mặc dù bản sắc dễ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi mang tính xã hội, nhưng chúng cũng tương đối ổn định do: (i) bản sắc là một loại lược đồ và các lược đồ một khi được hình thành, có xu hướng chống lại sự thay đổi; (ii) bản sắc chứa các yếu tố vật lý như diện tích, chủng tộc và ngôn ngữ. Những yếu tố vật lý này có thể định hình nhận thức của chủ thể đối với chủ thể khác và những chủ thể khác đối với chủ thể và chúng cũng mạnh mẽ chống lại sự thay đổi [7]. Tính ổn định của bản sắc thay đổi theo tình trạng của nhà nước và khả năng vật chất trong hệ thống quốc tế [9].

Theo đó, các luận điểm tiếp cận của chủ nghĩa kiến tạo đã chỉ ra những nhân tố tác động tới quan hệ giữa hai quốc gia, đó là bản sắc và lợi ích quốc gia và giới tinh hoa - những cá nhân/nhóm lãnh đạo có vai trò quyết định trong hoạch định chính sách đối ngoại của quốc gia.

1.1.2. Quan hệ giữa hai quốc gia theo cấp độ hệ thống, quốc gia và cá nhân/nhóm

1.1.2.1. Cấp độ hệ thống

Cấp độ hệ thống nhấn mạnh ảnh hưởng của cấu trúc và quan hệ quốc tế đối với hành vi của các quốc gia. Cấp độ hệ thống tập trung vào sự phân chia các nguồn lực và hình mẫu tương tác giữa các chủ thể chính trị ở cấp độ toàn cầu và khu vực. Sự phân bổ năng lực quân sự, mật độ của các mạng lưới hợp tác và mức độ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các chủ thể nhà nước và phi nhà nước phản ánh đặc điểm của hệ thống quốc tế. Việc giải thích chính sách và hành vi của các quốc gia từ góc tiếp cận hệ thống cho rằng, hành vi của các chủ thể toàn cầu xuất phát từ vị trí của chủ thể đó trong hệ thống quốc tế. Các chủ thể khác nhau hành xử tương tự khi có vị trí về quyền lực và thịnh vượng tương tự nhau trong hệ thống [45]. Ở cấp độ phân tích này, hệ thống quốc tế là nguyên nhân và hành vi của quốc gia là kết quả. Đặc điểm của hệ thống quốc tế có tác động đến cách các quốc gia hành xử. Sự thay đổi trong hệ thống quốc tế sẽ tạo ra sự thay đổi trong hành vi của quốc gia.

Hội nhập và sự phụ thuộc lẫn nhau ở cấp độ khu vực cũng tạo thêm một tầng nhân tố bên ngoài tác động lên chính sách đối ngoại của các quốc gia. Các tổ chức quốc tế và

khu vực ở những mức độ khác nhau sẽ có những tác động sâu sắc, tạo ra cả cơ hội và giới hạn cho hành vi của các quốc gia, đặc biệt là các tổ chức khu vực và quốc tế có vai trò quan trọng về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội. Việc tham gia các tổ chức khu vực cũng là những công cụ quan trọng trong chính sách đối ngoại của quốc gia, vì qua đó các nước thành viên có thể xây dựng được bản sắc, tăng cường năng lực và vị thế quốc gia trong quan hệ quốc tế. Các quốc gia cũng thống nhất được phương thức mặc cả tập thể, tăng cường khả năng tham gia nhiều hơn, sâu rộng hơn vào đời sống quốc tế.

Phân tích hệ thống quốc tế là cấp độ phân tích tổng hợp nhất, bao gồm toàn bộ các tương tác xảy ra trong hệ thống [42]. Trong đó, chủ nghĩa hiện thực sẽ tập trung vào các giả định về lợi ích riêng trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ, sự tác động của cấu trúc, môi trường quốc tế tới việc xác định lợi ích và hành vi của các quốc gia như theo đuổi sức mạnh quân sự, tạo lập các liên minh/đối tác, cân bằng quyền lực... Trong khi đó, chủ nghĩa tự do tập trung lý giải sự hợp tác giữa các quốc gia vì mục tiêu phát triển, nhất là kinh tế, còn chủ nghĩa kiến tạo nhấn mạnh vai trò của ý tưởng, bản sắc trong mối quan hệ giữa các chủ thể.

1.1.2.2. Cấp độ quốc gia

Cấp độ quốc gia tập trung vào các thuộc tính của quốc gia như đặc điểm địa lý, dân tộc, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, lịch sử, sức mạnh tổng hợp... Các yếu tố này được phân loại theo tác động ở các mức độ khác nhau trong việc quyết định vai trò của quốc gia trong cộng đồng quốc tế: (i) các yếu tố vật chất dài hạn như vị trí địa lý, các nguồn lực tổng hợp của quốc gia; (ii) các yếu tố vật chất ngắn hạn như quy mô công nghiệp, quân sự...; (iii) các yếu tố định tính và định lượng về nhân lực: dân số, hệ tư tưởng... Trên cơ sở đó, quốc gia sẽ xác định mục tiêu lợi ích của mình, theo đó là lựa chọn chính sách và cách hành xử trong quan hệ quốc tế ở từng thời điểm cụ thể.

Ngoài ra, chính sách đối ngoại của một quốc gia còn chịu tác động của yếu tố lịch sử. Truyền thống lịch sử đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn cách ứng xử với các quốc gia khác từ những kinh nghiệm và diễn biến trong quá khứ [18]. Đặc điểm văn hóa

chính trị, các giá trị, chuẩn mực, truyền thống được thừa nhận rộng rãi... có tác động ảnh hưởng tới quá trình hoạch định chính sách đối ngoại nói chung. Hành vi chính sách đối ngoại của nhà nước là đặc trưng văn hóa được xác định bởi di sản lịch sử của nhà nước, truyền thống tôn giáo, xã hội hoặc bản chất kinh tế và địa lý của chính quốc gia đó. Tổng hòa của những nhân tố này tạo thành bản sắc của một quốc gia.

Cấp độ quốc gia tập trung vào các yếu tố ít mang tính khái quát như cách tiếp cận vĩ mô - phân tích hệ thống quốc tế và cũng ít chi tiết như cách tiếp cận vi mô dựa vào các phân tích ở cấp độ cá nhân/nhóm. Cấp độ này nhấn mạnh vai trò của sự tương tác giữa các chủ thể chính trị trong nước như các cơ quan hành pháp, lập pháp, các nhóm lợi ích đối với chính sách đối ngoại của một quốc gia. Những tương tác đó nhằm hướng tới cách tiếp cận chính sách, đề cao lợi ích quốc gia, thỏa mãn nhu cầu nội bộ. Vì vậy, “quốc gia là chủ thể hoạch định chính sách đối ngoại. Quốc gia là chủ thể duy lý, cho nên quốc gia phải tính đến mọi nhân tố trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Có thể nói, đây là cấp độ quan trọng nhất, quyết định nhất trong hoạch định chính sách đối ngoại. Chính sách đối ngoại có đúng không, khoa học không trước hết dựa vào cấp độ này” [18].

Theo đó, ở cấp độ quốc gia, luận điểm của chủ nghĩa kiến tạo được kết hợp để xác định các nhân tố tác động tới quan hệ giữa hai quốc gia, đó là bản sắc và lợi ích quốc gia. Hai nhân tố này sẽ tác động tới việc hoạch định chính sách đối ngoại, từ đó tác động tới quan hệ giữa hai quốc gia.

1.1.2.3. Cấp độ cá nhân/nhóm

Cấp độ phân tích cá nhân/nhóm tập trung vào vai trò của các chủ thể cá nhân/nhóm trong quan hệ quốc tế. Đó là các nhà lãnh đạo đương nhiệm có vai trò quyết định trong hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại. Cách tiếp cận này phân tích đặc điểm quy trình hoạch định chính sách vốn hết sức phức tạp và bao gồm nhiều công đoạn như: thu thập, xử lý thông tin, thiết lập các mục tiêu chính sách, xem xét các khả năng và đưa ra lựa chọn chính sách. Theo tiêu chí chủ thể quyết sách có ba mô hình hoạch định chính

sách đối ngoại: tập thể quyết sách, cá nhân quyết sách và tổ chức quyết sách [18]. Các quốc gia có thể chế chính trị khác nhau sẽ có những cách thức/mô hình khác nhau trong hoạch định chính sách đối ngoại.

Trong cấp độ phân tích cá nhân/nhóm, yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất là hệ thống quan điểm, niềm tin và nhận thức của các nhà lãnh đạo. Nhận thức và tầm nhìn quốc gia của các nhà lãnh đạo tác động đến việc cân nhắc lợi ích cũng như xác định nguy và cơ trong quá trình hoạch định chính sách. Quyết định của các nhà lãnh đạo được định hình bởi kiến thức, kinh nghiệm, niềm tin và thế giới quan. Tâm lý con người cũng có xu hướng duy trì sự nhất quán trong hệ thống những niềm tin chủ yếu, dẫn tới khả năng bỏ qua hoặc diễn giải sai những thông tin trái ngược với niềm tin sẵn có. Điều này đặc biệt dễ xảy ra khi chủ thể nhận thức đã có một định kiến mạnh mẽ về hình ảnh của các quốc gia khác [40].

Như vậy, cấp độ cá nhân kết hợp với luận điểm của chủ nghĩa kiến tạo về vai trò của giới tinh hoa trong hoạch định chính sách đối ngoại giúp xác định nhân tố tác động tới quan hệ giữa hai quốc gia là nhân tố lãnh đạo - có thể là những cá nhân hoặc tập thể, tùy thuộc vào đặc thù thể chế chính trị của các quốc gia được nghiên cứu.

1.2. Cơ sở thực tiễn quan hệ kinh tế Ấn Độ và Việt Nam

1.2.1. Bối cảnh lịch sử - kinh tế Ấn Độ và Việt Nam

Sự chuyển biến từ tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa đế quốc của chủ nghĩa tư bản xuất hiện vào những năm cuối thế kỉ XIX. Các nước chủ nghĩa tư bản tiến hành chính sách bóc lột nhân dân lao động bên trong các nước tư bản, còn bên ngoài thì tiến hành các cuộc xâm chiếm các nước làm thuộc địa và đàn áp họ. Cuộc sống của nhân dân lao động bị áp bức ngày càng cơ cực hơn bởi sự thống trị hà khắc của chủ nghĩa đế quốc. Các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa đế quốc mâu thuẫn càng trở nên gay gắt. Ở các quốc gia tư bản, cuộc cách mạng đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức nổ ra rầm rộ.

Xuyên suốt nửa đầu thế kỷ XX, đảng Quốc Đại Ấn Độ lãnh đạo cuộc tranh đấu giành độc lập quốc, sau đó được tiếp nối bằng các liên đoàn Hồi giáo. Pakistan và Ấn Độ

bị chia rẽ, năm 1947 tiểu lục địa được độc lập khỏi Vương quốc Anh. Bangladesh là quốc gia được thành lập năm 1971 thuộc cánh phía Đông của Pakistan.

Từ khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam và Ấn Độ được chính thức thiết lập kể từ ngày 07/01/1972, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên quan hệ giữa hai nước cũng đã trải qua những bước thăng trầm. Trải qua hơn 50 năm, Việt Nam và Ấn Độ đã không ngừng vun đắp bởi các thế hệ lãnh đạo, xây dựng và củng cố quan hệ giữa hai quốc gia, từ quan hệ ngoại giao (năm 1972) đến quan hệ đối tác toàn diện (năm 2003), quan hệ đối tác chiến lược (năm 2007) rồi đến quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (năm 2016). Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã có cuộc điện đàm với Thủ tướng Ấn Độ Narendra Damodardas Modi về phát triển quan hệ Việt Nam - Ấn Độ; có cuộc gặp trực tiếp tháng 10-2021 bên lề Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc năm 2021 lần thứ 26 (COP 26) ở Glasgow (Anh) để trao đổi về hợp tác song phương. Trong khi nhiều mối quan hệ quốc tế khác có những thăng trầm nhất định, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ luôn không ngừng được củng cố, phát triển. Sự lớn mạnh không ngừng của quan hệ Việt Nam - Ấn Độ dựa trên sự chia sẻ về giá trị và lợi ích tương đồng; sự tin tưởng và hiểu biết về chính trị giúp hai nước đạt được “lòng tin chiến lược”. Hai bên tin rằng, sự giàu mạnh của hai nước góp phần đáp ứng nhu cầu, lợi ích của nhau, góp phần thúc đẩy hòa bình chung ở khu vực và trên thế giới.

Trong những thập niên đầu thiết lập quan hệ ngoại giao còn rất khiêm tốn. Từ giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, hợp tác kinh tế giữa hai nước bắt đầu có nhiều thay đổi tích cực. Cùng với những thành tựu của công cuộc đổi mới của Việt Nam và cải cách kinh tế của Ấn Độ, nhu cầu phát triển kinh tế thúc đẩy sự gia tăng liên kết thương mại giữa hai nước. Những nỗ lực thúc đẩy hợp tác kinh tế song phương có thêm động lực mới khi Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995 và hai nước tham gia các cơ chế hợp tác khu vực Ấn Độ Dương - ASEAN, và hợp tác sông Mê Kông - sông Hằng được hình thành.

Quan hệ ngoại giao chính thức Việt Nam - Ấn Độ được thiết lập từ năm 1972, nhưng trên thực tế quan hệ giữa hai nước đã có hơn 2.000 năm tuổi. Các nhà sử học chỉ ra rằng các liên kết kinh tế và văn hóa có thể bắt nguồn từ thế kỷ thứ hai trước Công nguyên, với việc Phật giáo đến Việt Nam thông qua các phái đoàn Ấn Độ vào Thế kỷ thứ III hoặc thứ II TCN.

Trong 50 năm qua, quan hệ song phương đã có sự phát triển đáng kể, đạt được tầm vóc mới với các lợi ích chung về chiến lược, ngoại giao, an ninh và kinh tế, đặc biệt chú trọng đến mối quan hệ giao lưu nhân dân.

Quan hệ Ấn Độ-Việt Nam là một trong những mối quan hệ song phương quan trọng nhất mà Ấn Độ có ở Đông Nam Á. Ấn Độ và Việt Nam đã nâng cấp quan hệ từ Đối tác chiến lược (2007) lên Đối tác chiến lược toàn diện (2016). Điều này thể hiện cam kết đầu tư nhiều hơn nữa của hai nước trong việc thúc đẩy quan hệ song phương trên nhiều lĩnh vực.

Năm 2007, sau 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã thăm chính thức Ấn Độ, đánh dấu một bước tiến lớn trong quan hệ giữa hai nước đầu thế kỷ XXI bằng việc ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ⁸, Việt Nam là nước thứ ba ở Đông Á thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Ấn Độ, sau Nhật Bản và Indonesia. Để hiện thực hoá quan hệ đối tác chiến lược, hai bên nhất trí tăng cường quan hệ hợp tác theo hướng ngày càng gắn bó và tin cậy thông qua tăng cường trao đổi các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao, của các bộ, ngành và địa phương hai nước; nâng cao hơn nữa hiệu quả của các cơ chế hợp tác hiện có, đồng thời nhất trí thiết lập cơ chế đối thoại chiến lược cấp Thứ trưởng ngoại giao giữa hai quốc gia và 8 văn kiện hợp tác quan trọng giữa hai nước đã được ký kết⁹.

⁸ Xem *Tuyên bố chung về Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ*, <<http://cand.com.vn/Xa-hoi/Tuyen-bo-chung-ve-Quan-he-doi-tac-chien-luoc-Viet-Nam---An-Do-45190/>> (08/07/2007)

⁹ Xem Bộ ngoại giao: 8 Văn kiện quan trọng bao gồm: Hiệp định vận tải đường biển; Bản ghi nhớ về trao đổi đất và tài sản đối với Cơ quan đại diện ngoại giao; Bản ghi nhớ về thành lập Trung tâm tiếng Anh tại Đà Nẵng; Bản ghi nhớ giữa Bộ Khoa học Công nghệ Việt Nam và Bộ Năng lượng nguyên tử Ấn Độ để triển khai Hiệp định hợp tác sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hoà bình; Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực nghề cá và nuôi trồng

Trên cơ sở thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, Việt Nam và Ấn Độ đã tiến hành triển khai các cơ chế đối thoại giữa hai nước như 6 lần tổ chức Hội nghị tham khảo chính trị Việt - Ấn lần thứ nhất (2006) và thứ 6 (2014) tại New Delhi, 3 lần tổ chức Hội nghị đối thoại chiến lược Việt - Ấn, lần 1 (2009), lần thứ 3 (2014) tại New Delhi và chưa kể đến các Hội nghị đối thoại Ấn Độ - ASEAN mà Việt Nam tham gia. Hai bên nhất trí tổ chức họp Tham khảo Chính trị lần thứ 7 và Đối thoại Chiến lược lần thứ 4 tại Việt Nam trong năm 2016.

Năm 2022 chứng kiến các hoạt động ngoại giao cấp cao Việt Nam - Ấn Độ nhân kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Cuối năm 2021, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ cùng Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam thăm Ấn Độ theo lời mời của Chủ tịch Hạ viện Ấn Độ Om Birla và Chủ tịch Thượng viện Ấn Độ Venkaiah Naidu. Đây là cuộc tiếp xúc cấp cao đầu tiên kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước và xây dựng kế hoạch hành động cho sự hợp tác sâu rộng hơn nữa.

Tháng 4/2022, Chủ tịch Quốc hội Ấn Độ Om Birla thăm Việt Nam. Trong chuyến thăm, ông nhấn mạnh Ấn Độ và Việt Nam cần mở rộng hợp tác hơn nữa trong các lĩnh vực như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, chăm sóc sức khỏe và nền kinh tế kỹ thuật số.

Ngày 15/4/2022, Thủ tướng Ấn Độ Modi đã có cuộc điện đàm với Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã trao đổi về các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII đề ra, trong đó có việc Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm sản xuất quan trọng của các công ty toàn cầu và nâng cấp nền kinh tế từ một ngành công nghiệp lao động chi phí thấp tập trung vào sản xuất thành trung tâm công nghệ cao cho khoa học và công nghệ.

Tháng 6/2022, Bộ trưởng Quốc phòng Ấn Độ Rajnath Singh thăm Việt Nam. Chuyến thăm có ý nghĩa quan trọng trên cả phương diện quốc phòng và kinh tế. Cả hai nước đều nhấn mạnh sự cần thiết của việc thúc đẩy thương mại, đầu tư và hợp tác trong lĩnh vực công nghệ cao phát triển kinh tế, đưa mối quan hệ kinh tế lên tầm cao mới vì lợi ích của cả hai bên. Để đạt được mục tiêu này, Bộ Công thương, Chính phủ Việt Nam đã cử đoàn doanh nghiệp, do Phó Tổng cục trưởng Đỗ Quốc Hùng dẫn đầu cùng sự tham gia của 20 doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực, sang Ấn Độ từ ngày 18-22/7/2022.

Trong cuộc họp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ (IICCI), trưởng đoàn doanh nghiệp Việt Nam cho biết “thương mại song phương giữa hai nước đã ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể,” từ mức 200 triệu USD vào năm 2000 lên đến 13,2 tỷ USD trong năm 2021 và mức tăng trưởng trong giai đoạn 2021-2022 lên tới 27%.

Ông Atul Kumar Saxena, Chủ tịch IICCI nêu bật những yếu tố khiến Việt Nam trở thành một địa điểm hấp dẫn để kinh doanh, chỉ ra rằng “Việt Nam đang cung cấp những hỗ trợ cần thiết cho các doanh nhân và có mức tăng trưởng kinh tế ổn định, kể cả trong thời kỳ đại dịch”.

Cuối cùng, Việt Nam đã thực hiện một số bước để đẩy nhanh hội nhập vào thị trường toàn cầu như ký kết Hiệp định Thương mại Tự do với Châu Âu vào năm 2019. Việt Nam cũng là thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), RCEP và Hiệp định Thương mại Tự do Ấn Độ - ASEAN. Việt Nam đang nổi lên như một điểm đến ưa thích của các công ty sản xuất Nhật Bản.

Những cải cách nội bộ bắt đầu với sự ra đời của Đổi mới vào năm 1986 nhằm chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, đang được tiếp tục. Việt Nam không chỉ đảm bảo tiếp tục cung cấp điện cho các nhà công nghiệp mà còn số hóa quy trình đăng ký doanh nghiệp, minh bạch hóa và tự do cho các doanh nghiệp nước ngoài sở hữu 100% vốn.

Chiến dịch chống tham nhũng của Việt Nam đã đảm bảo loại bỏ những khâu, những đối tượng trung gian. Bên cạnh đó là tập trung vào phát triển lao động có kỹ năng cần thiết cho tăng trưởng công nghiệp.

Hiện nay, Ấn Độ là đối tác thương mại lớn thứ tám của Việt Nam, trong khi Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 15 của Ấn Độ và thứ tư ở Đông Nam Á. Việt Nam đang cố gắng đa dạng hóa thương mại và có ý định tận dụng thị trường đang phát triển của Ấn Độ.

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chủ lực sang Ấn Độ là điện thoại di động và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, hóa chất, nhựa, cao su, cà phê, hạt tiêu và hạt điều. Các mặt hàng Ấn Độ xuất khẩu chính sang Việt Nam là các sản phẩm sắt, thép, nguyên phụ liệu dệt may, thủy sản, ngô, dược phẩm và nguyên phụ liệu, phụ tùng ô tô.

Việt Nam chiếm vị trí trung tâm trong Chính sách “Hành động hướng Đông” của Ấn Độ cũng như trong chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Ấn Độ đã có những đóng góp tích cực trong việc nâng cao năng lực và phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Ấn Độ cũng đã và đang cung cấp hỗ trợ cho Việt Nam trong khuôn khổ ASEAN.

Trong khuôn khổ Hợp tác Mekong - Sông Hằng (MGC), Ấn Độ đã và đang thực hiện các Dự án hành động nhanh (QIP), mỗi dự án trị giá 50.000 USD, tại các tỉnh của Việt Nam để phát triển cơ sở hạ tầng cộng đồng. Ấn Độ có 317 dự án còn hiệu lực trị giá trên 1 tỷ USD tại Việt Nam, đứng thứ 23 trong số 129 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Ấn Độ nhận thấy Việt Nam là một cường quốc tiềm năng ở Đông Nam Á, với sự ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế đáng kể. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 7% hàng năm là rất hấp dẫn.

Ngay cả trong thời kỳ tồi tệ nhất của đại dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn đáng khen ngợi, ở mức 3%, trong khi một số quốc gia khác ghi nhận mức

tăng trưởng âm. Ấn tượng hơn nữa là sự tăng trưởng được thúc đẩy bởi thặng dư thương mại kỷ lục, bất chấp sự sụp đổ trong thương mại toàn cầu.

Các động lực thúc đẩy tăng trưởng thương mại đều mang tính chiến lược và kinh tế. Cả hai nước đều mong muốn thoát khỏi sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Vấn đề liên quan đến chuỗi cung ứng nổi lên trong những năm gần đây cũng thúc đẩy xem xét một dây chuyền cung ứng thay thế.

Hơn nữa, cả hai quốc gia đều mong muốn khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ổn định, rộng mở, tự do và bao trùm. Vì vậy, cả hai nước đều có mục tiêu chung.

Về triển vọng tương lai cho quan hệ kinh tế giữa Ấn Độ - Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu khó lường hiện nay, Ấn Độ đang theo đuổi chính sách “Hành động hướng Đông” và đang nỗ lực làm cho Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, điều này sẽ thúc đẩy an ninh và tăng trưởng cho mọi người trong khu vực.

Việt Nam đã đặt ra các ưu tiên tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, bao gồm chuyển đổi số quốc gia, phát triển nền kinh tế dựa trên kỹ thuật số, phát triển khoa học và công nghệ và tạo môi trường thuận lợi hơn cho phát triển doanh nghiệp cũng như các mối quan tâm về sản xuất. Những điều đó sẽ góp phần làm cho triển vọng tăng trưởng thương mại giữa Ấn Độ và Việt Nam rất sáng sủa trong giai đoạn tới.

Việt Nam và Ấn Độ xác lập quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện năm 2007, sau đó chính thức nâng cấp lên Đối tác chiến lược toàn diện (CSP) vào năm 2016. Một trong bốn nước láng giềng Việt Nam có quan hệ CSP chủ yếu là Ấn Độ. Quan hệ hợp tác trên các kênh của nhà nước, chính phủ, quốc hội, giao lưu nhân dân giữa hai bên được mở rộng và phát triển. Có thể thấy, trong thời gian tới, đà phát triển nhanh chóng của quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, quốc phòng, an ninh,... tạo nên móng vững vàng và là cơ hội tốt để hai nước có thể thúc đẩy hợp tác sâu sắc hơn nữa.

Về quan hệ thương mại, Ấn Độ hiện là một trong 10 đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam. Trao đổi thương mại giữa hai nước đã tăng trưởng gấp hơn 60 lần, từ 200 triệu USD (năm 2000) lên 12,3 tỷ USD (năm 2019). Tỷ trọng tổng kim ngạch

thương mại năm 2021 giữa hai nước dự kiến đạt xấp xỉ 11 tỷ USD do bị tác động của đại dịch Covid-19 cuối năm 2020 đến nay. Trong vài năm tới, hai nước đặt mục tiêu tăng tỉ trọng tổng kim ngạch thương mại lên 15 tỷ USD. Về đầu tư, Ấn Độ hiện có khoảng 300 dự án đầu tư ở Việt Nam với tổng số vốn đầu tư trên 1 tỷ USD, xếp thứ 26 trong tổng số 141 các nước và vùng lãnh thổ đầu tư ở Việt Nam. Hiện các dự án của Ấn Độ tập trung lớn nhất ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 60 dự án, tổng số vốn đầu tư đạt 459,67 triệu USD, đóng góp 50,5% tổng vốn đầu tư.

Nhìn chung, trong suốt thời gian qua cũng như việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác nhiều mặt với Ấn Độ đem lại cho Việt Nam nhiều lợi thế. Triển vọng và thành tựu trong hợp tác phát triển giữa Việt Nam và Ấn Độ sẽ là động lực to lớn cho hai nước đẩy mạnh hợp tác toàn diện trong giai đoạn tới, nhằm đẩy mạnh quá trình đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giúp Việt Nam đạt mục tiêu trở thành quốc gia đang phát triển, có ngành công nghiệp phát triển, đạt mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045

Tại Kỳ họp Ủy ban hỗn hợp lần thứ 18 với sự tham dự của đại diện các bộ, ngành liên quan hai nước, hai bên đã tiến hành rà soát, đánh giá toàn diện quan hệ song phương kể từ Kỳ họp UBHH lần thứ 17 (tháng 8/2020) và việc triển khai Kế hoạch Hành động Đối tác Chiến lược Toàn diện Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2021-2023. Hai bên đang hướng tới mục tiêu đưa kim ngạch thương mại lên 20 tỷ USD. Nhiều tập đoàn lớn của Ấn Độ và bang Gujarat đang đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

1.2.2. Các điều kiện tiền đề giữa Việt Nam và Ấn Độ

1.2.2.1. Vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên hai nước

Việt Nam với diện tích khoảng 331.698 km², thuộc khu vực Đông Nam Á nằm rìa phía đông bán đảo Đông Dương. Từ Bắc chí Nam có chiều dài là 4.639 km, trên đất liền, phía Tây Nam tiếp giáp với vịnh Thái Lan, phía Đông tiếp giáp vịnh Bắc Bộ và biển Đông, phía Bắc tiếp giáp Trung Quốc, và phía Tây tiếp giáp Campuchia và Lào. Xét trên đất liền không tính biển Đông, hình dáng Việt Nam trên bản đồ có dạng giống hình chữ

S, với chiều dài bờ biển là 3.260 km, theo kinh tuyến cự ly từ Bắc xuống Nam dài 1.650 km và điểm ngắn nhất từ Đông sang Tây là dài chưa đến 50 km. Với diện tích là 1 triệu km² biển Đông, Việt Nam có 12 km lãnh hải và sau cùng là thềm lục địa ngoài thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán.

Ấn Độ thuộc khu vực phía Nam châu Á, phía Bắc tiếp giáp Trung Quốc, Nepal và Bhutan. Phía Đông Bắc tiếp giáp Myanmar, Bangladesh. Phía Tây Bắc giáp Pakistan và Afghanistan. Phía Tây, Đông và Nam tiếp giáp Ấn Độ Dương. Ấn Độ phần lớn lãnh thổ nằm trên tiểu lục địa Ấn Độ. Trên dãy núi Himalaya là các bang phía Bắc và Đông Bắc Ấn Độ tiếp giáp. Vùng đồng bằng sông Ấn - Hằng phì nhiêu thuộc phần còn lại ở phía Bắc, Trung và Đông Ấn Độ tiếp giáp. Sa mạc Thar nằm phía Tây Ấn. Đồng bằng Deccan phía Nam Ấn toàn bộ tiếp giáp với hai dãy núi ven biển Tây Ghats và Đông Ghats bao bọc. Nhiều con sông lớn như sông Hằng, sông Brahmaputra, Yamuna, Godavari, Kaveri, Narmada và Krishna là nơi bắt nguồn ở Ấn Độ. Than đá (trừ lượng xếp thứ 4 trên thế giới), sắt, mangan, mica, bôxít, titan, crôm, khí, kim cương, mỏ dầu, đá vôi,... là những tài nguyên thiên nhiên của Ấn Độ.

1.2.2.2. Điều kiện kinh tế hai nước

a) Điều kiện kinh tế Việt Nam

Là nước đang phát triển với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, kinh tế Việt Nam dựa chủ yếu là nông nghiệp, dịch vụ, nông sản xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI). Việt Nam được công nhận chính thức có nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh từ các nước Trung Quốc, Nga, Venezuela, Nam Phi, ASEAN và Ukraina tính đến tháng 11/2007 và đến 2013, đã có 37 nước, trong đó có Ấn Độ, Hàn Quốc và Đức, công nhận Việt Nam là kinh tế thị trường. Bằng việc nỗ lực ký kết Thỏa thuận thương mại tự do (FTA) đa phương các nước trên thế giới, đến năm 2017, Việt Nam đã công bố đã có 69 quốc gia công nhận Việt Nam là một nền kinh tế thị trường, tuy nhiên, phía Hoa Kỳ thì chưa công nhận. Theo thống kê của Bộ Công thương, năm 2022, Việt Nam được 72 nước công nhận là nền kinh tế thị trường. Hiện nay, phương

diện kinh tế, Việt Nam là nước thành viên của Liên Hợp quốc (UN), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), ASEAN,...

b) Điều kiện kinh tế Ấn Độ

Ấn Độ là nước tư bản mới, đang nổi lên, có nền kinh tế thị trường, nếu theo sức mua (PPP) thì đứng thứ ba thế giới, nếu theo tỷ giá hối đoái thì đứng thứ 7 trên thế giới với GDP đạt 1 nghìn tỷ USD (2007). Năm tài khóa 2006 - 2007, GDP của Ấn Độ đạt mức tăng trưởng 9,4%, tăng cao thứ hai trên thế giới. Ngoài ra, tính theo tỷ giá hối đoái bình quân, GDP bình quân mỗi người chỉ đạt 885 USD (2007). Do đó, Ấn Độ nằm trong danh sách các nền kinh tế có thu nhập thấp của Ngân hàng Thế giới.

Các ngành và lĩnh vực của kinh tế Ấn Độ rất đa dạng: từ nông nghiệp, chăn nuôi, dệt may, chế tạo máy, dịch vụ,... Trong đó, dịch vụ là lĩnh vực đang tăng trưởng và giữ vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Ấn Độ, mặc dù lực lượng lao động trực tiếp hay gián tiếp sinh sống bằng nông nghiệp tại Ấn Độ chiếm hơn 2/3. Sự tiến tới một kỷ nguyên số hoá cùng đội ngũ dân số trẻ chiếm tỷ lệ đáng kể, có trình độ và thành thạo ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh) đang ngày càng đưa Ấn Độ trở thành một điểm đến hàng đầu trong ngành dịch vụ điều hành doanh nghiệp tại các doanh nghiệp quốc tế khi họ chuyển một phần hoặc tất cả dịch vụ đến cho các quốc gia khác để thực hiện (outsourcing) các dịch vụ và trợ giúp kỹ thuật. Ấn Độ là nước xuất khẩu lớn lao động trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT) cùng dịch vụ tài chính, ngân hàng. Các lĩnh vực chế tạo máy, dược phẩm, hoá dầu, viễn thông, công nghệ nano, tàu thủy, hàng không đang chứng tỏ tiềm lực dồi dào và đang đạt tốc độ tăng trưởng ngày càng cao.

Ấn Độ đã từng sử dụng một mô hình kinh tế XHCN nghiêm ngặt xuyên suốt lịch sử tự chủ của mình. Chính phủ đã hạn chế nghiêm ngặt việc gia nhập của lĩnh vực công nghiệp, xuất khẩu cũng như đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, từ sau những năm 1990,

Ấn Độ đã bắt đầu tự do kinh tế với các chương trình cải tổ kinh tế theo hướng giảm sở hữu của nhà nước về ngoại thương, đầu tư công. Việc xã hội hóa các ngành thuộc quyền sở hữu của nhà nước cùng quá trình tự do hoá một số ngành cụ thể cho phép ngoại quốc và tư nhân hợp tác diễn ra chậm chạp và gắn liền với những bất ổn chính trị.

Ấn Độ đối phó với một dân số tăng trưởng nhanh chóng theo yêu cầu giảm bất bình đẳng kinh tế - xã hội. Một thách thức trầm trọng là do nghèo đói, mặc dù nghèo đói đã giảm mạnh kể từ ngày nước Anh lấy lại độc lập, phần lớn là do kết quả bầu cử cùng các biện pháp cải cách kinh tế.

c) Dân cư, nguồn lao động của Việt Nam và Ấn độ

Dân số của Việt Nam hiện nay bình quân khoảng 100 triệu người, trong đó tỷ lệ dân số nam và nữ tương đối đồng đều (đàn ông chiếm 49,9%, phụ nữ 50,1%). Dân số trung bình tại đô thị là 38,2 triệu người, chiếm 38,1% và tại nông thôn là 62,1 triệu người, chiếm 61,9%. Tại Đông Nam Á, Việt Nam là nước đông dân thứ ba, sau Indonesia và Philippines) và trên thế giới, xếp thứ 15. Trong những năm gần đây, tốc độ tăng dân số giảm nhanh và dự kiến 10 năm tỷ lệ tăng dân số có chiều hướng giảm (năm 2022 là 0,98%, năm 2023 là 0,84%).

Hiện nay, Việt nam vẫn trong giai đoạn dân số vàng. Tuy nhiên, đã bắt đầu chuyển sang giai đoạn già hóa dân số, đang chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ người trẻ và tăng tỷ lệ người già. Tỷ trọng nhóm dân số trẻ từ 0 - 14 tuổi giảm khoảng 24,3% năm 2019 còn vào khoảng 23,9% năm 2023; trong khi những người trên 60 tuổi tăng đáng kể, khoảng 11,9% năm 2019 lên 13,9% dân số năm 2023. Nhóm dân số có độ tuổi từ 15 - 59 tuổi chiếm 63,8% năm 2019 giảm xuống khoảng 62,2% năm 2023.

Việt Nam có tốc độ đô thị hoá đang diễn ra nhanh chóng nhờ sự dịch chuyển dân số từ khu vực nông thôn ra thành thị và sự mở rộng địa giới hành chính của khu vực thành thị, tỷ lệ dân số thành thị năm 2023 của Việt Nam vào khoảng 38,1%, tăng 0,6% so với năm 2022 và tăng 1,0% so với năm 2021.

Tuy nhiên, Ấn Độ nổi lên như một cường quốc dẫn đầu về dân số với hơn 1,4 tỷ người (năm 2023), chiếm khoảng 18% tổng dân số thế giới. Đáng chú ý, dân số hơn 1 tỷ người ở Ấn Độ trong độ tuổi lao động, cho thấy nguồn nhân lực to lớn và đầy tiềm năng phục vụ đất nước.

Với gần 26% dân số dưới 14 tuổi và gần 67% trong độ tuổi từ 15 đến 64, Ấn Độ có độ tuổi trung bình là 28,4 tuổi, tương đối rất trẻ so với hầu hết các nền kinh tế lớn khác. Lực lượng dân số trẻ đang phát triển mạnh không chỉ là tài sản riêng quý giá của Ấn Độ mà còn có ý nghĩa đối với nguồn nhân lực toàn cầu.

Các dự đoán cho thấy, Ấn Độ sẽ cung cấp khoảng 24,3% nguồn nhân lực toàn cầu trong 10 năm tới, củng cố vị thế là nhà cung ứng nguồn nhân lực đứng đầu trên thế giới. Ấn Độ từ lâu nay đã có chiến lược đầu tư vào giáo dục cho nguồn nhân lực trẻ nhằm phát triển các kỹ năng và chăm sóc sức khỏe y tế thật tốt cho nguồn lực này. Tình hình bất bình đẳng giới đang được cải thiện đáng kể tại nước này với sự gia tăng xu hướng trao quyền ngày càng nhiều cho phụ nữ. Tỷ lệ nữ nhập học và tham gia lực lượng lao động đều tăng lên.

1.2.3. Quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ trước năm 2007

Từ khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam và Ấn Độ được chính thức thiết lập kể từ ngày 07/01/1972, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên quan hệ giữa hai nước cũng đã trải qua những bước thăng trầm. Căn cứ vào quá trình phát triển, có thể chia khoảng thời gian trước năm 2007 thành các giai đoạn nhỏ như sau: 1972 - 1978, 1978 - 1991, 1992 - 2006.

Trong chiến tranh chống Hoa Kỳ, Việt Nam và Ấn Độ xác lập mối quan hệ hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ nhau. Ngày 07/01/1972, Việt Nam và Ấn Độ đã thiết lập quan hệ ngoại giao, mở đầu một chương mới có ý nghĩa đối với quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia. Vào thời gian này, mối quan hệ có ý nghĩa chiến lược giữa Ấn Độ và Việt Nam đã được thiết lập, trên cơ sở này thúc đẩy hợp tác trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Năm 1975, quyền nhà tài trợ nước ngoài có lợi nhất (MFN) đã được Ấn Độ tặng Việt Nam. Hiệp định mậu dịch hai bên đã được kí kết vào năm 1978, đây là cột mốc quan trọng trong sự tăng cường mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. Với việc sụp đổ của chính quyền miền Nam, thống nhất đất nước, quan hệ ngoại giao Ấn Độ - Việt Nam đã được tăng cường đáng kể trong thời gian 1975 - 1991. Trong quan hệ ngoại giao, Việt Nam xem Ấn Độ là một trong những đồng minh lớn nhất. Với Ấn Độ, Việt Nam là một nước có ảnh hưởng lớn tại Đông Nam Á. Cả Ấn Độ và Việt Nam đều có lập trường tương tự nhau đối với phần lớn các sự kiện trong thế giới và khu vực.

Xét theo bề rộng các chuyến thăm cấp cao giữa hai nước, năm 1978 là một năm đáng nhớ đối với quan hệ ngoại giao Ấn Độ và Việt Nam. Tháng 1 năm 1978, một phái đoàn cấp cao sang Việt Nam được dẫn dắt bởi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Samarendra Kundu. Như một cử chỉ thiện chí, khi trực tiếp chào đón Samarendra Kundu, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phá vỡ nghi lễ.

Đến tháng 2 năm 1978, Thủ tướng Phạm Văn Đồng sang thăm Ấn Độ, mở ra chương mới trong quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam - Ấn Độ. Sau 20 năm kể từ Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Ấn Độ năm 1958, đây là chuyến thăm chính thức của lãnh đạo cấp cao của Việt Nam tại Ấn Độ. Phát biểu trước Quốc hội Ấn Độ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã ca ngợi quan hệ Ấn Độ - Việt Nam trong sáng như thể bầu trời không một gợn mây. Hai bên đã ký Tuyên bố chung khi kết thúc chuyến thăm. Để góp phần tái thiết đất nước, Ấn Độ tái khẳng định mong muốn chia sẻ các kỹ năng, kiến thức và cả những kinh nghiệm của mình cho Việt Nam.

Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trải qua của sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ trong những năm đầu thế kỉ XXI, như một bằng chứng về sự hợp tác bền vững và tin cậy giữa hai quốc gia, hai dân tộc. Dựa trên sự tin cậy và thấu hiểu lẫn nhau, nhân dân Việt Nam - Ấn Độ đã cùng nhau tạo dựng nên một quan hệ hợp tác toàn diện. Hơn nữa, không chỉ giới trong phạm vi chính trị, quan hệ hai nước còn mở rộng ra nhiều khía cạnh khác nhau trên nhiều lĩnh vực như thương mại, du lịch, đầu tư, giáo dục và quốc phòng,... Để

kinh tế được thúc đẩy phát triển, thương mại và đầu tư được tăng cường trao đổi, Chính phủ Việt Nam - Ấn Độ đã chặt chẽ hợp tác, nhằm giúp nhau giải quyết các thách thức toàn cầu. Hợp tác song phương Việt Nam và Ấn Độ, không những mang lại lợi ích cho cả hai mà quan hệ hữu nghị này cũng góp phần vào sự phát triển chung và thịnh vượng của khu vực. Đó là một minh chứng sống động cho quan hệ ngoại giao, lấy sự tôn trọng, tin cậy trên tinh thần hữu nghị làm cơ sở cho sự phát triển bền vững và lâu dài.

Tháng 7 năm 1991, ngay từ khi bắt đầu nhậm chức, Thủ tướng Narasimha Rao đã đề ra một kế hoạch cải tổ kinh tế tổng thể, đây là cột mốc lịch sử trên đường phát triển kinh tế - xã hội tại Ấn Độ. Dưới sự dẫn dắt của Thủ tướng (Narasimha Rao) cùng Bộ trưởng Tài chính Ấn Độ thời bấy giờ (Manmohan Singh), Chính phủ mới đã đề ra bốn chiến lược nhằm định hướng phát triển kinh tế đất nước. Thứ nhất, Chính phủ phải cắt giảm chi tiêu và lạm phát phải được kiểm soát, nhằm tạo ra môi trường kinh tế cân bằng, lành mạnh và ổn định. Thứ hai, nâng cao năng suất và chất lượng thực hiện bằng cách tái cơ cấu khu vực quốc doanh. Thứ ba, đa dạng hoá và mở cửa cho khu vực nhà nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện để thu hút nước ngoài đầu tư trực tiếp. Thứ tư, mở cửa thị trường từng bước, hàng rào thuế quan sẽ được cắt giảm và sử dụng một phần đồng Rupee cho hoạt động xuất khẩu.

Đồng thời, để đẩy nhanh phát triển kinh tế, trong quan hệ ngoại giao, Ấn Độ thực hiện chính sách đa dạng hoá và đa phương hoá. Điều này, các nước láng giềng sẽ được bình thường hoá quan hệ, xử lý xung đột biên giới và thúc đẩy cải thiện với các nước khác, trong đó có thực hiện Chính sách hướng Đông. Ngoài ra, để nhân dân nâng cao điều kiện môi trường sinh sống, Ấn Độ cũng chú trọng đẩy mạnh phát triển kinh tế thông qua thực hiện các chính sách về văn hoá, giáo dục, xoá đói và giảm nghèo.

Việt Nam cũng đã trải qua thời kỳ đổi mới kể về kinh tế, trong thời kỳ này trùng với Ấn Độ đang trong giai đoạn thực hiện chính sách Nhìn hướng Đông. Từ năm 1986, Việt Nam tiến hành mở cửa thị trường và thực hiện đổi mới kinh tế nhằm phục hồi và thúc đẩy kinh tế phát triển. Các giải pháp đổi mới như mở cửa thị trường, nâng cao năng

lực cạnh tranh, môi trường đầu tư được cải thiện, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, tăng chất lượng cuộc sống của người dân. Cụ thể, đầu tư quốc tế đã được Việt Nam thu hút có hiệu quả, quan hệ thương mại được đa dạng hoá, góp phần gia tăng sự hợp tác quốc tế về nông nghiệp. Quá trình đổi mới của Việt Nam về kinh tế đã thúc đẩy chúng ta chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa, tự cung tự cấp sang mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, tạo cơ hội đa dạng hoá kinh tế và phát triển ổn định.

Như vậy, Ấn Độ và Việt Nam trong bối cảnh hiện nay đều đang chú trọng tới việc thúc đẩy kinh tế phát triển thông qua tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, từng nước theo một cách riêng biệt của mình.

1.2.4. Chính sách kinh tế của Việt Nam và Ấn Độ từ 2007 đến 2022

1.2.4.1. Chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Về phương hướng, phân tích trên cơ sở bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình Việt Nam trong hơn qua 35 năm đổi mới, tại Đại hội XI (2011), Đảng xác định “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm đối với cộng đồng quốc tế” [1] và chủ trương “chuyển sự chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác thành chủ động và tích cực hội nhập quốc tế [2]. Theo định hướng trên, Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế không những chỉ trong lĩnh vực kinh tế và một vài lĩnh vực khác, mà còn mở rộng với qui mô lớn trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị - ngoại giao, văn hoá - giáo dục, khoa học - kỹ thuật, quốc phòng - an ninh,... Đây là sự phát triển mới trong nhận thức và tư duy đối ngoại của Đảng, đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của công cuộc cách mạng nước ta trong bối cảnh quốc tế mới. Chính sách, trong quá trình hội nhập quốc tế, phải tận dụng hết khả năng và tiềm lực của mọi thành phần kinh tế, của cả xã hội. Đó là quá trình vừa hợp tác, vừa đối đầu và đấu tranh, với cả thời cơ và thử thách, vì vậy phải sáng suốt, khéo léo và linh động trong việc giải quyết tính chất hai mặt của hội nhập quốc tế tùy theo tình huống, hoàn cảnh, điều kiện, thời cơ nhất định. Ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 22 - NQ/TW, “Về hội nhập quốc tế”. Nghị quyết nhấn mạnh trong quá trình hội nhập quốc

tế, “hội nhập kinh tế là trung tâm, hội nhập trong các lĩnh vực kinh tế nhằm tạo động lực thúc đẩy hội nhập kinh tế và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế”. Năm 2016, Đại hội XII của Đảng xác định phương hướng hội nhập kinh tế quốc tế để đáp ứng tình hình mới, cụ thể là: “Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thực thi tốt các điều ước quốc tế, hoạch định và thực hiện chiến lược tham gia vào khu vực thương mại tự do với các nền kinh tế thương mại lớn, đàm phán và thực thi tốt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới theo một chiến lược toàn diện với lộ trình hợp lý, phù hợp với điều kiện của đất nước”.

Như vậy, có thể thấy, trong giai đoạn 2011 - 2022, do xác định hội nhập kinh tế là trung tâm trong quá trình hội nhập quốc tế, phương hướng hội nhập kinh tế quốc tế có sự thay đổi, phát triển, chủ yếu tập trung vào một số nội dung: Một là, phương hướng hội nhập kinh tế quốc tế chủ yếu là tham gia vào quá trình đàm phán, hợp tác khu vực, đa phương hoặc quốc tế như tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế hoặc tham gia các phong trào, các công ước chung của khu vực và quốc tế; hai là, chấp nhận và vận dụng, thực hiện các quy tắc, tiêu chuẩn chung quốc tế như các chuẩn mực, quy tắc, thỏa thuận, công ước, hiệp định khu vực, quốc tế; ba là, nâng cao vai trò và uy tín của đất nước trên trường quốc tế theo hướng trở thành lực lượng tiên phong, dẫn đầu ở một số diễn đàn, tổ chức đa phương có tầm ảnh hưởng quan trọng đối với đất nước, phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế.

So với giai đoạn đầu, nội hàm của hội nhập kinh tế quốc tế do Nghị quyết số 06 - NQ/TW đề ra đánh dấu sự phát triển mới trong quan điểm, chủ trương của Đảng đối với hội nhập kinh tế quốc tế. Trước đây, việc đa dạng hoá, đa phương hoá mối quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế chủ yếu là để phá thế bao vây, cấm vận, tận dụng nguồn lực quốc tế, mở rộng thị phần xuất nhập khẩu thì trong giai đoạn hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế có thêm mục tiêu nâng cao uy tín và vị thế của đất nước. Vì vậy, mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế đi đôi với việc tích cực tham gia và có tiếng nói trong các tổ chức khu vực, diễn đàn quốc tế, đặc biệt là tổ chức, diễn đàn hợp tác kinh tế, thương mại, phát

triển. Hội nhập kinh tế quốc tế là việc chia sẻ và thúc đẩy lợi ích, là việc lựa chọn thể chế và luật chơi phù hợp để Việt Nam tham gia.

Về quan điểm phát triển, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) nêu rõ quan điểm phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế là: “Phát triển nền kinh tế độc lập, tự cường, vừa chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”. Quan điểm trên bắt nguồn từ bối cảnh thế giới đang phát triển trước xu hướng quốc tế hoá diễn ra nhanh chóng và các quốc gia đang phát triển phải đẩy mạnh công cuộc đấu tranh chống đói nghèo, tụt hậu, phản đối mọi hành động can thiệp, ép buộc và xâm lấn nhằm bảo đảm lợi ích, an ninh quốc gia, dân tộc. Do đó, trong bối cảnh hiện nay, yếu tố độc lập, tự cường về kinh tế phải được chú trọng phát triển nhằm bảo đảm nền kinh tế có khả năng trụ vững và đối phó với các tình huống khó khăn, tạo tiền đề thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập quốc tế.

Có thể nói, trong nhiệm kỳ 2011 - 2022, trong bối cảnh đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới, đặc biệt là việc gia nhập nhiều FTA thế hệ mới, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam biểu hiện ở một số nét chính sau:

Một là, lợi ích quốc gia là mục tiêu tối cao của hội nhập kinh tế quốc tế, phải xử lý linh hoạt, khéo léo các quan hệ đối tác và thị trường giữa hợp tác và đấu tranh, bảo đảm độc lập, tự do và quyền lợi quốc gia, dân tộc trong hội nhập trên mọi bình diện song phương, đa phương, toàn cầu. Phát huy tối đa nội lực, gắn với khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, tạo nên sức mạnh tổng hợp của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hai là, hội nhập kinh tế quốc tế ảnh hưởng đến toàn bộ các mặt của cuộc sống xã hội, cả dân tộc và thời đại, tuy hội nhập song không hoà tan, bảo đảm gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc.

Ba là, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tuy Nhà nước là chủ thể chính, có chức năng điều tiết xã hội, nhưng không phải là chủ thể duy nhất. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn xã hội, của cả

hệ thống Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành, chính quyền địa phương, người dân,... đều tham gia vào hoạt động của hội nhập kinh tế quốc tế.

Bốn là, đối với quá trình hội nhập quốc tế thì hội nhập kinh tế quốc tế là quan trọng. Xuất phát từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều vấn đề xảy ra như chính trị, kinh tế, văn hoá, môi trường sinh thái, xã hội,... cho nên chúng ta phải hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế - xã hội toàn cầu, nhưng mục đích chính vẫn là hội nhập kinh tế.

1.2.4.2. Chính sách kinh tế của Ấn Độ tại Đông Nam Á

Đông Nam Á tọa lạc tại trung tâm của khu vực Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, là đầu mối giao thương quan trọng từ khu vực châu Á đến châu Âu, Trung Đông và châu Phi, là tuyến đường biển huyết mạch chạy giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, có vị trí địa lý quan trọng. Về phương diện nhân khẩu, Đông Nam Á hiện nay có 700 triệu người, cung ứng cho khu vực đủ nguồn lực lao động cùng thị trường tiêu thụ rộng lớn. Đông Nam Á đã trở thành khu vực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu, thúc đẩy đầu tư nước ngoài cùng thương mại xuất - nhập khẩu. Đồng thời, cùng với đà tăng trưởng kinh tế và gia tăng sức mạnh quốc gia của từng nước Đông Nam Á, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã từng bước nâng cao uy tín, vị thế trên toàn cầu, trở thành tác nhân quan trọng trong thương mại toàn cầu. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đã được ký kết vào ngày 15-11-2020 cũng được 10 nước ASEAN ký kết, đã khởi động quá trình xây dựng khu vực thương mại tự do Đông Nam Á với dân số đông nhất, cấu trúc khu vực đa dạng nhất cùng tiềm lực kinh tế to lớn nhất thế giới.

Sự hiện diện của Ấn Độ tại khu vực Đông Nam Á chủ yếu dựa trên cơ sở lợi ích địa chính trị của nước này theo giới phân tích. Về địa - chính trị, Ấn Độ sẵn sàng hợp tác với các nước Đông Nam Á để nâng cao sự tin cậy chính trị và làm sâu sắc thêm quan hệ đối tác toàn diện với các nước này. Tháng 1-2018, các lãnh đạo của 10 nước ASEAN đã được Ấn Độ mời sang Thủ đô New Delhi (Ấn Độ) tham dự Diễn đàn cấp cao Ấn Độ - ASEAN. Quan hệ đối tác Ấn Độ - ASEAN sẽ có ý nghĩa về mặt chiến lược đối với khu

vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đường lối thực tiễn để Ấn Độ xây dựng nền kinh tế - chính trị ổn định, tăng cường quản trị khu vực, xây dựng hình ảnh nước lớn có trách nhiệm và thực hiện tham vọng trở thành siêu cường toàn cầu là khi Ấn Độ tăng cường hợp tác với các quốc gia Đông Nam Á, mở rộng phạm vi ảnh hưởng tại khu vực quốc gia này.

Về hợp tác kinh tế - thương mại, chiến lược “hành động hướng Đông” của Ấn Độ đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ kinh tế - thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN. Kim ngạch thương mại hàng hoá giữa Ấn Độ và ASEAN đã tăng trưởng từ 13 tỷ USD (giai đoạn 2003 - 2004) đến 142 tỷ USD (giai đoạn 2018 - 2019) và được dự đoán sẽ nâng mức 300 tỷ USD vào khoảng năm 2025, kích thích sự tăng trưởng của nền kinh tế Ấn Độ và thúc đẩy cơ cấu xuất khẩu của nước này. Năm 2009, hai nước ký kết Hiệp định Thương mại tự do, chính thức trở thành một quốc gia lớn với 1,8 tỷ người, quy mô GDP là 4.600 tỷ USD, khoảng 90% mặt hàng được tự do thương mại và 4.000 mặt hàng sẽ được miễn giảm thuế. Năm 2015, hai nước ký kết Hiệp định Thương mại về lao động và du lịch, góp phần thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại, làm phong phú thêm quan hệ kinh tế - thương mại giữa Ấn Độ và Đông Nam Á.

1.2.4.3. Vị trí Ấn Độ trong chính sách kinh tế của Việt Nam

Ấn Độ hiện nay là đối tác của Việt Nam đứng thứ 8 về thương mại, cũng lĩnh vực này tại Ấn Độ, Việt Nam đứng thứ 15 và tại Đông Nam Á xếp thứ 4. Việt Nam đang có kế hoạch khai thác thị trường tăng trưởng của Ấn Độ, do đó rất nỗ lực đa dạng hoá, đa phương hóa thương mại vì lợi ích quốc gia.

Điện thoại và phụ kiện, máy tính, thiết bị điện tử và linh kiện là sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu vào Ấn Độ, dệt may, dược phẩm, chè, cà phê, hồ tiêu và hạt điều cũng là sản phẩm chiếm ưu thế. Ngược lại, các mặt hàng sắt thép, nguyên liệu, phụ liệu ngành may mặc, hoá chất, cao su, phân bón và nguyên nhiên liệu, phụ tùng xe ô tô là những sản phẩm Ấn Độ chủ yếu xuất khẩu vào Việt Nam.

Chính sách Hành động hướng Đông trong chiến lược của Ấn Độ tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, giữ vị trí trung tâm là Việt Nam. Ấn Độ có những đóng góp tích cực cho Việt Nam trong quá trình nâng cao tiềm lực và phát triển kinh tế - xã hội. Hơn thế, Ấn Độ cũng đã, đang và sẽ tăng cường hỗ trợ đối với Việt Nam trong khu vực ASEAN.

Tại Đông Nam Á, Ấn Độ nhìn thấy Việt Nam là quốc gia rất tuyệt vời với sự ổn định về chính trị, tăng trưởng về kinh tế. Kinh tế tăng trưởng ở mức 7%/năm là cực kỳ ấn tượng.

Trong giai đoạn Covid-19, là giai đoạn khó khăn nhất, với bối cảnh một số nước có mức tăng trưởng âm nhưng Việt Nam đạt mức tăng trưởng 3% trong thời điểm này là điều đáng mừng. Ngoài các yếu tố thúc đẩy thương mại tăng trưởng còn có chính trị và kinh tế. Mong muốn của cả hai quốc gia là tránh được sự lệ thuộc của Trung Quốc. Trong vài năm trở lại đây, nhu cầu liên quan đến nguồn cung ứng tăng vọt cũng xem xét một chuỗi giá trị cung ứng cung ứng mới.

1.2.4.4. Vị trí Việt Nam trong chính sách kinh tế của Ấn Độ

Trong chính sách của Ấn Độ, Nhìn hướng Đông cũng như Hành động hướng Đông, cho thấy, Việt Nam đang có vị trí, vai trò ngày càng quan trọng trong quan hệ đối ngoại của Ấn Độ, đặc biệt hiện nay trong khu vực Nam Á, Đông Nam Á có nhiều diễn biến phức tạp, khó đoán định.

Chính sách mới của Ấn Độ có phạm vi không gian rộng lớn trải dọc từ Đông Bắc Á xuống tận Đông Nam Á và cho tới New Zealand. Trong chính sách này, Đông Nam Á thành khu vực được Ấn Độ chú ý hàng đầu, còn Việt Nam với mối quan hệ truyền thống tốt đẹp, hòa bình hữu nghị được xem là trung tâm điểm của khu vực. Để quan hệ hợp tác được tăng cường với các nước ASEAN và từ đó hướng tới khu vực, Ấn Độ chọn Việt Nam là cửa ngõ. Điều này được các lãnh đạo Ấn Độ nhiều lần nhấn mạnh.

Thuận lợi về vị trí địa lý, dồi dào tài nguyên thiên nhiên, người dân thông minh, thân thiện, hiếu khách, nền kinh tế năng động, kinh tế phát triển ở mức cao và ổn định,

vì vậy Việt Nam là đối tác đáng tin cậy, là nơi để hợp tác, giao lưu, kinh doanh,... của các nhà đầu tư Ấn Độ. Hơn nữa, các mỏ dầu khí nằm ngoài khơi Việt Nam có một sức hút đặc biệt với việc hợp tác khai thác dầu khí để phục vụ nhu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Ấn Độ và Việt Nam được thực thi, cụ thể là kinh tế của Ấn Độ giữa bối cảnh bất ổn gia tăng tại Trung Đông. Việc thúc đẩy chính sách Hành động hướng Đông của Ấn Độ thì Việt Nam là nhân tố quan trọng.

Trong bối cảnh thế giới, quan hệ ngoại giao Việt Nam - Ấn Độ có nền móng bền vững từ quan hệ tốt đẹp, niềm tin tưởng chính trị cùng khả năng hội tụ chiến lược. Cả hai nước đang có nền kinh tế tăng trưởng mạnh, vào loại nhanh nhất thế giới thì triển vọng hợp tác là vô cùng to lớn.

Với thế và lực mới ở thế kỷ XXI, Ấn Độ và Việt Nam tiếp tục không ngừng nâng cao vị thế, vai trò của mình trên trường thế giới nói chung, trong khu vực nói riêng. Ấn Độ không những là siêu cường khu vực Nam Á, mà còn có khát vọng trở thành siêu cường quốc thế giới trong giai đoạn hiện nay. Việt Nam đã, đang và sẽ giữ vai trò trung tâm trong đường lối đối ngoại của Ấn Độ, trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, văn hóa - giáo dục, kinh tế - thương mại.

Tiểu kết chương 1

Hai quốc gia, Việt Nam và Ấn Độ, có rất nhiều điểm tương đồng, các yếu tố hỗ trợ cho quan hệ kinh tế hai nước đã xuất hiện từ rất lâu và càng ngày càng được duy trì, vun đắp và củng cố, thúc đẩy phát triển trên tất cả các phương diện. Mặc dù hai nước có trình độ phát triển về kinh tế chênh lệch nhưng khả năng giao thương, du lịch giữa hai nước rất thuận lợi. Điều này là nhờ quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác lâu đời giữa Việt Nam và Ấn Độ, mặt khác, cũng bởi vì cả hai nước đều coi phát triển kinh tế là ưu tiên số một trong chiến lược ngoại giao.

Hiện nay, Ấn Độ đang trong quá trình cải tổ, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế từ một nền công nghiệp hiện đại lên nền kinh tế tri thức. Việt Nam là đất nước đa dạng nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng tiềm lực lao động dồi dào, nhưng đang trong quá trình công

nghiệp hoá - hiện đại hoá nên nguồn nhân lực, tài chính, năng lực sản xuất và kỹ năng quản trị bị thiếu hụt. Trong hoàn cảnh như vậy, hợp tác kinh tế là biện pháp hết sức hữu hiệu nhằm giải quyết những khó khăn của từng quốc gia. Mặt khác, trong bối cảnh quốc tế hiện nay, nơi các nước đang tăng cường vị thế, củng cố vai trò quốc gia trên trường thế giới, mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Ấn Độ càng có vai trò địa chính trị hết sức quan trọng.

Thực trạng quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Ấn Độ trong giai đoạn từ năm 2007 đến 2022 thế nào? Chương 2 sẽ cung cấp khái quát mối quan hệ hai nước trên các phương diện thương mại và đầu tư, du lịch và viện trợ ODA của Ấn Độ cho Việt Nam, những thành tựu đã đạt được, những mặt còn hạn chế để qua đó đề ra phương hướng, giải pháp phát triển những năm sắp tới.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA ẤN ĐỘ - VIỆT NAM

2.1. Thực trạng về quan hệ thương mại

2.1.1. Các sự kiện nổi bật

Quan hệ Việt Nam và Ấn Độ đã đi được một con đường mới, gặt hái được nhiều thành quả to lớn kể từ khi hai thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1972 và đặc biệt là sau thời điểm thiết lập Quan hệ đối tác chiến lược năm 2007 đến nay.

Tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN - Ấn Độ tháng 8/2009, hai nước đã thông qua Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN - Ấn Độ. Hiệp định bao gồm 24 điều khoản với nội dung chủ yếu là thiết lập lộ trình cam kết cắt giảm thuế quan đã được các nước ASEAN và Ấn Độ nhất trí. Ngoài ra, các quy tắc thuế quan, cách thức và quy trình xử lý tranh chấp, áp dụng biện pháp phi thuế quan, cơ chế, chính sách, gia hạn, sửa đổi hiệp định, cơ chế phòng vệ, ngoại lệ cũng được AITIG hướng dẫn. Bên cạnh đó, khi ký kết Hiệp định AITIG, ngày 25/10/2009, Ấn Độ cũng đã thừa nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ (MES).

Trong những năm vừa qua, quan hệ kinh tế và thương mại cũng có những bước tiến đáng kể. Kim ngạch thương mại hai chiều của hai nước đạt trên 5,5 tỷ USD (năm 2015) và Ấn Độ đã trở thành một trong 10 đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam.

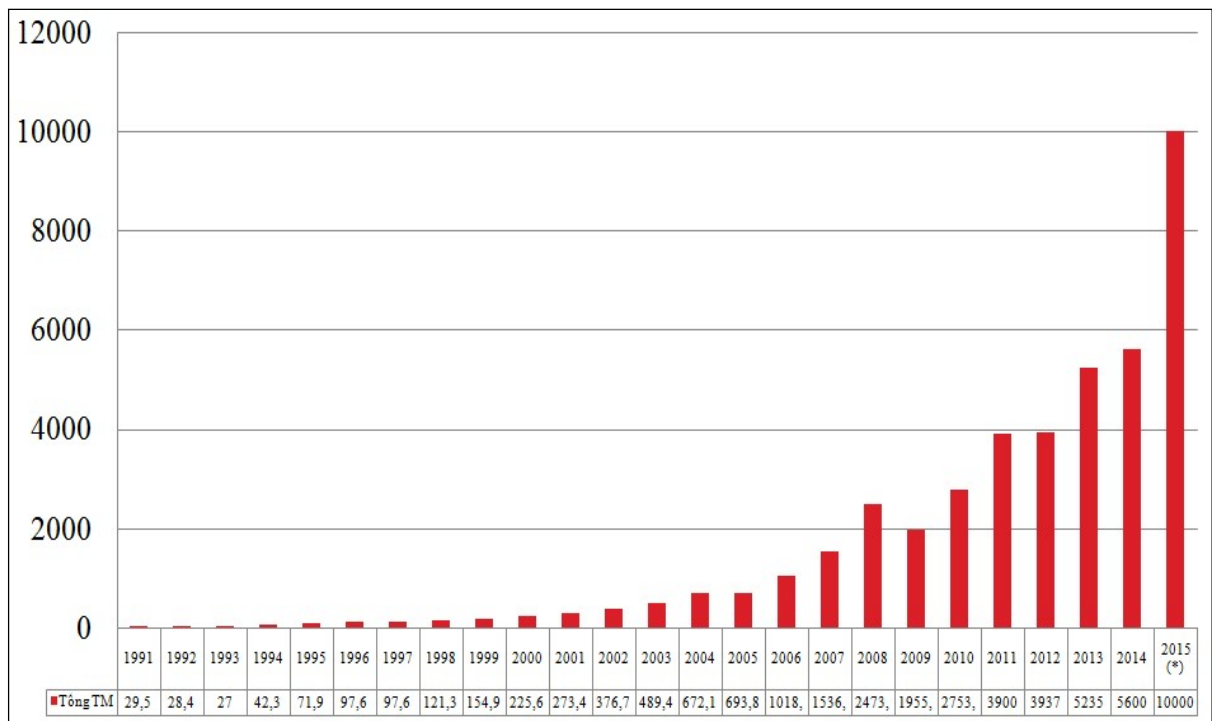
Để kỉ niệm 45 năm thiết lập Quan hệ ngoại giao và 10 năm thiết lập Quan hệ Đối tác Chiến lược giữa hai nước, Bộ Ngoại giao hai nước đã ký kết Bản ghi nhớ để kỉ niệm năm hữu nghị 2017.

Nhiều hoạt động đoàn kết, giao lưu giữa người dân hai nước đã cùng diễn ra ở TPHCM nhân dịp 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao và 15 năm thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược (2007 - 2022) và 6 năm thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược toàn diện (2016 - 2022).

2.1.2. Kim ngạch thương mại song phương

Về giá trị, năm 1991 thương mại hai chiều đạt 29,5 triệu USD tăng lên 5,6 tỷ USD năm 2014, tăng gần 190 lần. Trong đó Ấn Độ xuất khẩu đạt 24 triệu USD tăng lên 3,13 tỷ USD và nhập khẩu từ 5,5 triệu USD tăng lên 2,45 tỷ USD trong cùng thời gian. Trong giai đoạn 1991 – 1995, tổng kim ngạch thương mại song phương tăng 2,4 lần (từ 29,5 triệu USD lên 71,9 triệu USD), từ 1995 – 2000 tăng hơn 3 lần, 2001 – 2005 tăng 2,5 lần (tăng 20-30%/năm) nhưng giảm so với giai đoạn trước, từ năm 2006 – 2010 tăng 2,7 lần. Trên cơ sở kim ngạch thương mại hai chiều, Ấn Độ và Việt Nam phấn đấu đạt tăng trưởng thương mại 20%/năm trong những năm tới.

Biểu đồ 2.1. Tổng giá trị thương mại Ấn Độ - Việt Nam, 1991 - 2015 (Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục thống kê và Tổng cục Hải quan;

Lưu ý (*) là mục tiêu đạt được trong năm 2015.

Trong suốt 20 năm (1995 - 2015), hầu hết Ấn Độ xuất siêu, riêng trong năm 2013, tổng trị giá xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Ấn Độ đạt 5,23 tỷ USD, tăng 32,7% so với năm 2012. Trong đó, xuất khẩu đạt gần 2,9 tỷ USD, tăng mạnh 61,6% và nhập khẩu đạt

2,35 tỷ USD, tăng 8,9%. Đáng lưu ý, trong năm 2013 cán cân thương mại trong buôn bán trao đổi giữa 2 quốc gia đã có sự đảo chiều, cán cân thương mại lại nghiêng về phía Việt Nam với mức thặng dư gần 528 triệu USD.

Thương vụ Việt Nam tại Ấn Độ dẫn số liệu của Tổng Cục Hải quan cho biết, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Ấn Độ năm 2014 đạt 5,59 tỷ USD tăng trưởng 6,81% so với 5,12 tỷ USD cùng kỳ năm 2014. Trong đó, xuất khẩu đạt 2,46 tỷ USD tăng 4,36% so với 2,35 tỷ USD cùng kỳ, nhập khẩu đạt 3,13 tỷ USD tăng 8,71% so với 2,88 tỷ USD năm 2013. Quý đầu tiên của năm 2015, thương mại giữa Việt Nam và Ấn Độ trên 1,3 tỷ USD, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2014, giảm 0,05%. Trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ 644,4 triệu USD, tăng 29,79% và nhập khẩu từ Ấn Độ 702,3 triệu USD, giảm 17,46% so với quý I/2014. Như vậy, trong Quý I/2015, Việt Nam đã nhập siêu từ Ấn Độ 57,8 triệu USD. Trong chuyến thăm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đến Ấn Độ vào tháng 11 năm 2013, hai bên đã đặt mục tiêu thương mại đạt 7 tỷ USD vào năm 2015 và 15 tỷ USD vào năm 2020.

Tính đến năm 2014, Ấn Độ trở thành một trong 10 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, trong đó xuất khẩu đứng thứ 11 (sau Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Thái Lan, Mĩ, Malaysia, Indonesia), nhập khẩu đứng thứ 21 (sau Mĩ, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Đức, Hồng Kông, Australia, Anh, Thái Lan...).

Kim ngạch thương mại hai chiều liên tục tăng trong những năm qua kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược. Thành quả đạt được tăng nhanh so với mục tiêu đặt ra của hai nước. Ví dụ năm 2004 mục tiêu đạt 500 triệu USD (nhưng thực tế tăng hơn 193 triệu), năm 2006 mục tiêu đạt 1 tỷ USD (nhưng tăng hơn 1 tỷ USD), năm 2010 mục tiêu đạt 2 tỷ (nhưng tăng hơn 700 triệu USD) (xem bảng 2)... Hai nước đã thực sự trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau. Các biện pháp tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Ấn Độ được hai bên nhất trí triển khai trong thời gian tới gồm: phát huy tối đa các cơ chế song phương và đa phương sẵn có,

nhất là triển khai hiệu quả hiệp định thương mại, tránh đánh thuế hai lần; khuyến khích và bảo hộ đầu tư, lãnh sự, du lịch, hàng hải thương mại, dịch vụ hàng không; tiếp tục phối hợp lợi ích chung trên các diễn đàn kinh tế khu vực và quốc tế, như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Ấn Độ, đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực¹⁰, nhằm đạt được 7 tỷ USD vào năm 2015, để phù hợp với quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế giữa hai nước.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam năm 2013, xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ tập trung vào các sản phẩm điện thoại và các loại linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, hóa chất với các mức tăng trưởng lần lượt là 97,4%; 1,6%; 44,7% và 6,4% so với năm 2012. Trong khi đó, xuất khẩu cao su giảm nhẹ, đạt 210 triệu USD so với mức 212 triệu USD năm 2012 nhưng xét về mặt kim ngạch vẫn nằm trong top 5 sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Ấn Độ. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Ấn Độ năm 2013 đạt gần 2,9 tỷ USD, tăng 33,5% so với năm 2012. Trong đó, các mặt hàng nhập khẩu lớn nhất là thức ăn gia súc và nguyên liệu; ngô; dược phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; bông các loại. Trong số 5 mặt hàng nhập khẩu chính từ Ấn Độ, trừ mặt hàng ngô có kim ngạch nhập khẩu giảm nhẹ (-7,5%), kim ngạch của các mặt hàng còn lại đều tăng. Đặc biệt kim ngạch nhập khẩu mặt hàng bông các loại có mức tăng đáng kể, đạt 188,7 triệu USD, tăng 70,74% so với năm 2012.

Bảng 2.1. Top 5 mặt hàng xuất nhập khẩu chính năm 2013, (đơn vị: USD)

Xuất khẩu	Giá trị (USD)	Nhập khẩu	Giá trị (USD)
Tổng	1.671.063.787	Tổng	1.782.216.881
Điện thoại các loại và linh kiện	926.004.613	Sắt thép các loại	353.164.473
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	242.330.992	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	338.407.261
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	230.930.474	Ngô	304.430.430

¹⁰ Minh Châu, *Bước ngoặt lớn trong quan hệ Việt Nam - Ấn Độ*, <<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2014/30647/Buoc-ngoat-lon-trong-quan-he-Viet-Nam-An-Do.aspx>>(4/12/2014).

Cao su	210.743.809	Dược phẩm	247.831.913
Hóa chất	61.053.899	Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	193.825.335

Nguồn: Tổng cục Hải quan

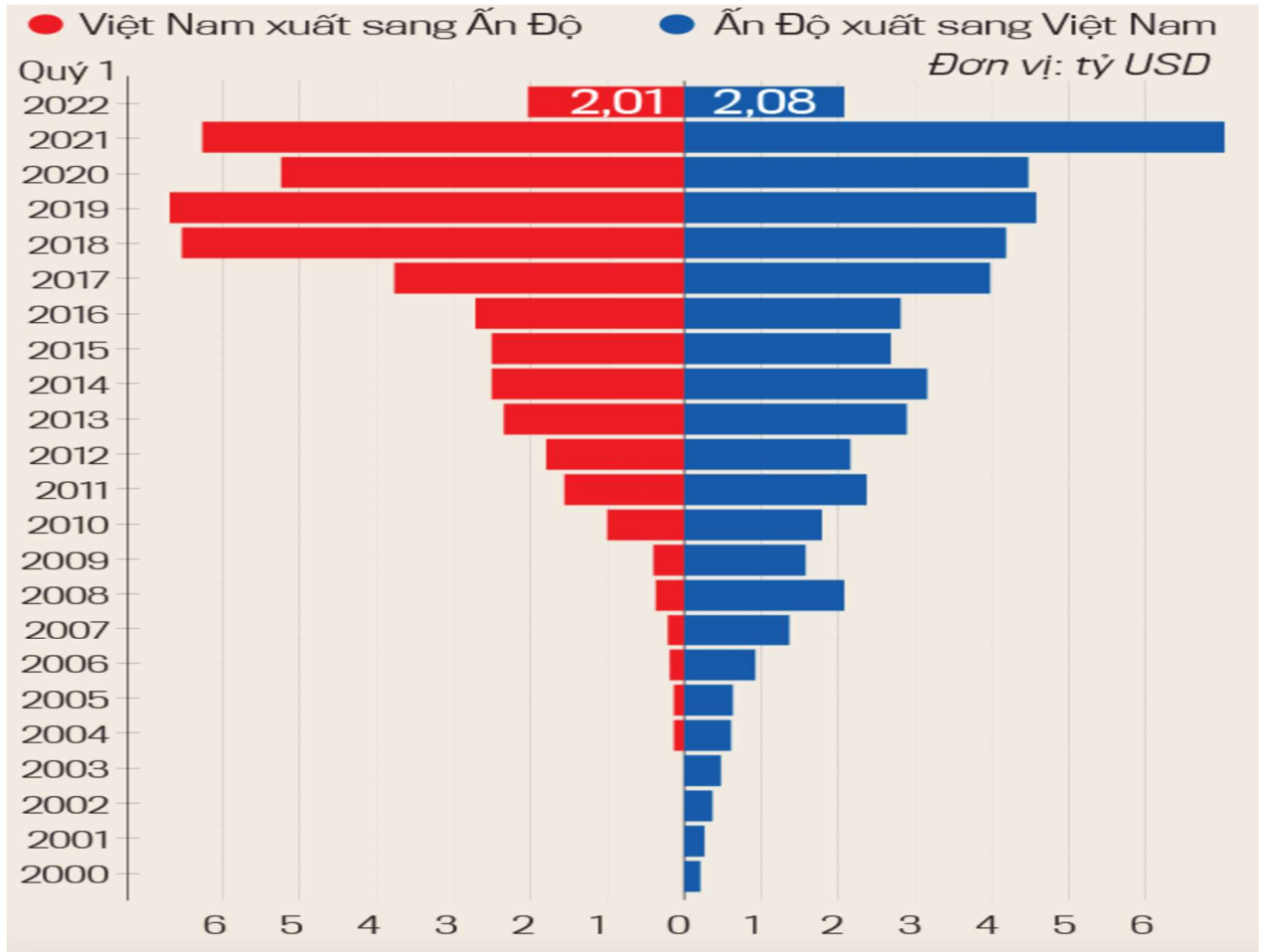
Giai đoạn 2006 - 2012 chứng kiến tốc độ trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam và Ấn Độ tăng liên tục với tốc độ cao qua từng năm. Nếu năm 2006 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam Ấn Độ chỉ đạt 1,018 tỷ USD, thì đến năm 2012 tổng giá trị trao đổi hàng hóa đã đạt 3,943 tỷ USD tăng gần 4 lần.

Trong quan hệ thương mại hai nước, có thể thấy với Ấn Độ, Việt Nam luôn ở tình trạng nhập siêu (xem bảng 2), trừ những năm trước 1995 và 2013, còn lại hầu hết Ấn Độ luôn ở trạng thái xuất siêu. Tuy nhiên, tỷ trọng hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ và ngược lại còn khá khiêm tốn trên tổng số hàng hóa, chỉ dao động ở mức 1 đến 1,5%/năm. Với dân số trên 1,4 tỷ người, một trong những nước đông dân nhất thế giới, Ấn Độ là thị trường có nhu cầu rất lớn đối với hầu hết các mặt hàng cả về số lượng và chủng loại. Mỗi năm, Ấn Độ nhập khẩu lượng hàng hóa khoảng 500 tỷ USD và dự báo kim ngạch nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng 5 đến 10% trong giai đoạn tới. Về nhập khẩu, còn có nhiều mặt hàng thế mạnh của Ấn Độ mới chỉ nhập khẩu vào Việt Nam với số lượng rất hạn chế như hàng điện công nghiệp nhẹ, viễn thông, phương tiện vận tải, hàng điện tử, phụ tùng máy và thiết bị, sắt thép, phân bón.

Trong tổng giá trị xuất nhập khẩu, tăng trưởng xuất khẩu hàng Việt Nam tăng liên tục với tốc độ cao hơn so với giá trị hàng nhập khẩu. tổng giá trị hàng xuất khẩu trong năm 2006 chỉ đạt 138 triệu USD đến năm 2012 đã tăng lên 1.782 triệu USD, tăng gấp 13 lần, trong đó năm 2008 và 2010 tốc độ tăng tương ứng đạt 116 và 136% so với năm trước.

Trong giai đoạn này, Việt Nam vẫn luôn là nước nhập siêu từ Ấn Độ, tuy nhiên xu hướng này đã giảm rõ rệt, trong năm 2012 thâm hụt cán cân thương mại chỉ còn 379 triệu USD giảm trên 50% so với năm 2011, chỉ bằng 21,26 % giá trị xuất khẩu, trong khi đó năm 2006 thâm hụt cán cân thương mại gấp 5,4 lần giá trị xuất khẩu.

Biểu đồ 2.2. Kim ngạch xuất nhập khẩu song phương của Ấn Độ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tổng giá trị xuất nhập khẩu vẫn tăng đều hàng năm, tuy nhiên, về chỉ số tương đối, nếu so sánh tốc độ tăng trưởng của năm trước với năm sau, chỉ số này đang cho thấy xu hướng giảm đáng kể. Tổng kim ngạch nhập khẩu trong năm 2012 giảm gần 8% so với năm 2011.

Theo số liệu của Tổng Cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Ấn Độ năm 2014 đạt 5,59 tỷ USD tăng trưởng 6,81% so với 5,12 tỷ USD cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu đạt 2,46 tỷ USD tăng 4,36% so với 2,35 tỷ USD cùng kỳ, nhập khẩu đạt 3,13 tỷ USD tăng 8,71% so với 2,88 tỷ USD năm 2013.

Bảng 2.2. Kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng XNK giữa Việt Nam và Ấn Độ giai đoạn 2006-2012

Năm	Kim ngạch (triệu USD)			Cán cân thương mại (triệu USD)	Tăng/giảm năm sau so với năm trước (%)		
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng XNK		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng XNK
2006	138	880	1.018	-742	0	0	0
2007	180	1.357	1.537	-1.177	30	54	51
2008	389	2.094	2.483	-1.705	116	54	62
2009	420	1.635	2.055	-1.215	8	-22	-17
2010	993	1.762	2.755	-769	136	8	34
2011	1.554	2.346	3.900	-792	56	33	42
2012	1.782	2.161	3.943	-379	15	-8	1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

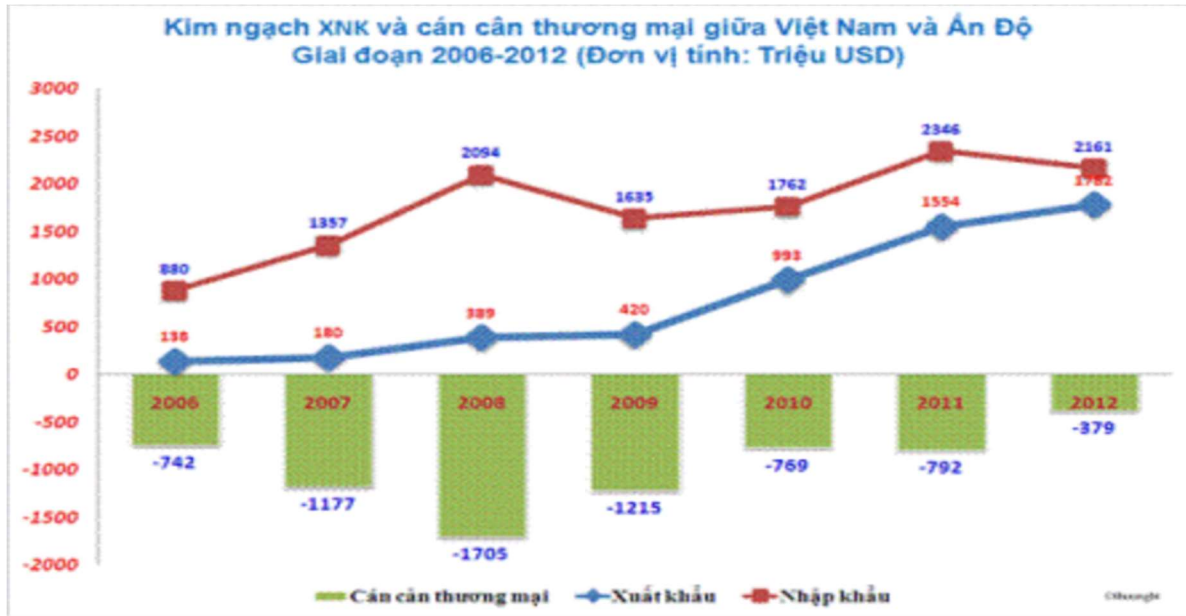
Bảng 2.3. Kim ngạch Xuất nhập Khẩu Việt Nam - Ấn Độ trong giai đoạn 2014 - 2022

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Xuất khẩu	2.511,03	2.472,42	2.687,19	3.758,06	6.543,81	6.672,84	5.235,24	6.280,67	7.961,83
Nhập khẩu	3.113,34	2.656,39	2.745,53	3.940,02	4.147,04	4.528,22	4.435,53	6.963,73	7.086,77
Tổng kim ngạch XNK	5.624,37	5.128,81	5.432,73	7.698,07	10.690,83	11.201,07	9.670,77	13.244,41	15.048,89
Cán cân thương mại	(602,31)	(183,97)	(58,34)	(181,96)	2.396,80	2.144,62	799,72	(683,06)	875,06

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng Việt Nam và cán cân thương mại được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 2.3. Kim ngạch xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và Ấn Độ giai đoạn 2006-2012



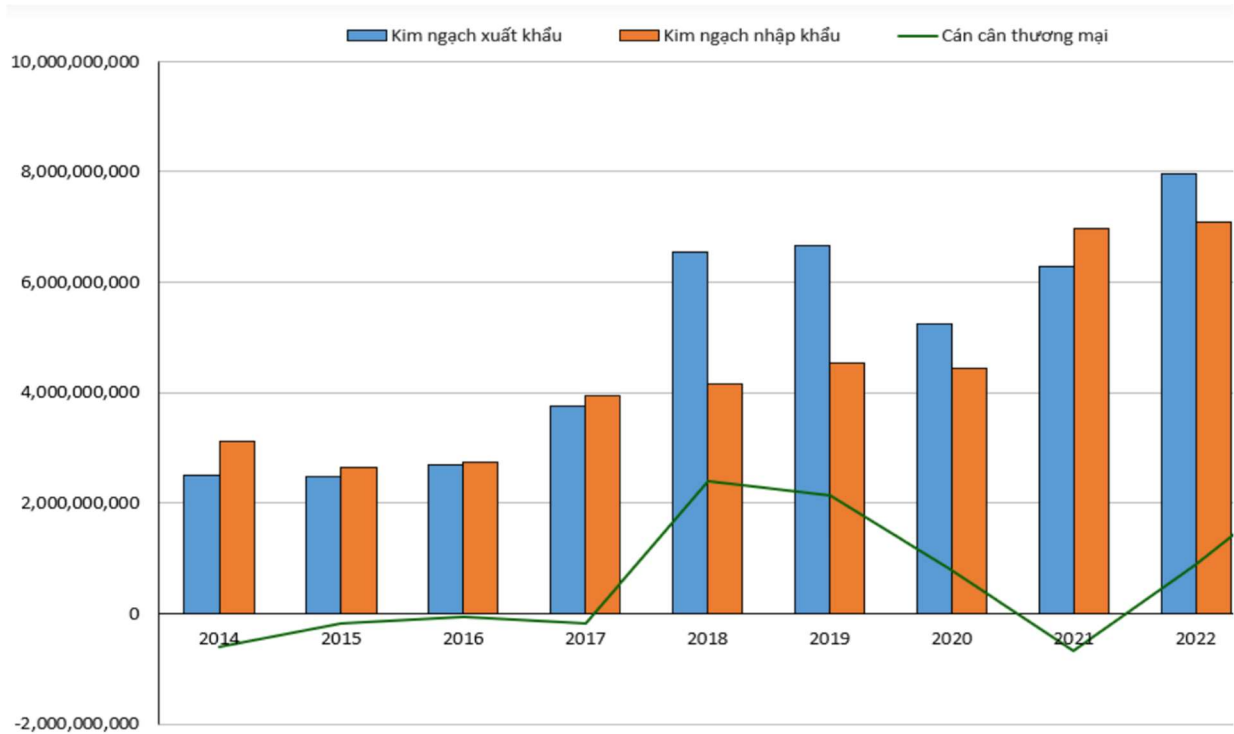
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thương mại song phương giữa Việt Nam - Ấn Độ bị gián đoạn nặng nề năm 2020, đây là năm đầu tiên dịch bệnh phát triển thành đại dịch Covid-19. Năm 2021, nhập khẩu của Việt Nam tăng vọt nên nhập siêu 0,7 tỷ USD. Nhìn chung trong giai đoạn 2015 – 2021, xét về thương mại của Việt Nam, giao thương với Ấn Độ chiếm cơ cấu 1,8% đối với xuất khẩu và chiếm 2% đối với nhập khẩu. Theo số liệu của Tổng cục Hải Quan Việt Nam, trong năm 2022, tổng giá trị thương mại Việt Nam - Ấn Độ đạt 15,05 tỷ USD tăng 13,6% so với năm 2021.

Tổng giá trị nhập khẩu từ Ấn Độ trong năm 2022 đạt giá trị 7,09 tỷ USD tăng 1,8% so với 6,96 tỷ USD cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu sắt thép các loại đạt giá trị cao nhất đạt 774,68 triệu USD, tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu đã giảm mạnh so với năm 2021, giảm 44,6% so với 1,4 tỷ USD cùng kỳ năm trước; nhập khẩu máy móc thiết bị, công cụ, phụ tùng khác đứng thứ hai đạt 549,31 triệu USD, tăng 28,3% so với 428 triệu

USD năm 2021; nhập khẩu kim loại thường khác đạt 515 triệu USD tăng 26,3% so với 428 triệu USD trong năm 2021.

Biểu đồ 2.4. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam-Ấn Độ trong giai đoạn 2014 - 2022

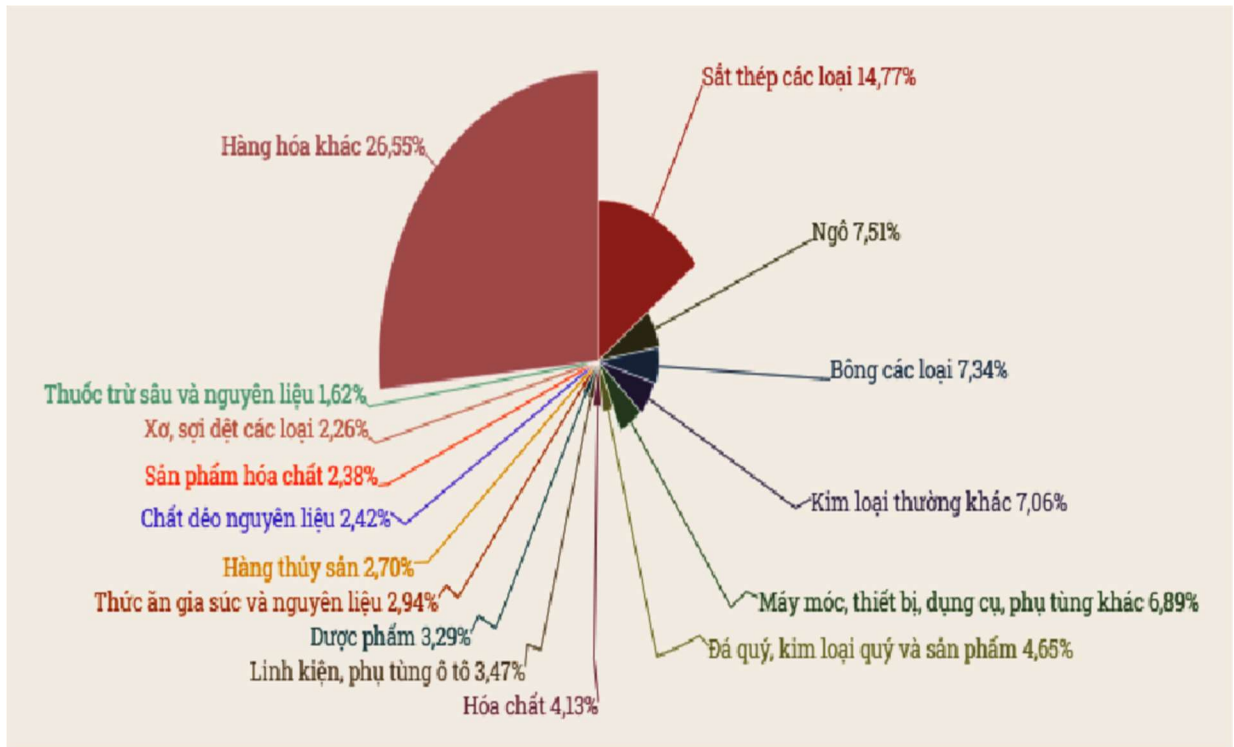


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2.1.3. Cơ cấu sản phẩm xuất nhập khẩu

Hiệp định thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Ấn Độ (AITIG) được Bộ trưởng các nước Asean và Ấn Độ ký kết ngày 16/8/2009 tại Bangkok, Thái Lan và có hiệu lực từ ngày 01/01/2010 đối với các nước đã hoàn tất thủ tục phê duyệt. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2010. Kể từ khi Hiệp định AITIG có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu của đa số các mặt hàng Việt Nam có thể mạnh đều tăng, trong đó có một số mặt hàng tăng trưởng rất cao như Cao su tăng trưởng 641 %, Điện thoại các loại và linh kiện tăng trưởng 448,57%,...

Biểu đồ 2.5. Một số mặt hàng xuất khẩu chính Ấn độ xuất sang Việt Nam

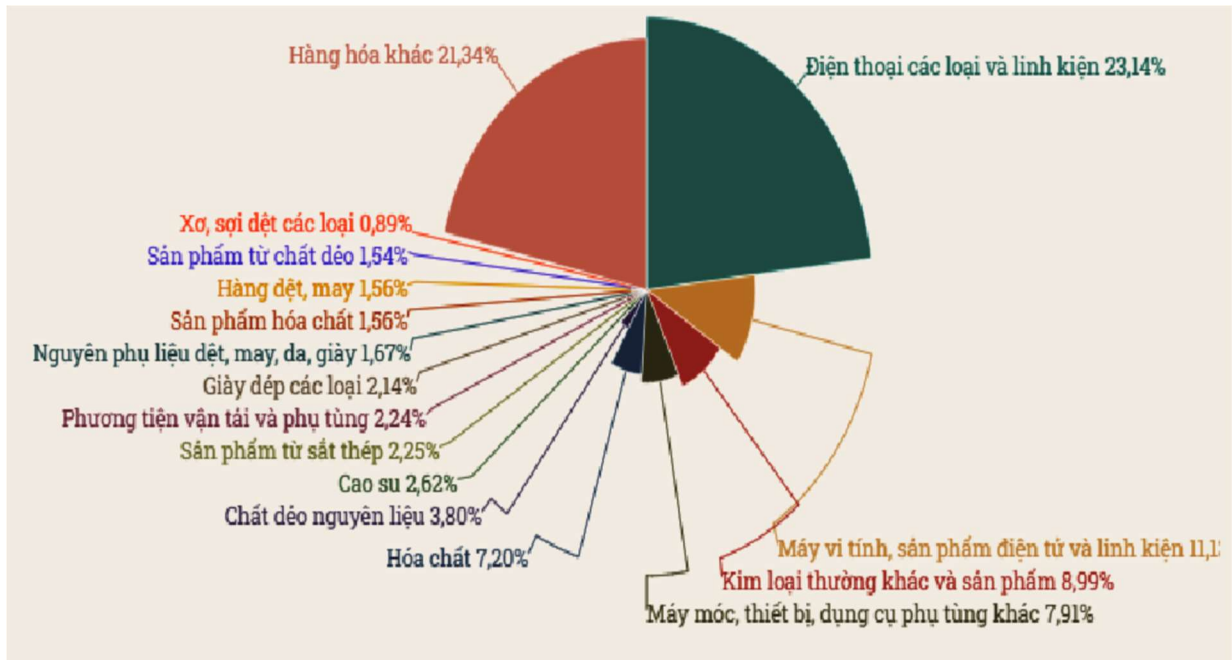


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tỷ trọng của 5 nhóm hàng xuất khẩu chính Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ tăng nhanh qua từng năm và chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số 24 mặt hàng đang xuất khẩu, trong đó, năm 2012 riêng mặt hàng Điện thoại các loại và linh kiện đã chiếm 41,28 %. Tỷ trọng của 5 nhóm hàng này tăng từ 38,89 % năm 2009 lên 63,77% năm 2012.

Cao su và các sản phẩm chế biến từ cao su là một trong những điểm sáng của những mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Ấn Độ, trong năm 2012 tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này đạt 211,57 triệu USD tăng trưởng 93,74 % so với mức 109,20 triệu USD của năm 2011.

Biểu đồ 2.6. Một số mặt hàng xuất khẩu chính Việt Nam xuất sang Ấn Độ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ở chiều ngược lại, Việt Nam nhập khẩu từ Ấn Độ chủ yếu đều là nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu như ngô, thức ăn gia súc và nguyên liệu; Dược phẩm, máy móc thiết bị và phụ tùng, chất dẻo và nguyên liệu.

Kim ngạch nhập khẩu của các mặt hàng này trong năm 2012 đa số đều giảm hoặc tăng trưởng không đáng kể, ngoại trừ mặt hàng ngô (tăng trưởng gần 100%).

Mặt hàng ngô, trong năm 2011 nhiều lô hàng xuất khẩu từ Ấn Độ có chứa loại mọt TG, đây là loại đa thực, có khả năng gây hại trên tất cả loại nông sản, có tốc độ sinh sản cực kỳ nhanh, khả năng thiết lập quần thể, sinh sống trong điều kiện khó khăn, không có thức ăn vẫn tồn tại,... Việt Nam đã buộc phải tái xuất một số lô hàng này.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của từng mặt hàng và tỷ trọng của 5 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.4. Kim ngạch xuất khẩu 5 nhóm hàng chính của Việt Nam sang thị trường
Ấn Độ giai đoạn 2009-2012**

TT	Tên hàng\năm	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)				Tăng giảm so với năm trước (%)		
		2009	2010	2011	2012	2010/09	2011/10	2012/11
1	Điện thoại và các loại linh kiện	46,63	255,80	371,30	469,10	448,57	45,15	26,34
2	Máy móc thiết bị và phụ tùng	39,60	61,10	245,20	238,59	54,29	301,31	-2,69
3	Cao su	10,20	75,60	109,20	211,57	641,18	44,44	93,74
4	Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	44,22	67,10	95,90	159,54	51,74	42,92	66,36
5	Cà phê	22,51	24,00	45,70	57,75	6,62	90,42	26,37
	Tổng cộng 5 mặt hàng	163,16	483,60	867,30	1.136,56			
	Tỷ trọng so với tổng giá trị xuất khẩu	38,89	48,72	55,81	63,77			

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tỷ trọng của 05 nhóm hàng nhập khẩu chính trong tổng số 39 nhóm hàng nhập khẩu cũng chiếm tỷ trọng tương đối cao, từ 45 đến 52%.

Trong giai đoạn 2013 - 2022, thế mạnh các ngành xuất khẩu Việt Nam phải kể đến là nhóm hàng nông, thủy sản; hàng dệt, may; gỗ và các sản phẩm gỗ. Ngoài ra, còn có các mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử; điện thoại và các loại linh kiện, tuy nhiên phần đa các sản phẩm này xuất từ các công ty đầu tư nước ngoài. Còn nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam là máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng chiếm tới trên 30% tổng giá trị nhập khẩu. Tiếp theo là nhu cầu về nhập khẩu vải, chất dẻo và nguyên liệu, thức ăn gia súc và nguyên liệu...

Tổng kim ngạch nhập khẩu của từng mặt hàng và tỷ trọng của 5 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2.5. Kim ngạch 5 nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Ấn Độ giai đoạn 2009-2012

TT	Tên hàng\năm	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)				Tăng giảm so với năm trước (%)		
		2009	2010	2011	2012	2010/09	2011/10	2012/11
1	Ngô	60,74	121,30	166,20	329,78	99,70	37,02	98,43
2	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	470,04	412,00	529,00	284,65	-12,35	28,40	-46,19
3	Dược phẩm và nguyên liệu	148,64	167,70	218,70	235,76	12,86	30,41	7,80
4	Máy móc, thiết bị và phụ tùng	-	118,80	199,00	120,70	-2,53	67,51	-39,35
5	Chất dẻo nguyên sinh	56,84	55,40	112,30	110,99		102,71	-1,17
	Tổng cộng 5 mặt hàng	736,26	875,20	1.225,20	1.081,88			
	Tỷ trọng so với tổng giá trị xuất khẩu	45,04	49,67	52,22	50,06			

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu các nhóm hàng xuất, nhập khẩu của Việt Nam và Ấn Độ chủ yếu là nhóm hàng chế biến, chế tạo, sau đó là vật liệu xây dựng và nông, thủy sản. Ấn Độ như: gỗ, bột gỗ, dầu mỡ động thực vật, trái cây... cũng là các sản phẩm mà Việt Nam hoàn toàn có thể khai thác để xuất khẩu sang Ấn Độ và nhập về các sản phẩm như: thức ăn chăn nuôi, bông, các phương tiện giao thông và phụ kiện hoặc dược phẩm.

2.1.4. Đánh giá về quan hệ thương mại song phương

Trong hơn 15 năm vừa qua, mối quan hệ Ấn Độ - Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, nhất là trong 5 - 6 năm trở lại đây khi hai nước đưa quan hệ lên mức đối tác chiến lược toàn diện. Quan hệ hợp tác giữa Ấn Độ và Việt Nam đã phát triển trên nhiều lĩnh vực, từ hợp tác quốc phòng đến kinh tế, là đối tác phát triển giáo dục, y tế và giao lưu nhân dân,... Phạm vi hợp tác giữa hai nước cũng ngày càng mở rộng.

Hai nước đã có rất nhiều thành tựu trong hợp tác, góp phần tạo nên sự phát triển mạnh mẽ hơn trong những thời kỳ sau của mối quan hệ. Các thế hệ đi trước đã lao động

miệt mài và kiên nhẫn nhằm phát triển mối quan hệ trong nhiều năm, các thể hệ sau này đã đạt nhiều thành quả từ quá trình đó.

Trong 5 - 6 năm vừa qua, sau khi hai nước phát triển thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đây là bước tiến vượt bậc thúc đẩy quan hệ của hai nước phát triển trên nhiều lĩnh vực, trở nên đa dạng hơn cả về quy mô và số lượng ký kết.

Trụ cột tiếp theo cho quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của Ấn Độ và Việt Nam chính là hợp tác kinh tế, vì cả hai nước cùng là những nền kinh tế đang phát triển nhanh. Đã có nhiều cơ hội hợp tác hỗ trợ lẫn nhau ở hai nước. Đại dịch Covid-19 thúc đẩy Ấn Độ và Việt Nam nhận thức rõ vai trò quan trọng của nhau khi cả hai nước đang tìm kiếm cách thức xây dựng chuỗi cung ứng và thương mại mới, nhất là khi chuỗi cung ứng ở thị trường cũ đã đứt đoạn do dịch bệnh.

Có nhiều lĩnh vực để chúng ta có thể tận dụng những thế mạnh để hỗ trợ lẫn nhau. Hai trong số ít các nền kinh tế phát triển nhanh chóng nhất trong khu vực là Ấn Độ và Việt Nam, với khát vọng trở thành những nền kinh tế hàng đầu thế giới thập kỷ tới. Nhiều cơ hội cũng như thị trường mà các công ty Việt Nam có thể phát triển và hưởng lợi từ đà phát triển của Ấn Độ sẽ được tạo ra từ lợi thế về quy mô của Ấn Độ. Tương tự, tôi cũng tin tưởng rằng các nhà đầu tư Ấn Độ sẽ đem lại cơ hội cho Việt Nam thông qua thành công và phát triển kinh tế của Việt Nam. Do đó, tôi tự tin về tiềm năng hợp tác kinh tế của hai nước.

Kim ngạch thương mại giữa Ấn Độ - Việt Nam đã tăng trưởng từ 200 triệu USD của năm 2000 lên xấp xỉ 14 tỷ USD vào năm 2021 tính cả thương mại. Tuy nhiên, với quy mô nền kinh tế của hai nước thì cơ hội như vậy là không hoàn toàn tương xứng. Trên thực tiễn, Ấn Độ và Việt Nam là hai nền kinh tế đang phát triển nhanh và thương mại song phương sẽ phát triển hơn nữa.

Với quan hệ chính trị, kinh tế thuận lợi, tiềm lực của hai nền kinh tế lớn, với quy mô thương mại quốc tế không lồ của Việt Nam và Ấn Độ, hai nước có thêm nhiều cơ hội nhằm nâng cao kim ngạch thương mại song phương.

2.2. Thực trạng về hợp tác đầu tư

Việt Nam có vai trò quan trọng trong chính sách hướng Đông của Ấn Độ, bên cạnh tăng cường quan hệ thương mại với Việt Nam, Ấn Độ cũng đầu tư FDI vào Việt Nam tăng đáng kể. Tính từ năm 1988 – 2009, Ấn Độ đã có 44 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng kí là 199,3 triệu USD, đứng thứ 34 trong số các nền kinh tế có đầu tư vào Việt Nam¹¹. Kể từ khi hai trở thành quan hệ đối tác chiến lược, đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam tăng nhanh. Năm 2008 có 31 dự án, vốn 190,5 triệu USD. Hiện nay, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư Ấn Độ, tính đến năm 2013, Ấn Độ đã có 77 dự án đầu tư vào Việt Nam trị giá 254 triệu USD. Tính lũy kế đến tháng 3/2015, Ấn Độ có 95 dự án đầu tư vào Việt Nam, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 324 triệu USD và xếp thứ 30/101 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Quy mô vốn bình quân một dự án của Ấn Độ khoảng 3,4 triệu USD/dự án. Riêng trong quý I năm 2015, Ấn Độ đã đầu tư 2 dự án mới (vốn đăng ký cấp mới là 24,6 triệu USD), đứng thứ 10/33 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư FDI vào Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2015¹². Ngược lại, Việt Nam đầu tư tại Ấn Độ rất ít, từ 8/1991 đến 12/2005, Việt Nam chỉ đầu tư khoảng 100 nghìn USD vào Ấn Độ. Trong khoảng 20 năm (1991 – 2011), đầu tư của Việt Nam vào Ấn Độ khoảng 130 nghìn USD¹³. Tính đến quý đầu 2015, đầu tư của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 24 triệu USD.

Các công ty Ấn Độ (nhiều tập đoàn tiêu biểu Ấn Độ như Tata, Reliance, Essar, ONGC, Inforsys, NIIT, Wipro, Ranbasy, Satyam, Gail, Aditya Birla...) đầu tư chủ yếu vào các lĩnh vực khai thác tài nguyên (dầu mỏ, khí đốt, khai thác và chế biến khoáng

¹¹ Võ Xuân Vinh, Sdd, tr.255.

¹² *Tình hình đầu tư FDI của Ấn Độ tại Việt Nam*, <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2859/Tinh-hinh-dau-tu-FDI-cua-An-Do-tai-Viet-Nam>> (21/5/2015).

¹³ Department of Industrial Policy and Promotion (Ministry of Commerce and Industry, India), *Factsheet on FDI from August 1991 to April 2011*, pp.7.

sản), sản xuất đường, hóa chất dùng trong nông nghiệp, công nghệ thông tin, chế biến nông sản¹⁴.

2.2.1. Quy mô đầu tư

Về đầu tư, Ấn Độ là một trong những nước sớm đầu tư vào Việt Nam. Từ những năm 90 của thế kỷ XX, mặc dù là nước thiếu vốn và cũng cần thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng hàng năm, Chính phủ Ấn Độ vẫn dành cho Việt Nam những khoản vay tín dụng nhất định. Đơn cử như, những năm 1996 - 2001, Ấn Độ cho Việt Nam vay khoản tín dụng tương đương 12 - 15 triệu USD để nhập trang thiết bị cho các dự án nông nghiệp, chế biến nông sản, phát triển công nghiệp luyện kim, sản xuất toa xe lửa và phụ tùng....

Hiện nay, theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam), tính đến tháng 10/2021, các doanh nghiệp Ấn Độ đầu tư vào Việt Nam 310 dự án, với tổng vốn đăng ký 910,29 triệu USD. Như vậy, Ấn Độ đứng thứ 26 trong tổng số 141 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam. Riêng trong tháng 10/2021, các doanh nghiệp Ấn Độ đầu tư vào Việt Nam 20 dự án mới, 7 dự án tăng vốn và 50 dự án góp vốn mua cổ phần với tổng vốn đầu tư là 16,27 triệu USD, đứng thứ 28/97 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam trong 10 tháng. Các dự án đầu tư của Ấn Độ chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 60 dự án, tổng vốn đầu tư 459,67 triệu USD, chiếm 50,5% vốn đầu tư. Tiếp đến là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện với 6 dự án, tổng vốn đầu tư 236,3 triệu USD, chiếm 26% tổng vốn đầu tư. Lĩnh vực khai khoáng đứng thứ 3 với 5 dự án, tổng vốn đầu tư là 96,5 triệu USD. Một số dự án tiêu biểu của Ấn Độ tại Việt Nam có thể kể đến, như: Dự án Nhà máy đường Sơn Hòa (Phú Yên), Dự án Nhà máy điện mặt trời Infra (Ninh Thuận) và Dự án Công ty TNHH TATA Coffee Việt Nam (Bình Dương)⁽¹¹⁾. Về địa bàn đầu tư, ngoài 3 dự án thăm dò khai thác dầu khí tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Ấn Độ đầu tư tại 28/63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong đó, tỉnh Ninh Thuận đang dẫn đầu với 4 dự án, tổng vốn đầu tư 195,1 triệu USD;

¹⁴*Carl Thayer, India and Vietnam Advance Their Strategic Partnership*, see at <<http://thediplomat.com/2014/12/india-and-vietnam-advance-their-strategic-partnership/>> (December 11, 2014).

tỉnh Phú Yên đứng thứ hai với 8 dự án, tổng vốn đầu tư 189,64 triệu USD; tỉnh Bình Dương đứng thứ ba với 10 dự án, tổng vốn đầu tư là 116,26 triệu USD; tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Nghệ An, Long An

Trong hệ thống mã ngành kinh tế Việt Nam, các nhà đầu tư Ấn Độ đã đầu tư vào 13/18 ngành. Đa phần số dự án của Ấn Độ nằm trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo với 39 dự án và 204 triệu USD tổng vốn đầu tư, chiếm 41% tổng số dự án và 63% tổng vốn đăng ký của Ấn Độ ở Việt Nam. Với 3 dự án và 86 triệu USD vốn đầu tư, ngành khai khoáng đứng thứ hai (chiếm 26,5% tổng vốn đầu tư của Ấn Độ ở Việt Nam). Với 22,2 triệu USD tổng vốn đầu tư, ngành nuôi trồng thủy sản đứng thứ 3 (chiếm 6,8% tổng vốn đầu tư của Ấn Độ ở Việt Nam). Ngoài ra, dự án FDI của Ấn Độ thuộc các ngành sau: phân phối, bán lẻ, thông tin liên lạc, bất động sản,...

Đầu tư của Ấn Độ đã có mặt ở 23 tỉnh, thành phố của Việt Nam gồm Tuyên Quang (3 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 45 triệu USD), Bắc Ninh (2 dự án với 40,5 triệu USD), TP Hồ Chí Minh và Hà Nội thu hút rất nhiều dự án của Ấn Độ, nhưng số lượng dự án khiêm tốn cho nên tổng vốn đầu tư của số dự án này cũng vô cùng thấp (TP Hồ Chí Minh có 34 dự án và 7,2 triệu USD tổng vốn đầu tư, Hà Nội có 15 dự án và 7,2 triệu USD tổng vốn đầu tư). Ngoài ra, đầu tư của Ấn Độ cũng có mặt tại một số tỉnh gồm: Bình Dương, Ninh Thuận, Tây Ninh, Hải Phòng, Đồng Nai.

Riêng trong quý I năm 2015, Ấn Độ đã đầu tư 2 dự án mới (vốn đăng ký cấp mới là 24, 6 triệu USD), đứng thứ 10/33 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư FDI lớn Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2015.

Đầu tư của Ấn Độ sang Việt Nam năm 2021 ước tính khoảng 1,9 tỷ USD, tính luôn đầu tư từ các quốc gia thứ ba. Theo Cục Đầu tư nước ngoài Việt Nam, tính đến tháng 12/2021, Ấn Độ có 342 dự án với tổng vốn đầu tư trên 1 tỷ USD ở Việt Nam. Các lĩnh vực đầu tư chủ yếu của Ấn Độ là dầu khí, khai thác tài nguyên, chế biến thực phẩm, mía đường, cao su, phân bón, hoá học nông nghiệp, CNTT và lắp ráp ô tô. Phòng Thương

mại Ấn Độ cung cấp hỗ trợ cho cộng đồng kinh doanh Ấn Độ ở Việt Nam thông qua sự hiện diện của nó ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2.2. Cơ cấu đầu tư

2.2.2.1. Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành

Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành Nền kinh tế Ấn Độ có đặc thù là một nền kinh tế hướng ngoại với cơ cấu công nghiệp hoàn chỉnh. Vì vậy, FDI của Ấn Độ có mặt trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế: công - nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, xây dựng... nhưng tập trung chủ yếu vẫn là trong lĩnh vực công nghiệp. Từ sau năm 2007, tỉ trọng đầu tư trong lĩnh vực này có xu hướng tăng nhanh. Tính tới cuối năm 2009, số dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chiếm gần 72% tổng dự án đầu tư của Ấn Độ, trong đó riêng công nghiệp nặng chiếm tới 43%. Số dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ trên 21% và vào lĩnh vực nông lâm nghiệp là 7,1%. Nếu so sánh với cơ cấu dự án vào cuối năm 2006, số dự án vào công nghiệp chỉ đạt 68,5%, lĩnh vực dịch vụ chiếm 23,5%, còn nông lâm nghiệp chiếm 6,5%. Xu hướng chú trọng đầu tư vào công nghiệp thể hiện rõ hơn qua xem xét cơ cấu thực tế nguồn vốn. Lĩnh vực công nghiệp chiếm 75.2%, nông lâm nghiệp chỉ chiếm 1.8%, còn lĩnh vực dịch vụ chiếm 23% tổng vốn đăng ký.

Bảng 2.6. FDI theo ngành của Ấn Độ vào Việt Nam giai đoạn 2007-2022

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn thực hiện
1	Công nghiệp	256	856,73	765,87
2	Nông, lâm nghiệp	26	45,32	33,67
3	Dịch vụ	60	320,93	254,76
Tổng số		342	1.222,98	1.054,43

Nguồn: Cục Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bên cạnh các dự án tập trung vào các ngành sản xuất có hàm lượng công nghệ cao và khả năng cạnh tranh lớn như: sản xuất ô tô, linh kiện phụ tùng, thực phẩm chế biến, nước giải khát, hàng tiêu dùng..., thời gian gần đây các doanh nghiệp Ấn Độ còn đầu tư vào lĩnh vực đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng, vào bất động sản, thương mại và dịch vụ, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo - lĩnh vực đang được Việt Nam khuyến khích.

Theo Cục đầu tư nước ngoài, tính đến tháng 11 năm 2012, trong số khoảng 600 dự án của doanh nghiệp Ấn Độ có khoảng 246 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, với tổng vốn đầu tư khoảng 435 triệu USD, chiếm 81% tổng vốn đầu tư từ Ấn Độ vào Việt Nam. Những nhà đầu tư thông qua tổ chức này để tìm hiểu cơ hội đầu tư vào Việt Nam thời gian gần đây đã có sự thay đổi về nhu cầu đầu tư. Theo đó, sự quan tâm phát triển hoạt động chế biến, chế tác đã giảm hơn so với giai đoạn trước, trong khi các ngành như xây dựng, phân phối bán lẻ và dịch vụ khác đang được quan tâm ngày càng nhiều

Như vậy, trong thời gian tới, các doanh nghiệp Ấn Độ sẽ phối hợp với doanh nghiệp Việt Nam tập trung phát triển các ngành nghề dịch vụ tại Việt Nam. Đây vừa là lĩnh vực tiềm năng của Việt Nam đồng thời là một thế mạnh của các doanh nghiệp Ấn Độ. Sự hợp tác giữa doanh nghiệp hai nước sẽ tạo ra các sản phẩm dịch vụ mới tốt hơn, hiệu quả sẽ lâu bền hơn.

2.2.2.2. Cơ cấu vốn đầu tư theo vùng

Trong những năm vừa qua, cơ cấu FDI theo vùng, địa phương đã có chuyển biến tích cực. Giai đoạn trước năm 2007, cả nước có 12/61 tỉnh thành có các dự án đầu tư của Ấn Độ đang triển khai thực hiện theo số liệu do Vụ Quản lý dự án đầu tư - Bộ Khoa học và Công nghệ. So với các địa phương lân cận thì đây là những tỉnh thành có hạ tầng tốt hơn và có nhân lực qua đào tạo có trình độ hơn Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai,... Với số vốn đầu tư đạt 805,61 triệu USD, tổng số dự án giai đoạn này là 98 dự án. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh tập trung được đông dự án cũng như vốn đầu tư nhất với 36 dự án, chiếm 40%, vốn đầu tư đạt 161,12 triệu USD, chiếm 20% tổng số vốn đầu tư. Với 18 dự án, Hà Nội xếp thứ hai về số dự án (chỉ xếp 1 2 Tp. Hồ Chí Minh) nhưng đứng đầu bảng về số vốn với 185,29 triệu USD, chiếm 23% trong tổng số. Tiếp theo là Đồng Nai 10 dự án, Hải Phòng 7 dự án, Bình Dương 5 dự án. Giai đoạn đầu số dự án FDI có xu thế tập trung tại vùng phía Nam.

Tuy nhiên, tính theo quy mô của dự án, Tp. Hồ Chí Minh có số dự án lớn hơn quy mô trung bình là khoảng 31 triệu USD/dự án, tương ứng với các dự án tại Hải Phòng. Các dự án tại Hà Nội có quy mô lớn trung bình khoảng 14,71 triệu USD/dự án. Trong số trên, Thanh Hoá chỉ có 2 dự án nhưng số vốn đầu tư đạt 15,60 triệu USD, Bắc Ninh chỉ có 1 dự án nhưng quy mô đạt khoảng 25 triệu USD. Các tỉnh thành phố có dự án quy mô lớn nhất là Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu có số vốn đầu tư khoảng 10-12 triệu USD mỗi dự án. Như vậy, có thể nói quy mô dự án tại các thành phố lớn tương đối nhỏ. Trong khi dự án tại các tỉnh Thanh Hoá, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc,... là những địa phương được Ấn Độ xây dựng cơ sở sản xuất nhà máy với nhiều dự án có quy mô đầu tư lớn.

Sau 12 năm thực hiện đầu tư, cho đến cuối năm 2019, ngoài 4 dự án thuộc lĩnh vực thăm dò, khai thác khoáng sản, tổng số dự án đầu tư của Ấn Độ có mặt ở 42 tỉnh, tập trung đông nhất là tại các địa phương có cơ sở hạ tầng khá phát triển là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai. Với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 746 triệu USD, bốn địa phương trên có 224 dự án. Trong đó, Hà Nội với 74 dự án có tổng số vốn đăng ký 335 triệu USD; Thành phố Hồ Chí Minh với 83 dự án có tổng số vốn đăng ký 372 triệu USD; Bình Dương với 34 dự án có tổng số vốn đăng ký 146 triệu USD và Đồng Nai với 33 dự án có tổng số vốn đăng ký 114 triệu USD.

Có thể thấy rằng cơ cấu đầu tư theo vùng lãnh thổ của FDI Ấn Độ ở Việt Nam không cân bằng, đặc điểm nổi trội là chủ yếu tập trung ở một vài địa phương. Điều này cho thấy khu vực đầu tư của Ấn Độ không kén. Sự phân bố này phù hợp với quy mô, tính chất và tiềm lực phát triển của từng vùng. Và không thể phủ định FDI nói chung và FDI của Ấn Độ nói riêng đã góp phần tạo thành các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia. Gần đây, nguồn FDI chủ yếu vẫn tập trung tại các tỉnh, thành phố lớn nhưng đã có sự chuyển dịch mạnh sang các tỉnh phía Bắc, hình thành các cụm công nghiệp lớn tại Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương,...

2.2.3. Hình thức đầu tư

Có 3 hình thức chủ yếu của đầu tư trực tiếp nước ngoài là Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty/xí nghiệp liên doanh và Công ty/xí nghiệp 100% vốn nước ngoài. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hợp đồng kí kết giữa chủ đầu tư nước ngoài và chủ đầu tư trong nước để thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước nhận đầu tư trên nguyên tắc quy định rõ nghĩa vụ và phân chia lợi ích kinh doanh mà không thành lập thêm một công ty, xí nghiệp hay không thành lập một pháp nhân mới nào. Thời hạn của hợp đồng được hai bên thống nhất, phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh và sự cấp thiết phải thực hiện mục đích của hợp đồng.

Công ty/xí nghiệp liên doanh được thành lập bởi một bên là pháp nhân của nước nhận đầu tư và một bên là đại diện chủ đầu tư nước ngoài. Công ty/xí nghiệp liên doanh có thể bao gồm 2 hoặc nhiều bên thành viên liên doanh. Tuỳ thuộc theo pháp luật riêng của từng nước, thời hạn hoạt động và hình thức tổ chức của công ty/xí nghiệp liên doanh sẽ được quyết định. Các bên tham gia góp vốn sẽ chia sẻ lợi ích hay rủi ro theo tỉ lệ góp vốn. Công ty/xí nghiệp 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty/xí nghiệp cổ phần thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài, do bên nước ngoài tự thành lập, tự kinh doanh và hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với kết quả kinh doanh, được hoạt động dưới sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia nhận đầu tư.

Ngoài ra cũng có các hình thức khác như đầu tư xây dựng hạ tầng khu chế xuất, khu phát triển công nghệ cao, thực hiện những hợp đồng xây vận tải động sản chuyên giao (Build - Operate - Transfer - BOT). Chính phủ các nước đang phát triển luôn tạo mọi điều kiện tối đa đối với những dự án BOT nhằm thực hiện việc phát triển hạ tầng kinh tế.

FDI do các doanh nghiệp của Ấn Độ đầu tư tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào 3 hình thức trên. Trong đó, hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài vẫn được các nhà đầu tư Ấn Độ ưa chuộng nhất, hình thức liên doanh có xu hướng giảm dần. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỉ lệ không nhỏ.

Hình thức đầu tư được các doanh nghiệp Ấn Độ lựa chọn phổ biến nhưng đang giảm dần theo thời gian họ thực hiện hoạt động đầu tư ở Việt Nam liên doanh. Có thể lý giải xu hướng trên diễn ra là vì trong thời kỳ đầu tiên, khi các doanh nghiệp Ấn Độ tiến hành tìm kiếm cơ hội đầu tư ở thị trường Việt Nam chủ yếu thông qua hình thức liên doanh với một doanh nghiệp nước khác sẽ giúp họ tiếp xúc và am hiểu được thị trường, về luật pháp cũng như phong tục tập quán tại Việt Nam. Do vậy các nhà đầu tư liên doanh với Ấn Độ theo hình thức này chủ yếu là các doanh nghiệp Tư nhân có vốn góp chủ yếu dưới hình thức đất đai, động sản. Điều này dẫn tới phát sinh một số vấn đề đối với việc xác định phương hướng phát triển và giảm lợi nhuận của từng doanh nghiệp trong giai đoạn liên doanh.

Hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài đang là hình thức liên doanh được các nhà đầu tư Ấn Độ ưa chuộng nhất và có xu hướng ngày một gia tăng. Nguyên nhân chủ yếu của xu hướng trên là vì so sánh với các dự án theo hình thức liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh thì lợi nhuận của các dự án đầu tư theo hình thức liên doanh cao hơn nhiều. Hơn nữa, việc nhà đầu tư được tự quyết toàn bộ về cách thức hoạt động kinh doanh cũng như việc chủ động đưa ra các sự điều chỉnh phù hợp khi thị trường có sự thay đổi mà không phải tham khảo ý kiến của bên đối tác nếu đầu tư theo hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài. Đây là thế mạnh vượt trội không phải hình thức đầu tư nào cũng có được.

Trong khi đó, số dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh có tỉ lệ rất ít. Hình thức đầu tư chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí.

2.2.4. Đánh giá về tình hình hợp tác đầu tư

Thực tiễn phát triển cho thấy, làn sóng đầu tư của Ấn Độ sang Việt Nam đang ngày một “nóng lên”. Lý do cơ bản khiến hầu hết các nhà đầu tư Ấn Độ lựa chọn Việt Nam làm nơi đầu tư là Việt Nam có thể chế chính trị xã hội ổn định, tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế cao, nhân công dồi dào giá thành thấp, Việt Nam và Ấn Độ có nhiều nét tương đồng về văn hoá và có lịch sử hợp tác phát triển bền vững lâu năm qua. Chính

vì vậy, khi Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư của Việt Nam được thông qua và chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2006, cộng với việc Chính phủ hai bên bắt đầu thực hiện giai đoạn 3 của Kế hoạch hành động nhằm cải thiện môi trường đầu tư đã khiến cho làn sóng đầu tư Ấn Độ sang Việt Nam ngày càng trở nên sôi nổi hơn bao giờ hết. Đó cũng là nguyên nhân chủ yếu khiến cho năm 2007 là năm bứt phá, đánh dấu bước chuyển biến mạnh mẽ đối với đầu tư của Ấn Độ ở Việt Nam

Nhìn chung các dự án đầu tư của Ấn Độ ở Việt Nam đã đạt hiệu quả tương đối cao, không những giúp gia tăng lợi ích cho phía nhà đầu tư mà còn góp phần vào việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng số lượng hàng hoá xuất khẩu, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và đóng góp tích cực tạo thêm công ăn việc làm, cải thiện đời sống đối với người lao động Việt Nam làm việc tại khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư của Ấn Độ.

Có thể thấy, mặc dù giai đoạn ban đầu, các doanh nghiệp Ấn Độ tương đối dè dặt khi đầu tư ở thị trường Việt Nam, tuy nhiên đến nay số lượng vốn đầu tư của Ấn Độ liên tục tăng và trở thành một trong số ít những nhà đầu tư hàng đầu trên thị trường Việt Nam. Các dự án đầu tư của Ấn Độ có tỉ lệ rút vốn đầu tư thấp do thực hiện nghiên cứu thị trường tốt. Bên cạnh đó, so sánh với dự án của các nhà đầu tư nước ngoài thì tiến độ thực hiện của các dự án tại Ấn Độ cao hơn. Điều này biểu hiện qua tỉ lệ triển khai của dự án. Vốn thực hiện của các dự án luôn đứng đầu bảng với tỉ lệ vốn thực hiện trên vốn đầu tư cao hơn tỉ lệ trung bình chung.

Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư Ấn Độ gần đây có xu hướng sụt giảm tại lĩnh vực công nghiệp nặng và chế tạo và gia tăng tại lĩnh vực công nghiệp, điều này trái ngược với xu hướng chung của nguồn vốn nước ngoài vào Việt Nam nhưng không phải là lĩnh vực được khuyến khích khi Việt Nam đang trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời thúc đẩy phát triển thêm các lĩnh vực công nghiệp. Nếu đối chiếu với tiêu chuẩn về “vốn FDI tốt” của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) - nghĩa là khuyến khích nguồn

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào lĩnh vực chế tạo, kỹ thuật công nghệ và đầu tư dài hạn - thì rõ ràng Việt Nam đang có những bước đi thụt lùi.

Bên cạnh đó, dù đã có nhiều chuyên dịch tích cực tuy nhiên cơ cấu địa lý của nguồn vốn đầu tư nói chung vẫn tập trung ở các khu vực kinh tế trọng điểm là chủ yếu. Điều này thực chất cũng khó lòng mà điều chỉnh vì tự thân các nguồn vốn sẽ đổ đến nơi đâu có hệ thống hạ tầng thuận tiện hơn kể cả trong phạm vi khu vực cũng như trên bình diện quốc tế.

Một xu hướng nữa của nguồn vốn đầu tư nước ngoài là tỉ lệ vốn của khối doanh nghiệp tư nhân đang ngày càng giảm, đồng thời tỷ trọng tại khối doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tăng rất nhanh chóng. Tuy nhiên nếu xem xét theo quy mô dự án, có thể thấy mô hình 100% vốn nước ngoài chủ yếu là loại dự án quy mô nhỏ. Điều này bắt nguồn từ xu hướng đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp Ấn Độ nên với những dự án khá khiêm tốn về quy mô và thường là dự án liên doanh.

2.3. Thực trạng về hỗ trợ phát triển chính thức của Ấn Độ cho Việt Nam

2.3.1. Khái quát chung về vốn hỗ trợ phát triển chính thức Ấn Độ

Với mục tiêu thúc đẩy sự tăng trưởng về kinh tế - xã hội ở các nước đang phát triển, ODA Ấn Độ được các cơ quan Nhà nước hoặc cơ quan đại diện chính thức thực thi. Có nhiều hình thức khác nhau của ODA Ấn Độ. Có ODA không hoàn lại và ODA có hoàn lại nếu phân chia theo hình thức và nếu phân loại theo hình thức sẽ có ODA song phương và ODA đa phương. ODA song phương có các hình thức: viện trợ, hỗ trợ kỹ thuật.

Hình thức ODA (Grant Aid) được cung cấp tới các nước đang phát triển không phải hoàn trả vốn, để đáp ứng các nhu cầu căn bản của người dân, phát triển hạ tầng cơ sở và nguồn nhân lực.

Hướng tới phát triển nguồn nhân lực thông qua các nhà trường, hỗ trợ kỹ thuật (Technical Cooperation) được tiến hành bằng cách trao đổi tri thức và kỹ thuật. Hình thức thực hiện là: đưa người Ấn Độ định cư tại nước tiếp nhận, giúp đỡ nước thụ hưởng ODA

phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật, đào tạo nhân lực và hỗ trợ thực hiện hoạt động liên quan đến các lĩnh vực trên.

ODA đa phương là hình thức ODA Ấn Độ cung cấp thông qua các tổ chức đa phương tham gia viện trợ phát triển bao gồm: các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các cơ quan của Liên hợp quốc về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn. Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao của Ấn Độ được uỷ quyền thực hiện ODA đa phương.

Đến nay, ODA của Ấn Độ được dùng để viện trợ song phương (bao gồm cả viện trợ cho các tổ chức phi chính phủ) và viện trợ thông qua các tổ chức thế giới (viện trợ đa phương) bao gồm Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, Cơ quan Phát triển của Liên Hợp Quốc hay đóng góp vào ngân sách của Ngân hàng Thế giới. Nhưng qua các năm số lượng viện trợ ODA song phương của Ấn Độ chiếm một tỷ lệ lớn. Đây là một bằng chứng về sự gia tăng sức tác động của Ấn Độ đến các nước đang phát triển trên thế giới.

ODA Ấn Độ cấp cho các nước trên nguyên tắc nhằm vào phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, thúc đẩy dân chủ hóa và phát triển kinh tế thị trường. Trên các nguyên tắc này, Ấn Độ tiến hành các dự án cấp ODA của mình có xét đến yêu cầu của các nước nhận tài trợ. Tuy nhiên việc sử dụng hiệu quả, đúng mục đích hay không đang là vấn đề gây tranh luận trong các cơ quan hữu trách và công dân Ấn Độ. Vì thế, hiện nay Ấn Độ có sự điều chỉnh trong mục tiêu, điều kiện cung cấp và sử dụng ODA theo hướng xiết chặt hơn.

2.3.2. Quá trình thực hiện vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Ấn Độ cho Việt Nam

Từ chính sách hợp tác phát triển dài hạn của Ấn Độ với Việt Nam, việc nâng cao nhận thức và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đã được hỗ trợ đặc lực. Ấn Độ đã và đang thực hiện hợp tác với Việt Nam thông qua các thoả thuận đa phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN. Thông qua khuôn khổ Hợp tác Mekong Ganga, Sáng kiến Dự án tác động sớm (QIP) ở Việt Nam và một số dự án khác đã được Ấn Độ triển khai. Kể từ năm 2017, Ấn Độ đã thực hiện các Dự án Tác động Nhanh (QIP) ở nhiều tỉnh của Việt Nam để phát triển hạ tầng cộng đồng ở quy mô cơ sở.

QIPs đã cung cấp cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội với quy mô nhỏ như các lớp học, chỗ ăn ở, tạo thuận lợi cho nhân dân thông qua việc xây dựng kênh mương và cầu treo ở địa phương được chính phủ Việt Nam uỷ quyền và việc thực hiện được uỷ thác thông qua các cơ quan được chính quyền tỉnh của Việt Nam uỷ nhiệm với sự hợp tác của Chính quyền Đại sứ quán Ấn Độ. Ở cấp độ địa phương QIP đã mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng. Ở các tỉnh của Việt Nam, số lượng dự án QIP Ấn Độ được đặc biệt quan tâm. Ấn Độ đã quyết định nâng số lượng dự án QIP lên 5 hoặc 10 dự án mỗi năm tại Việt Nam thông qua Hội nghị thượng đỉnh trực tuyến giữa Thủ tướng Ấn Độ và Việt Nam vào ngày 21 tháng 12 năm 2020. Cho đến nay, 37 dự án QIP đã được thực hiện tại 23 tỉnh của Việt Nam và 10 dự án khác đang ở giai đoạn hoàn thiện tại 10 tỉnh khác. Mười dự án khác đang ở trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục và đợi xét duyệt từ chính quyền địa phương Việt Nam dựa trên tham vấn hai chiều. Các dự án QIP đã nhận được nhiều hưởng ứng và đánh giá cao từ cộng đồng và chính quyền địa phương ở Việt Nam, trải dài trên nhiều tỉnh.

Nhìn chung, ODA của Ấn Độ tại Việt Nam được tập trung phần lớn vào việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, chủ yếu là cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam. Để cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ thu hút đầu tư của Ấn Độ sang Việt Nam, việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông qua nguồn vốn ODA được xem là một nhân tố quan trọng.

Đến nay, Ấn Độ đã và đang hỗ trợ nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng có tính chiến lược của Việt Nam bao gồm: Trang thiết bị cơ điện được cung cấp tại Dự án Thủy điện Nậm Chiến ở tỉnh Sơn La do Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến thực hiện; Trang thiết bị cơ khí được cung cấp tại Nhà máy Thủy điện Phú Mậu do Công ty TNHH Tân An ở tỉnh Lào Cai thực hiện; Trạm bơm đã góp phần cung cấp nước sạch và hỗ trợ tưới tiêu tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ; Cung cấp 12 tàu hộ vệ tuần tra cao tốc cho Bộ đội Hải quân trực thuộc Bộ Quốc phòng Việt Nam;...

Trong giai đoạn hiện nay, chính sách ODA dành cho Việt Nam của Ấn Độ cũng có những thay đổi cơ bản đối với lĩnh vực ưu tiên viện trợ. Trước đây ODA của Ấn Độ đối với Việt Nam được chú trọng trên 5 lĩnh vực cơ bản sau: (1) phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng; (2) xây dựng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng thủy lợi và năng lượng; (3) phát triển nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; (4) phát triển giáo dục đại học và nghề nghiệp; (5) bảo vệ môi trường sinh thái. Từ năm 2017, Ấn Độ áp dụng chính sách ODA mới nhất đối với Việt Nam tập trung chủ yếu trên 3 lĩnh vực: 1) Kích thích phát triển kinh tế; 2) phát triển cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực xã hội; 3) cải thiện hệ thống luật pháp. Nhìn chung, việc thay đổi chính sách ODA của Ấn Độ nhìn chung phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội Việt Nam và đáp ứng mong đợi của Nhà nước và người dân Việt Nam - Ấn Độ.

2.3.3. Đánh giá về tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Ấn Độ tại Việt Nam

Theo Thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng số nhà tài trợ quốc tế trong giai đoạn 1993 - 2018 đã cam kết viện trợ phát triển chính thức (ODA) đối với Việt Nam lên khoảng 80 tỉ USD. Đến nay đã có khoảng 50 nhà tài trợ song phương và đa phương đang hợp tác, cung ứng nguồn ODA và vốn vay ưu đãi đối với nhiều ngành nghề, lĩnh vực kinh tế, xã hội của Việt Nam. Tổng vốn ODA ký kết theo từng điều ước quốc tế kể từ năm 1993 đến 2018 đạt trên 58,4 tỉ USD, chiếm 71,69% tổng vốn ODA cam kết, trong đó vốn vay ưu đãi đạt 51,6 tỉ USD và chiếm khoảng 88,4%, vốn ODA không hoàn lại đạt 6,76 tỉ USD và chiếm khoảng 11,6%. Tổng nguồn vốn ODA giải ngân trong hai thập niên vừa qua đạt 37,59 tỉ USD, chiếm trên 66,92% tổng vốn ODA ký kết. Có thể nói mức giải ngân vốn ODA đã có tiến bộ qua từng năm nhưng chưa thể tiệm cận với mức cam kết.

Riêng 2 năm gần đây, với quyết tâm cao của Chính phủ, nỗ lực của các bộ ngành, các địa phương và nhà tài trợ, giải ngân của một số nhà tài trợ quốc tế lớn (Ấn Độ, Ngân hàng Thế giới - WB) đã có bước tiến nhảy vọt. Tuy nhiên, mức ODA cam kết bởi các

nhà đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam đang giảm. So với mức 7,9 tỉ USD trong Hội nghị CG (Hội nghị nhóm tham vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam) 2010 hay 8 tỉ USD vào năm 2009, tổng mức ODA cam kết từ các nhà tài trợ trong năm 2011 giảm xuống còn là 7,3 tỉ USD. Trong khi trước đó, mức cam kết của các nhà tài trợ kể từ Hội nghị CG vào năm 1993 đến Hội nghị 2009 luôn cao.

Việt Nam từ một nước nghèo đói nay đã vươn lên trở thành một nước thu nhập trung bình, với thu nhập đầu người tăng từ 140 USD năm 1990 lên mức xấp xỉ 1.600 USD, góp phần sớm hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng, xoá đói giảm nghèo. Thủ tướng nhấn mạnh, tình hình kinh tế trong nước và thế giới ngày càng khó khăn đòi hỏi Chính phủ phải linh hoạt hơn, tận dụng tối đa nguồn lực trong nước, triển khai quyết liệt các biện pháp tháo gỡ khó khăn trong ngắn hạn, đạt tăng trưởng cao hơn trong năm 2013 và tạo đà phát triển vững chắc trong dài hạn theo mục tiêu của Hội nghị năm nay. Việt Nam đã giải ngân được 3,56 tỉ USD qua 11 tháng của năm 2012, đạt 17% so với mục tiêu kế hoạch năm.

Những năm trở lại đây, tỷ lệ giải ngân vốn ODA của Việt Nam liên tục đạt mức cao, ở mức 1,785 tỉ USD năm 2006 lên 3,541 tỉ USD năm 2010 và 3,65 tỉ USD năm 2011. Tính đến cuối năm 2011, đã có khoảng 33,414 tỉ USD vốn ODA hỗ trợ Việt Nam được giải ngân ngay tại Hội nghị CG đầu tiên, chiếm 61% tổng vốn ODA đã ký kết. Có thể thấy, ODA của Ấn Độ trong thời gian vừa qua có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao uy tín của Việt Nam trên thương trường thế giới, nhất là trong thời điểm Việt Nam đã tham gia WTO, đã là Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009. Thêm vào đó, những yếu tố giúp Chính phủ Việt Nam có thêm cơ hội trong việc huy động và sử dụng ODA Ấn Độ trong thời gian tới là mối quan hệ hai nước đang dần phát triển lên đối tác chiến lược của nhau.

Bình quân vốn ODA cam kết đối với Việt Nam khoảng 3,5 tỷ USD mỗi năm thông qua nhóm 51 nhà tài trợ quốc tế (28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương); trong đó, khoảng 80% vốn ODA của Việt Nam được huy động thông qua 6 ngân hàng,

bao gồm: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).

Nguồn vốn ODA của Việt Nam được thực hiện dưới ba hình thức chủ yếu, bao gồm: Tài trợ không hoàn lại, chiếm khoảng 10 - 12%; vốn vay ưu đãi chiếm khoảng 80% với lãi suất thấp, thời gian rút vốn từ 10 - 40 năm và ân hạn khoảng 5 - 10 năm (viện trợ không hoàn lại phải chiếm tối thiểu 25% số vốn cho vay); ODA hỗn hợp chiếm khoảng 8 - 10%, trong đó một phần là viện trợ không hoàn lại và một phần là vốn vay ưu đãi. Nhờ phát triển kinh tế và ổn định chính trị, cam kết ODA của cộng đồng nhà tài trợ quốc tế đối với Việt Nam tuy khá cao nhưng đang có chiều hướng giảm dần qua từng năm.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi đã đóng góp đáng kể, thiết thực trong việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Nhiều công trình, dự án sau khi hoàn thành đi vào khai thác phát huy được hiệu quả thiết thực. Các nguồn vốn vay cũng góp phần thúc đẩy việc đổi mới công nghệ và tiếp nhận kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước phát triển trên thế giới, tạo thêm việc làm.

2.4. Thực trạng về hợp tác phát triển du lịch

2.4.1. Những tác động đến hợp tác phát triển du lịch

Việt Nam và Ấn Độ đã ký Hiệp định hợp tác du lịch cấp chính phủ ngày 08/01/2001. Trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Ấn Độ tháng 9/2014 và chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Việt Nam tháng 10/2014, nội dung hợp tác du lịch được đưa vào ưu tiên bàn thảo. Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cũng chỉ rõ nhiệm vụ phát triển thị trường khách du lịch là nhiệm vụ cấp thiết, ưu tiên mở rộng thu hút khách du lịch đến từ các thị trường mới, trong đó có Ấn Độ. Tuy nhiên, việc triển khai Hiệp định mới được thực hiện trong 3 năm gần đây 2013-2015 với sự quan tâm, hợp tác chặt chẽ của Đại sứ quán Việt Nam tại Ấn Độ và Đại sứ quán Ấn Độ tại Việt Nam

Theo nhận định, du khách Ấn Độ rất yêu thích đất nước Việt Nam vì những mối quan hệ trong lịch sử đã từng sinh sống và kinh doanh tại đây. Họ muốn tìm hiểu văn hóa, trải nghiệm cuộc sống và khám phá những điểm đến hấp dẫn tại Việt Nam. Bên cạnh đó, du lịch Việt Nam có những lợi thế về đa dạng các điểm đến thiên nhiên, biển - đảo, du lịch mạo hiểm, du lịch tôn giáo với các công trình về tâm linh, các di sản nổi tiếng về lịch sử, văn hóa, thiên nhiên tại Việt Nam.

Về xu hướng đi du lịch của khách Ấn Độ, qua khảo sát và nghiên cứu của TST tourist nhận thấy, gần 70% du khách tham gia các tour du lịch với hành trình định sẵn tại các công ty du lịch, chỉ có khoảng 30% khách hàng đi tour ghép đoàn. Du khách Ấn Độ đến từ các thành phố lớn, có đường bay quốc tế như: New Dehli, Mumbai, Bangalore...

Qua các cuộc tiếp xúc tại Hội chợ du lịch và các chương trình phát động thị trường, có thể nhận thấy bên cạnh những tiềm năng, xu hướng phát triển của thị trường Ấn Độ, việc thu hút khách du lịch Ấn Độ đến Việt Nam còn một số khó khăn, đặc biệt là về vấn đề hàng không và thị thực nhập cảnh. Trong giai đoạn này, khách du lịch Ấn Độ sang Việt Nam thường quá cảnh qua Băng Cốc, Singapore, Kula Lumpur với mức giá vé cao hơn cả một chương trình du lịch trọn gói đến các nước khác nên các doanh nghiệp du lịch Việt Nam rất khó cạnh tranh. Trong khi đó, thủ tục xin thị thực nhập cảnh vào các nước khác có mức phí thấp và thông thoáng hơn.

Bên cạnh đó, ngành du lịch cả 2 nước còn thiếu chủ động tìm hiểu về nhau và đặc biệt là về khách hàng tiềm năng. Các nội dung hợp tác về quảng bá ngành du lịch của mỗi nước cũng còn hạn chế.

2.4.2. Thành tựu hợp tác phát triển du lịch

Thời gian vừa qua, trao đổi khách giữa hai nước dù còn hao tốn song đã có tốc độ tăng trưởng mạnh. Trong 5 năm vừa qua, khách Ấn Độ đi du lịch Việt Nam tăng gần 3,5 lần (344%), từ trên 16.000 lượt năm 2010 lên hơn 60.000 lượt năm 2015. Trong tổng số hơn 7,94 triệu du khách nước ngoài tới du lịch Việt Nam trong năm 2015 thì du lịch Ấn Độ mới chiếm khoảng 0,9%. Khách Ấn Độ đến Việt Nam hiện chiếm 1,7% tổng số khách

Ấn Độ đến ASEAN. Lượng khách Việt Nam đến Ấn Độ trong vài năm gần đây cũng có sự tăng trưởng rất ấn tượng, đặc biệt là với khách du lịch Ấn Độ.

Việt Nam chào đón 27 nghìn khách du lịch người Ấn Độ vào tháng 11/2022 theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tăng 31% so với tháng trước và cao hơn 50% so với cùng kì năm 2019. Trong năm 2022, mức tăng trưởng khách du lịch trung bình 49%/tháng. Kết quả trên cho thấy sự tăng trưởng rất tích cực của thị trường tiềm năng này, nhờ có các hoạt động tích cực xúc tiến quảng bá du lịch Việt Nam với người dân Ấn Độ và các đường bay trực tiếp tới các thành phố trọng điểm của 2 nước được kết nối và mở rộng.

Ngày càng có nhiều du khách Ấn Độ quan tâm đến Việt Nam. Khoảng 169.000 du khách Ấn Độ đến thăm Việt Nam và hơn 31.000 du khách Việt Nam đến Ấn Độ vào năm 2019, với tốc độ tăng trưởng tương ứng là 28% và 32% so với năm 2018.

Việt Nam là một địa điểm ưa thích của các tour MICE Ấn Độ gần đây khi nhu cầu du lịch MICE của Ấn Độ tăng lên. Đoàn 460 khách du lịch MICE người Ấn Độ đã đến Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 15 đến 18/7/2022. Để lựa chọn Thành phố Hồ Chí Minh là điểm đến cho các chương trình sự kiện MICE kết hợp tham quan, du lịch, phái đoàn do Đại sứ quán Việt Nam tại Ấn Độ kết hợp với Công ty Cổ phần Quản lý điểm đến châu Á giới thiệu.

Hiện nay, Việt Nam - Ấn Độ đã mở các đường bay trực tiếp kết nối các thành phố du lịch; quy trình xuất, nhập cảnh nhanh chóng, với việc sử dụng visa điện tử, tour du lịch đa dạng,...là những yếu tố thuận lợi góp phần phát triển du lịch giữa hai nước. Dự kiến, trong năm 2022, sẽ có 21 đường bay với trên 60 chuyến khứ hồi mỗi tuần kết nối du lịch hai nước.

Để tạo điều kiện thuận tiện cho thông thương, qua lại giữa hai nước, những năm gần đây Việt Nam và Ấn Độ rất coi trọng kết nối.

Các hãng bay của hai nước cũng đã mở nhiều đường bay thẳng, gồm: hãng Indigo Airlines của Ấn Độ với đường bay Kolkata - Hà Nội, Kolkata - Thành phố Hồ Chí Minh;

Vietnam Airlines với đường bay Hà Nội - Niu Đêli và Thành phố Hồ Chí Minh - Niu Đêli và Vietjet Air mở các đường bay Niu Đêli - Hà Nội và Niu Đêli - Thành phố Hồ Chí Minh và dự kiến sẽ sớm mở đường bay mới đi Mumbai sau khi mở lại đường bay Mumbai - Hà Nội, Mumbai - thành phố Hồ Chí Minh cũng như sẽ mở đường bay Niu Đêli - Phú Quốc, Niu Đêli - Đà Nẵng, Mumbai - Phú Quốc.

Sự kiện khai trương tuyến vận tải biển kết nối khu vực miền Trung Việt Nam với Kolkata Ấn Độ (và dự kiến kết nối với Bănglăđét) do VIMC vận hành ngày 27/7/2022 mở ra cơ hội hợp tác kinh doanh lớn giữa cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam và Ấn Độ, khắc phục điểm nghẽn là kết nối giao thông chưa thuận tiện giữa hai nước. Tuyến vận tải biển này sẽ đưa hàng hoá Việt Nam đến với thị trường phía Tây với hơn 600 triệu người.

2.4.3. Đánh giá về hợp tác phát triển du lịch

Trong phát triển du lịch, hai nước có nhiều điểm chung và có tiềm năng to lớn chưa thể khai phá. Với số lượng du khách đi nước ngoài tăng trung bình khoảng 13% mỗi năm, Ấn Độ đã vươn lên thành thị trường có lượng du lịch ra nước ngoài tăng cao nhất, từ 4,4 triệu lượt người năm 2000 lên khoảng 17 triệu lượt người năm 2013. và sẽ tăng lên 50 triệu người năm 2020. Có tới 64% lượng khách du lịch Ấn Độ tới châu Á, trong số 2,5 triệu lượt du khách Ấn Độ tới Đông Nam Á trong năm 2013.

Việt Nam vẫn là điểm hấp dẫn khách du lịch, với 7,87 triệu lượt người tới thăm Ấn Độ năm 2014, trong tổng số khoảng 5,3 triệu người châu Á. Nhìn chung, hợp tác du lịch giữa Việt Nam và Ấn Độ còn thấp hơn nhiều so với tiềm năng.

Mặc dù du khách Ấn Độ tới Việt Nam đã tăng từ khoảng 12.000 lượt năm 2007 lên khoảng 55.000 năm 2014, song mới đạt 0,07% tổng lượng du khách nước ngoài tới Việt Nam và 0,03% tổng lượng du khách Ấn Độ ra nước ngoài.

Phía Việt Nam cũng chỉ có khoảng 12.000 lượt du khách tới thăm Ấn Độ mỗi năm, chủ yếu tới thăm các Phật tích ở Gaya, Varanasi và Kushinagar.

Đường bay thẳng Ấn Độ - Việt Nam đã được khai thác trở lại từ 3/10/2019, sau khi Hãng hàng không giá rẻ Ấn Độ IndiGo thực hiện các chặng bay mỗi ngày nối Kolkata - Hà Nội, tiếp theo đó là Kolkata - TP. Hồ Chí Minh.

Tháng 12/2019, theo lộ trình từ Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh đến New Delhi, Hãng hàng không Việt Nam Vietjet Air chính thức khai trương đường bay thẳng. Các đường bay thẳng được mở lại đã tạo cú hích thúc đẩy du lịch hai nước và giao lưu nhân dân sau khi hai nước đi vào giai đoạn bình thường hoá sau dịch bệnh Covid-19. Để cải cách visa, đẩy mạnh du lịch song phương, hai nước đã tạo điều kiện thuận tiện.

Việt Nam đã chào đón 27.000 lượt khách đến từ Ấn Độ trong tháng 11, tăng 31% so với tháng trước và tăng 50% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng lượng khách Ấn Độ đến Việt Nam trong 11 tháng của năm là 109.000 lượt, xếp thứ 5/10 thị phần khách hàng đầu của Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng khách trung bình 49% mỗi tháng. Kết quả trên cho thấy bên cạnh sự tích lũy liên kết, hợp tác phát triển du lịch hai nước cũng như sự tăng cường các đường bay thẳng kết nối các thành phố du lịch của hai nước thì tiềm năng trao đổi khách du lịch Việt Nam và Ấn Độ vẫn rất lớn.

Mặc dù chịu tác động do hai năm diễn ra dịch bệnh Covid-19 song Việt Nam vẫn luôn được bạn bè thế giới đánh giá cao, công nhận như một điểm đến du lịch lý tưởng với những cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, văn hoá đặc sắc, ẩm thực phong phú, các điểm nghỉ mát biển đảo nổi tiếng thế giới cùng những thành phố năng động,...

Năm 2022, du lịch Việt Nam đã được tôn vinh với nhiều giải thưởng cao quý của Tổ chức Giải thưởng Du lịch thế giới gồm: Điểm đến văn hoá số một thế giới (lần thứ 3); Điểm đến thiên nhiên châu Á (lần thứ 4), Điểm đến ẩm thực số một châu Á, Tổng cục Du lịch - Cơ quan quản lý nhà nước du lịch số một châu Á (lần thứ 2) và Điểm đến Golf xuất sắc nhất châu Á (lần thứ 5 liên tục); cùng với nhiều giải thưởng uy tín tầm cỡ châu lục và thế giới khác về du lịch nội địa, khách sạn, khu nghỉ mát, điểm du lịch, lữ hành, doanh nghiệp du lịch, hãng hàng không của Việt Nam.

Tiểu kết chương 2

Hợp tác kinh tế Việt Nam - Ấn Độ trong hơn một thập niên vừa qua đã tăng trưởng hết sức ngoạn mục. Nhờ những nỗ lực của cả hai nước, những thành quả của sự hợp tác song phương đã được ghi nhận, trong đó phải nói đến những thay đổi tích cực trong chiến lược của Ấn Độ và Việt Nam theo hướng quan hệ đối tác chiến lược.

Trong lĩnh vực thương mại, những thành tựu mà hai nước gặt hái được hết sức ấn tượng với kim ngạch thương mại ngày một gia tăng, cơ cấu thương mại có tính chất bổ trợ cho nhau. Đặc biệt, sau khi Việt Nam - Ấn Độ thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện năm 2007, những ưu đãi thuế quan của Ấn Độ đã tạo cơ hội gia tăng thị phần xuất khẩu của hàng hoá Việt Nam sang thị trường Ấn Độ. Việt Nam có thêm cơ hội gia tăng giá trị cho những sản phẩm tiềm năng vào Ấn Độ.

Trong lĩnh vực đầu tư, sự hỗ trợ của Ấn Độ đã góp phần cải thiện một cách căn bản môi trường đầu tư của Việt Nam, tạo cơ hội giúp Việt Nam tiếp nhận tri thức, kỹ năng quản lý và công nghệ cao mới từ Ấn Độ. Với sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng và qui mô doanh nghiệp, hoạt động đầu tư của Ấn Độ sang Việt Nam đang ngày một “nóng lên”.

Hiệu quả của các khoản đầu tư trên không những góp phần gia tăng lợi ích cho phía nhà đầu tư mà còn góp phần vào việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng số lượng hàng hoá xuất nhập khẩu, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và góp phần tích cực tạo thêm công ăn việc làm, gia tăng mức sống đối với lực lượng lao động Việt Nam làm việc tại khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư của Ấn Độ.

Sự quan tâm trong chính sách ODA của Ấn Độ đối với Việt Nam đã và đang góp phần hoàn thiện một cách căn bản kết cấu hạ tầng kinh tế của Việt Nam, giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá để trở thành một quốc gia công nghiệp theo hướng hiện đại hoá vào năm 2030.

CHƯƠNG 3: TRIỂN VỌNG VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY QUAN HỆ KINH TẾ ẤN ĐỘ - VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Triển vọng quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam

3.1.1. Thuận lợi và thành tựu

Xét về phương hướng phát triển, chính sách, chiến lược của cả hai quốc gia đối với tình hình từng nước hiện tại lẫn trong trung dài hạn nhìn chung sẽ không có thay đổi đáng kể, do vậy, Việt Nam - Ấn Độ trong mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện ngày càng sâu rộng sẽ phải theo hướng phát triển tích cực. Trong ngắn hạn, có những tác động không ít đến mối quan hệ hai nước do tình hình dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên, mối quan hệ này về dài hạn, đang ngày càng phát triển mạnh, dựa trên những yếu tố trụ cột: “chính trị - ngoại giao”, “kinh tế - thương mại”, “quốc phòng - an ninh”, đây được ví như kiềng ba chân thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Ấn Độ phát triển lên tầm cao mới. Mối quan hệ được thúc đẩy mạnh mẽ nhờ các nhân tố sau:

Một là, từ sau 2016, Ấn Độ và Việt Nam có các bước tiến tích cực và nhanh chóng trong việc trong xây dựng phát triển mối quan hệ, đây được xem như động lực rất quan trọng nhằm tăng cường hơn nữa để hợp tác trên các lĩnh vực trụ cột toàn diện và sâu rộng. Dưới thời Thủ tướng Ấn Độ Narendra Damodardas Modi, Ấn Độ đã nâng cao vị thế của họ thông qua chính sách ngoại giao năng động đối với Việt Nam. Đặc biệt, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Damodardas Modi đã đề nghị nâng cấp quan hệ Việt Nam - Ấn Độ lên mức đối tác chiến lược toàn diện vào tháng 9/2016, qua đó, xác nhận cho quá trình hợp tác phát triển đi vào chiều sâu vì lợi ích và các chiến lược của hai quốc gia. Hơn nữa, đối tác chiến lược toàn diện là cấp cao nhất trong ba cấp độ quan hệ: “(1) quan hệ đối tác, (2) quan hệ đối tác chiến lược, (3) quan hệ đối tác chiến lược toàn diện”, điều này có ý nghĩa là về lâu dài hai bên nhất trí gắn kết, đoàn kết, cam kết hỗ trợ trên nền tảng đôi bên cùng có lợi và đều tin tưởng nhau. Theo đó, Việt Nam - Ấn Độ đã thiết lập vành đai lợi ích về kinh tế và thương mại tại Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương.

Hai là, mối quan hệ hữu nghị và truyền thống với Việt Nam luôn có cùng nhận thức ở các đảng phái chính trị ở Ấn Độ. Khi nhậm chức, Thủ tướng Ấn Độ quyết tâm xây dựng, thúc đẩy quan hệ hợp tác với Việt Nam. Trong 3 năm đầu nhiệm kỳ, Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ (Sushma Swaraj) đã chọn Việt Nam đã điễm đầu tiên công du nước ngoài tại khu vực Đông Nam Á. Các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... đã, đang được Chính phủ Việt Nam và Ấn Độ xây dựng các kế hoạch, thể chế hóa, điều chỉnh theo lộ trình hợp lý, sẽ tạo thêm những động lực và đề ra các giải pháp toàn diện, thiết thực, sâu sắc và bền vững trong quan hệ giữa hai quốc gia.

Ba là, hiện nay Việt nam và Ấn Độ đều đang trong giai đoạn đổi mới về kinh tế, mở cửa quan hệ hợp tác, đẩy mạnh giao thương với thế giới và khu vực, duy trì được tốc độ cao, bền vững trong phát triển kinh tế đồng thời có xu hướng mở rộng hợp tác hơn nữa, tranh thủ cơ hội nước ngoài đầu tư. Đây là thời cơ để Việt nam và Ấn Độ tăng cường hơn nữa quan hệ song phương, mở ra cơ hội hợp tác lẫn nhau để cùng nhau phát triển trong các lĩnh vực xuất nhập khẩu, giao lưu học hỏi kinh nghiệm, xúc tiến đầu tư.

Bốn là, đối với Việt Nam và Ấn Độ, vấn đề khu vực và quốc tế có nhiều điểm tương đồng. Đối với ASEAN, Việt Nam là một đối tác rất tích cực, có những đóng góp rất thiết thực và có trách nhiệm cao. Ấn Độ có vị trí đặc biệt quan trọng trong tổ chức hợp tác khu vực Nam Á (SAARC), coi trọng mối quan hệ với ASEAN phù hợp trong chính sách Hành động hướng Đông của Ấn Độ. Vì thế, các diễn đàn do ASEAN chủ trì Ấn Độ rất tích cực tham gia, qua đó thúc đẩy quan hệ, hợp tác, đối thoại, phát huy vai trò trọng tâm của ASEAN trong khu vực. Uy tín và vai trò của hai nước sẽ được nâng cao bởi sự hợp tác chặt chẽ giữa Ấn Độ và Việt Nam.

3.1.2. Những tồn tại, hạn chế

Mặc dù có những thuận lợi trong qua hệ của hai nước Việt Nam và Ấn Độ trong những năm gần đây, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần phải được tháo gỡ:

Thứ nhất, các lĩnh vực hợp tác trong đó hợp tác trong lĩnh vực kinh tế phát triển chưa xứng tầm và mong đợi của hai quốc gia trong quan hệ đối tác chiến lược toàn diện mà Việt Nam và Ấn Độ đã ký kết năm 2016.

Thứ hai, nhân dân của Việt Nam và Ấn Độ chưa thật sự hiểu biết lẫn nhau, còn rất hạn chế trong việc tiếp cận về giao lưu văn hóa, lịch sử,... cũng như các điểm đến du lịch.

Thứ ba, Việt Nam và Ấn Độ là hai quốc gia được đánh giá có nền kinh tế ở mức trung bình thấp nếu xét về mức độ tăng trưởng, tài chính, công nghệ, nguồn nhân lực,... còn rất nhiều hạn chế.

Thứ tư, tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương diễn biến rất phức tạp, sự cạnh tranh giữa các nước lớn, khó dự đoán, ảnh hưởng trực tiếp đến hợp tác chiến lược toàn diện trong quan hệ giữa Ấn Độ và Việt Nam.

Để quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đi vào chiều sâu và thực chất hơn nữa, hai nước sẽ tăng cường tập trung phát triển một số lĩnh vực cụ thể mà hai bên có thế mạnh, như dầu khí, khoa học kỹ thuật - công nghệ, nông nghiệp,... Bên cạnh đó, tăng cường thúc đẩy trao đổi cấp cao hơn sẽ củng cố quan hệ chính trị giữa hai nước. Ấn Độ có nhiều tiến bộ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật - công nghệ, ví dụ như hàng không vũ trụ, công nghệ thông tin,... Hơn nữa, Ấn Độ có nền giáo dục được xếp hạng cao, có thể góp phần đáng kể vào đào tạo nguồn nhân lực cho Việt Nam.

Hiện tổng số vốn đăng ký của các nhà đầu tư Ấn Độ ở Việt Nam là hơn 1 tỷ USD (năm 2021), mức đầu tư là tương đối thấp so với vốn đầu tư của Ấn Độ ở các nước Đông Nam Á. Thương mại Mỹ-Trung đang tăng cường tuy nhiên cũng chưa thể thoả mãn được mong đợi. Việt Nam mong muốn nhiều thoả thuận thương mại hơn từ Ấn Độ vì tầm quan trọng địa chính trị của Ấn Độ chứ không chỉ là lợi ích kinh tế. Tương tự, Ấn Độ cũng mong đợi được đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn và như thế có nghĩa là sự hiện diện cùng sức ảnh hưởng của Ấn Độ tại khu vực Đông Nam Á sẽ được tăng cường hơn.

Còn nhiều hạn chế trong việc tiếp nhận, sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, thể hiện ở những điểm: (i) năng lực hấp thụ nguồn vốn ODA còn kém, chưa đáp ứng được yêu cầu. Có thể nhìn nhận thực trạng này thông qua tỉ lệ giải ngân so với nguồn vốn ODA chưa cao; nhiều chương trình và dự án chậm tiến độ, nhiều trường hợp phải xin gia hạn, cắt giảm, hủy một số hạng mục, hoặc phải tái cấu trúc toàn bộ dự án, gây ảnh hưởng xấu tới hiệu quả sử dụng nguồn vốn. (ii) thiết kế của một số chương trình, dự án ODA chưa sát với thực tế Việt Nam và của các địa phương gây lãng phí nguồn lực của địa phương, cũng như của các nhà tài trợ. (iii) việc lồng ghép các chương trình và dự án của Chính phủ trên địa bàn với các chương trình và dự án ODA nhiều khi có sự trùng lặp, có những nội dung gần nhau, như: xóa đói giảm nghèo, giao thông nông thôn, nước sạch nông thôn... làm hạn chế hiệu quả nguồn vốn. (iv) nhiều bộ, ngành và địa phương dễ xảy ra những vụ việc vi phạm các quy định quản lý ODA của Chính phủ và của nhà tài trợ, có tình trạng tham nhũng gây ảnh hưởng đến uy tín quốc gia. (v) sự phối hợp trong nội bộ các bộ, ngành, giữa Trung ương, địa phương và các nhà tài trợ chưa thật sự thông suốt, nhất là các lĩnh vực có sự tham gia của nhiều nhà tài trợ hoặc các chương trình, dự án đa ngành đa cấp và đa mục tiêu. (vi) tổ chức quản lý dự án thiếu tính chuyên nghiệp. Năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tham gia quản lý dự án còn hạn chế, nhất là ở các địa phương. Nếu tình trạng sử dụng nguồn vốn ODA kém hiệu quả kéo dài sẽ khiến Ấn Độ điều chỉnh lại chính sách ODA cho Việt Nam. Đây là những hạn chế đang tồn tại và có tác động xấu đến hiệu quả hợp tác, và nếu không sớm được giải quyết sẽ trở thành những rào cản và nguy cơ gây ra sự suy giảm của hoạt động hợp tác kinh tế hai nước trên tất cả các mặt thương mại, đầu tư và viện trợ ODA.

3.2. Nhận xét những thành tựu và hạn chế quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam

Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong thời gian tới sẽ tiếp tục chịu sự tác động bởi những yêu cầu đặt ra của tình hình và mục tiêu phát triển của mỗi nước. Kế hoạch 5 năm (2021 - 2025) và Chiến lược phát triển đến năm 2030 của Việt Nam được đề ra tại Đại hội XIII của Đảng cho thấy có nhiều điểm hội tụ với tầm nhìn và mục tiêu phát triển đất

nước của Ấn Độ. Việt Nam và Ấn Độ đều là hai đất nước đầy khát vọng với dân số trẻ. Việt Nam có khát vọng trở thành một nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và trở thành nước phát triển vào năm 2045 thông qua phát triển toàn diện trên các lĩnh vực, trong đó khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo là những lĩnh vực được ưu tiên. Đây là những khía cạnh mà Ấn Độ có thể mạnh và hai nước có thể đẩy mạnh hợp tác. Hai nước cũng sẽ hợp tác cùng nhau về an ninh hàng hải, góp phần thúc đẩy hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trong hợp tác khu vực và đa phương, hai nước tiếp tục hỗ trợ và ủng hộ lẫn nhau trong các diễn đàn khu vực, châu Á và thế giới; ủng hộ chủ nghĩa đa phương, tôn trọng luật pháp quốc tế, trật tự dựa trên luật lệ, tìm kiếm giải pháp hòa bình cho những bất đồng.

Để mỗi quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ phát triển mạnh mẽ hơn nữa, trong thời gian tới, hai nước tập trung vào những ưu tiên sau: *một là*, kết nối, bao gồm kết nối đường bộ, đường biển và đường hàng không, tham gia kinh doanh trực tuyến; du lịch và giao lưu nhân dân; *hai là*, xây dựng kế hoạch chi tiết định hướng mục tiêu để tăng cường thương mại và chuỗi cung ứng mới, thúc đẩy quan hệ đối tác phát triển và cam kết các mục tiêu phát triển bền vững; *ba là*, thúc đẩy hợp tác công nghiệp quốc phòng, thúc đẩy quan hệ đối tác mới - an ninh mạng, an ninh hàng hải, sẵn sàng phục hồi sau thảm họa; *bốn là*, hợp tác khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin truyền thông, vũ trụ, hạt nhân dân dụng, năng lượng tái tạo, kinh tế kỹ thuật số; *năm là*, thúc đẩy hợp tác thiết thực ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dựa trên sự hội tụ giữa Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AOIP) và Sáng kiến Ấn Độ về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (IPOI); tăng cường quan hệ đối tác chiến lược về các vấn đề khu vực và toàn cầu.

Có thể nói, trong nửa thế kỷ kể từ khi Việt Nam và Ấn Độ thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức, mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trên tất cả các lĩnh vực đã tiến những bước dài. Sự thay đổi và phát triển trong mối quan hệ giữa hai nước phản ánh sự thay đổi trong một thế giới toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hơn. Trong 50 năm qua, tuy

tình hình của mỗi nước, của khu vực và thế giới liên tục có những biến động nhưng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ vẫn “trong sáng như bầu trời không một gợn mây”. “Tầm nhìn chung Việt Nam - Ấn Độ vì hòa bình, thịnh vượng và con người” tiếp tục thực hiện vai trò mang tính lịch sử, bao trùm mọi lĩnh vực của quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước. Với những kết quả hợp tác hai nước đã đạt được trong 50 năm qua, có thể tin tưởng rằng, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sẽ ngày càng phát triển mạnh mẽ trong tương lai, đáp ứng sự mong đợi của Chính phủ và nhân dân hai nước trong thời kỳ mới.

Việt Nam và Ấn Độ cùng chia sẻ khát vọng hoà bình, thịnh vượng, ổn định trong khu vực, cùng đồng thuận thúc đẩy chính sách đối ngoại theo chủ nghĩa đa phương và đồng thuận giữa tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tại các sáng kiến do ASEAN khởi xướng, cũng như hợp tác sông Mê Công - sông Hằng, lãnh đạo hai nước đều hỗ trợ tích cực tại các diễn đàn khu vực và thế giới. Năm 2021, do cùng là Thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Việt Nam và Ấn Độ đã hợp tác tích cực để đi đến sự đồng thuận đối với nhiều nội dung văn kiện cũng như quyết nghị hay tuyên bố chung của Chủ tịch Hội đồng Bảo an.

Trong tương lai gần, dự đoán Ấn Độ sẽ trở thành cường quốc. Trong các điểm đến đầu tư tốt nhất cho lĩnh vực công nghệ trao đổi trên thế giới, Ấn Độ xếp thứ ba. Chính phủ Ấn Độ đầu tư lớn phát triển công nghệ, xem đây là nhân tố cốt lõi thúc đẩy phát triển kinh tế. Ấn Độ là một trong những cường quốc dẫn đầu thế giới về lĩnh vực nghiên cứu khoa học và một trong năm nước dẫn đầu thế giới lĩnh vực thám hiểm không gian. Dòng vốn FDI của Ấn Độ tăng trưởng 10% hàng năm và năm tài khoá 2020 - 2021 là 81,72 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

Quan hệ kinh tế giữa hai nước có nhiều tiềm năng cần khai phá vì Ấn Độ đã và đang đẩy mạnh hợp tác kinh tế với các nước CLMV (Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam) thông qua Diễn đàn Hợp tác sông Mê Kông - sông Hằng. Mới đây, tại Hội nghị bộ trưởng giữa các nước ASEAN và Ấn Độ, các bên đã xem xét Hiệp định Thương mại

song phương ASEAN - Ấn Độ, sửa đổi cho phù hợp để tăng cường liên kết kinh tế với Ấn Độ.

Trong Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Ấn Độ, Việt Nam giữ vị trí trọng tâm trong chính sách Hành động hướng Đông của Ấn Độ. Ấn Độ đã hỗ trợ 37 sáng kiến hành động nhanh (QIPs), mỗi chương trình 50.000 USD và đã hoàn thiện, đem lại lợi ích thiết thực đối với nhân dân Việt Nam tại những khu vực nghèo thuộc khuôn khổ Hợp tác sông Mê Kông - sông Hằng.

Việt Nam có tốc độ phát triển kinh tế cao, nhất là trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19. Việt Nam đang nỗ lực phát triển một nền kinh tế mở cửa, hội nhập sâu rộng và đã tham gia nhiều hiệp định thương mại, gồm: Hiệp định Thương mại toàn diện với châu Âu năm 2019, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại song phương Ấn Độ - ASEAN.

Đó là những cơ sở, tiền đề quan trọng thúc đẩy phát triển hợp tác thương mại, kinh tế giữa hai nước. Cần lưu ý các vấn đề nào nhằm phát huy được lợi thế trên và đẩy mạnh hợp tác phát triển kinh tế Việt Nam - Ấn Độ:

Thứ nhất, cần phát huy ưu thế của mỗi bên. Ấn Độ đang đi tiên phong trong những lĩnh vực mà Việt Nam cần hợp tác, nhất là về công nghệ, cụ thể là công nghệ nano, dầu khí, công nghệ cao,... Ngày 15-12-2021, Bộ Công nghệ Ấn Độ thông báo Chính phủ Ấn Độ đã phê duyệt ngân sách 10 tỷ USD nhằm hỗ trợ các nhà sản xuất màn hình và trang thiết bị điện tử với tham vọng là một phần trong nỗ lực rộng lớn hơn để đưa Ấn Độ trở thành trung tâm sản xuất thiết bị bán dẫn toàn cầu. Trong lĩnh vực sản xuất chipset và vi mạch bán dẫn (IC), Ấn Độ cũng phê duyệt một chương trình hỗ trợ 100 doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, Việt Nam có thể chia sẻ với Ấn Độ những kinh nghiệm về an sinh xã hội, giáo dục, các chính sách xã hội khác.

Thứ hai, nhằm vực dậy tiềm năng hợp tác thương mại, đầu tư hai dân tộc cần phát huy sự tương đồng về chính sách cùng ý chí tự cường của hai dân tộc. Một số thay đổi

lớn sẽ được triển khai trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, nông nghiệp, du lịch,... dự đoán Ấn Độ là nền kinh tế đang phát triển nhanh nhất thế giới. Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và có mức sống cao vào năm 2045.

Thứ ba, tạo dựng nền tảng hài hoà giữa lợi ích chính trị, lợi ích kinh tế, và tình nghĩa giữa hai dân tộc.

Thứ tư, cần tăng cường giao lưu hợp tác giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam và Ấn Độ nhằm hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Thứ năm, cần tăng cường hợp tác trên mọi ngành, lĩnh vực và tăng cường giao lưu nhân dân nhằm không ngừng xây dựng lòng tin, sự hiểu biết, cùng hợp tác.

Hai nền kinh tế phát triển hàng đầu trong khu vực là Việt Nam và Ấn Độ. Trong quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước, quan hệ kinh tế giữa Ấn Độ và Việt Nam là đối tác chiến lược. Trụ cột hợp tác phát triển Việt Nam - Ấn Độ trên lĩnh vực kinh tế sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn mới.

Triển vọng tương lai cho quan hệ kinh tế giữa Ấn Độ-Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu khó lường hiện nay, Ấn Độ đang theo đuổi chính sách “Hành động hướng Đông” và đang nỗ lực làm cho Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương tự do và rộng mở, điều này sẽ thúc đẩy an ninh và tăng trưởng cho mọi người trong khu vực.

Việt Nam đã đặt ra các ưu tiên tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, bao gồm chuyển đổi số quốc gia, phát triển nền kinh tế dựa trên kỹ thuật số, phát triển khoa học và công nghệ và tạo môi trường thuận lợi hơn cho phát triển doanh nghiệp cũng như các mối quan tâm về sản xuất. Những điều đó sẽ góp phần làm cho triển vọng tăng trưởng thương mại giữa Ấn Độ và Việt Nam rất sáng sủa trong giai đoạn tới.

3.3. Giải pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam trong thời gian tới

3.3.1. Giải pháp về quan hệ thương mại song phương

Một trong những mối quan hệ rộng lớn, phức tạp, lâu bền trong quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta là quan hệ thương mại Việt Nam và Ấn Độ. Do đó, muốn đẩy

mạnh quan hệ kinh tế với Ấn Độ nhằm tận dụng tối đa lợi ích kinh tế có được, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng nhằm hạn chế bớt sự lệ thuộc kinh tế của Ấn Độ cũng như ảnh hưởng tiêu cực đối với chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo, Việt Nam cần có những chiến lược tổng thể phát triển quan hệ kinh tế và quan hệ thương mại với Ấn Độ trên cơ sở: Đánh giá đúng đắn chiến lược kinh tế của quốc gia trong khu vực, các đối tác thế giới, chú trọng gia tăng các điểm chia sẻ, loại bỏ những bất đồng về lợi ích giữa các bên. Những biện pháp cụ thể như:

(i) cải tiến hệ thống chính sách tiền tệ và thuế quan phù hợp với tự do hoá thương mại toàn cầu. Việt Nam cần sớm tham gia các chương trình ưu đãi thuế quan theo chương trình của khu vực ASEAN nhằm có thể nhanh chóng hội nhập với thị trường khu vực và tham gia vào quá trình hợp tác kinh tế quốc tế. Điều này sẽ là thời cơ giúp Việt Nam tham gia vào quá trình hợp tác thương mại với Ấn Độ. Thông qua hoạt động cung ứng nguồn nguyên phụ liệu tại chỗ cho mạng lưới các doanh nghiệp Ấn Độ đã và đang dần hình thành trên khu vực châu Á, giá trị sản lượng và lợi ích kinh tế từ hàng hoá của Việt Nam sẽ ngày càng gia tăng.

(ii) cùng với chương trình cải cách thuế quan, Việt Nam cần có những chính sách khuyến khích thêm cho khu vực sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, nhằm gia tăng nhanh chóng số lượng hàng hoá sau gia công, Việt Nam cần đề ra những chính sách ưu đãi, thúc đẩy việc tham gia của các công ty Ấn Độ đối với quá trình sản xuất, chế biến hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Điều này sẽ giúp nâng cao hiệu quả quá trình chuyển đổi cơ cấu hàng hoá xuất khẩu giữa thị trường Ấn Độ và thị trường các nước khác.

3.3.2. Giải pháp về hợp tác đầu tư

Một trong những giải pháp quan trọng để tháo gỡ và xử lý những khó khăn trở ngại trong việc thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp Ấn Độ đó là việc cải thiện môi trường đầu tư trong nước. Trong đó có các nội dung cơ bản: (1) cải thiện hệ thống luật pháp, chính sách để thu hút đầu tư, tạo môi trường pháp lý chung đối với đầu tư trong nước và đầu tư quốc tế, bảo đảm sự đơn giản, dễ dàng thực hiện và phù hợp với yêu cầu

của nền kinh tế thị trường; (2) xử lý hiệu quả tệ nạn tham nhũng, một trong những lý do làm cho các hoạt động liên quan tới đầu tư bị trì hoãn, mặt khác ý thức và tâm lý tham nhũng sẽ làm cho công nhân lao động không tích cực làm việc, gian lận về thời gian,...gây ra những bất ổn đối với vốn đầu tư của nhà đầu tư; (3) phối hợp các bộ, ban, địa phương trong việc thực hiện “Luật đầu tư” và Luật doanh nghiệp có hiệu quả. Bên cạnh đó, hoàn thiện Luật sáng chế, Luật sở hữu trí tuệ để thu hút được đầu tư vào các lĩnh vực đòi hỏi nhiều chất xám như công nghệ phần mềm.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất các chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tín dụng, thuế, ngoại hối cho vay vốn,...có sức hấp dẫn thu hút vốn đầu tư của Ấn Độ vào các lĩnh vực công nghệ thông tin, kỹ thuật cao, thương mại, du lịch. Đồng thời, tham khảo chính sách, pháp luật, xu thế đầu tư ra nước ngoài của Ấn Độ cũng như những kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư của các nước trong vùng nhằm làm căn cứ xây dựng chính sách thu hút đầu tư của Ấn Độ đối với Việt Nam.

3.3.3. Giải pháp về hỗ trợ phát triển chính thức của Ấn Độ cho Việt Nam

Giải pháp cho vấn đề thu hút và sử dụng nguồn viện trợ ODA từ Ấn Độ gồm một số nội dung:

Thứ nhất, là hoàn thiện môi trường pháp lý. Để nâng cao khả năng thu hút hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA nói chung và ODA của Ấn Độ nói riêng, ngoài việc cần phải có một chiến lược thu hút và sử dụng vốn rõ ràng theo mục tiêu phát triển kinh tế từng thời kỳ, cần thiết phải có hệ thống các chính sách và luật pháp hoàn chỉnh nhằm tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi cho các hoạt động thu hút và sử dụng nguồn lực này.

Thứ hai, là nâng cao chất lượng quy hoạch và sử dụng vốn ODA. Việc đổi mới và nâng cao quy hoạch huy động và sử dụng vốn ODA là nhằm mục đích khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo của các chương trình, dự án gây lãng phí nguồn lực và hạn chế hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời quy hoạch giúp nhà tài trợ có được thông tin ổn

định về nhu cầu vốn, chính sách ưu tiên cũng như danh mục các chương trình, dự án cụ thể kêu gọi tài trợ bằng nguồn vốn ODA hàng năm và qua các thời kỳ.

Thứ ba, là tăng cường hiệu lực quản lý, điều hành và thực hiện chương trình, dự án. Để đáp ứng được các yêu cầu quản lý kinh tế trong tình hình mới, sớm khắc phục những bất hợp lý trong tổ chức quản lý và điều hành của các cơ quan tham gia vào chương trình huy động và sử dụng vốn ODA đặc biệt trong các khâu lựa chọn, thẩm định, phê duyệt dự án, tổ chức đấu thầu và phê duyệt các hợp đồng thiết kế, xây lắp và mua sắm thiết bị,...

3.3.4. Giải pháp về hợp tác phát triển du lịch

Việt Nam đã thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá theo quan điểm “Việt Nam nguyện là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trong toàn khu vực, phấn đấu xây dựng hữu nghị, hợp tác cùng phát triển” bởi chính sách đa dạng hoá quan hệ của Việt Nam với nước ngoài ngày càng phát huy hiệu quả. Việt Nam “Mong muốn các nước trong khu vực cùng nhau hợp tác làm cho Châu Á - Thái Bình Dương có hoà bình, ổn định bền vững và trở thành một khu vực phát triển kinh tế nhanh nhất và năng động nhất” trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Có thể nêu ra một số biện pháp dựa trên cơ sở đó để phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ trong những năm tiếp theo.

Thứ nhất, phát triển quan hệ với Ấn Độ cần phải có một chiến lược dài hạn. Có thể nhìn thấy Ấn Độ đã, đang và sẽ có vai trò rất lớn trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam bắt nguồn từ nhu cầu hai nước và sự bổ sung lẫn nhau giữa hai nền kinh tế. Là nguồn cung ứng ODA số 1 và cũng là nhà đầu tư hàng đầu của Việt Nam tính trên phương diện nguồn vốn thực hiện, Ấn Độ là đối tác thương mại quan trọng thứ 2. Nhu cầu về vốn, công nghệ và nhân lực của Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang ngày càng gia tăng và Ấn Độ được xem là đối tác thích hợp với nhu cầu của Việt Nam, không những ở các yếu tố nội tại mà ở những kinh nghiệm phát triển. Hiện kinh tế Ấn Độ đã có những bước hồi phục từ giai đoạn suy thoái. Do đó để

có thể thực hiện tiến trình công nghiệp hoá rút ngắn, vững chắc việc gia tăng quan hệ với Ấn Độ, coi đó là khơi nguồn chủ yếu cho nhu cầu về công nghệ và vốn, là hết sức cần thiết. Việt Nam cần có những thay đổi căn bản về chính sách, trước hết là phải có một chiến lược hợp tác dài hạn với Ấn Độ nhằm góp phần tạo ra mức độ tin tưởng lẫn nhau và bảo đảm sự hợp tác bền vững, dài lâu.

Thứ hai, chú trọng gia tăng hợp tác kinh tế nhưng phải đi đôi với đẩy mạnh phát triển mối quan hệ dân sự, chính trị - ngoại giao, cân bằng giữa hiệu quả kinh tế và mục tiêu chính trị trong hợp tác. Có thể nói, mối quan hệ song phương trong bối cảnh toàn cầu hoá có sự giao thoa nhau, bổ sung lẫn nhau. Không thể không có những hoạt động quan hệ chính trị gắn liền với hợp tác kinh tế hiệu quả. Mục tiêu chủ yếu của Việt Nam trong quan hệ với Ấn Độ là kinh tế, tận dụng nguồn vốn và công nghệ. Còn mục tiêu của Ấn Độ bên cạnh điều kiện kinh tế cũng có nhân tố chính trị tác động. Hơn nữa, hiệu quả kinh tế do quan hệ với Việt Nam mang lại cho Ấn Độ không cao hơn so với các nước phát triển trong khu vực. Do đó, phát triển mối quan hệ về phương diện chính trị, văn hoá xã hội, một mặt nhằm thể hiện vai trò và vị trí chiến lược của Việt Nam và mặt khác làm sâu đậm thêm mối quan hệ giữa người dân hai nước, tạo tiền đề để thúc đẩy hợp tác kinh tế.

Thứ ba, hợp tác kinh tế với Ấn Độ cần được chú trọng hơn nữa trên nhiều phương diện như thương mại, đầu tư và ODA. Ấn Độ vừa là nhà đầu tư và thị trường xuất nhập khẩu lớn đồng thời là nước cung ứng ODA nhiều nhất thế giới. Hợp tác với Ấn Độ, Việt Nam cần phải tận dụng tốt ba phương diện trên nhằm tạo sự bổ sung, tương trợ lẫn nhau. Để tạo dựng hạ tầng, thông qua ODA từ đó kêu gọi đầu tư và đẩy mạnh phát triển hoạt động xuất khẩu. Trên thực tế, Ấn Độ đang thực hiện chính sách hợp tác kinh tế với các nước ASEAN trong đó có Việt Nam. Trong đó, chủ yếu là thông qua hoạt động thương mại, đầu tư và ODA nhằm gia tăng mối quan hệ gắn kết với nhau. Một hướng phát triển khác là chú trọng kết hợp đồng thời ba phương diện trên sẽ tận dụng tốt hơn thế mạnh của Ấn Độ, góp phần thúc đẩy nhanh chóng tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của

Việt Nam. Từ đó đưa ra được biện pháp phù hợp, hiệu quả, hạn chế xung đột, bất đồng, giảm hiệu quả hợp tác.

Tiểu kết chương 3

Sự ổn định về chính trị sẽ là yếu tố hấp dẫn để các nhà đầu tư Ấn Độ vào Việt Nam. Để hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư Ấn Độ phát triển, duy trì và mở rộng thị trường, địa bàn kinh doanh tại Việt Nam, sự hoạt động có hiệu quả của dự án sẽ được tạo điều kiện thuận lợi. Thời gian tiếp theo cũng là giai đoạn để các hợp tác đầu tư, thương mại song phương, ODA hay thu hút phát triển du lịch, hoạt động và phát huy hiệu quả, chúng ta sẽ tạo những điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động xúc tiến đầu tư có hiệu quả hơn.

Cộng với một bề dày lịch sử của quan hệ, những thách thức đã trải qua và những kết quả đã gặt hái được suốt gần một thập niên vừa qua, Việt Nam có cơ sở bền vững tin tưởng rằng, quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam có tiềm năng mở rộng hơn nữa, đặc biệt trong những lĩnh vực mang lại cho cả hai bên những lợi ích thiết thực. Vấn đề là ở đây hai bên sẽ phải tìm ra được những giải pháp mang tính khả thi nhằm đưa những cơ hội hợp tác mà hai quốc gia trở nên hiện thực hơn, phù hợp với quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Ấn Độ, qua đó góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng ở từng nước. Có như vậy, phía Việt Nam phải xuất phát đầu tiên trong vấn đề này. Từ những điểm đặc trưng về địa vị của quan hệ hai nước trên chính trường thế giới, từ các nhân tố chính trị, Việt Nam phải chủ động, tích cực tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống vốn có với Ấn Độ thông qua nhiều biện pháp đem lại ích lợi thực chất và hiệu quả cho lợi ích kinh tế - xã hội và chính trị đối với cả hai nước. Như vậy, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và Ấn Độ cho những năm sau của thế kỉ XXI trong quan hệ hợp tác chiến lược toàn diện được sâu sắc và mới có thể trở thành hiện thực.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thế giới đang tiến tới một thời đại vô cùng năng động, giàu thời cơ nhưng cũng đầy thử thách. Với quy mô ngày càng lớn và nhịp độ cao, hoạt động giao lưu và hợp tác trong khu vực, hợp tác song phương giữa các nước và giữa các nền kinh tế trên thế giới cũng đang được mở ra. Đây là một loạt những thời cơ phát triển đang mở ra đối với từng nước, mỗi nền kinh tế của mỗi nước, mỗi quan hệ hợp tác song phương, đa phương đã trở thành một trong những nhân tố quyết định trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở từng thời kỳ.

Ấn Độ và Việt Nam, năm 2007 đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược và năm 2016 được nâng cấp thành đối tác chiến lược toàn diện. Kể từ đây, mỗi quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đã có những thành tựu vượt bậc trên mọi phương diện, mà những lĩnh vực đó là từ chính trị - ngoại giao, kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục, khoa học - công nghệ,...trở thành một trong những mối quan hệ gần gũi và lâu đời nhất của châu Á trên trái đất.

Tròng 15 năm (2007 - 2022), Ấn Độ và Việt Nam đã tăng cường hợp tác trên mọi lĩnh vực và qua thời gian hợp tác đã hình thành nên một mối quan hệ năng động, vững chắc, đem lại thịnh vượng cho cả hai quốc gia. Trong hơn một thập niên, khi các lãnh đạo Ấn Độ và Việt Nam thống nhất thúc đẩy nâng cấp quan hệ hợp tác giữa hai nước hướng tới là đối tác chiến lược vì an ninh, thịnh vượng trong khu vực châu Á, mỗi quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đã có những bước đi vững chãi lên những bậc thang mới để trở thành đối tác chiến lược toàn diện và sâu rộng trong tương lai.

2. Khuyến nghị

Có lẽ từ những thành công rực rỡ của quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai nước đã khiến Việt Nam - Ấn Độ điển hình cho quan hệ song phương, đa phương giữa các nước trên toàn cầu nói chung, trong khu vực nói riêng, đều dựa trên những nguyên tắc sau: (i) Bình đẳng hợp tác và có lợi cho đôi bên, không can thiệp và chia rẽ của đôi phương, vì

chủ quyền và sự độc lập từng nước; (ii) Đã góp sức rất nhiều vào hoà bình và phát triển cho thế giới cũng như trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, bởi vì yếu tố sống còn cho sự phát triển của các quốc gia là hoà bình và phát triển thịnh vượng; (iii) Trong quá khứ không bị tác động bởi sự xung đột và hiện nay, về thể chế chính trị không có sự khác biệt, để hướng tới tương lai, Việt Nam chủ động gác lại dĩ vãng và ngược lại, để gác lịch sử trong quá khứ, Ấn Độ cũng có những hoạt động mang tính hàn gắn; (iv) Quan điểm hai quốc gia được lập, có chủ quyền, hoạt động vì lợi ích quốc gia - dân tộc, không lệ thuộc vào nước khác là chủ trương mà Việt Nam và Ấn Độ hiện nay đang thực hiện.

Trải qua hơn 15 năm hợp tác từ đối tác chiến lược (2007) với những thành quả to lớn, tuy nhiên cũng giống những quan hệ các nước khác, quan hệ Việt Nam và Ấn Độ cũng còn một số tồn tại phải xử lý như: (1) chênh lệch cán cân thương mại dẫn đến sự lệ thuộc lẫn nhau không đồng đều; (2) đối với Việt Nam rất bất lợi trong sự phân chia lao động; (3) đối với Ấn Độ, thật sự không hấp dẫn để đầu tư vào Việt Nam (4) quá trình thu hút, việc triển khai các nguồn vốn ODA còn nhiều hạn chế và bất cập.

Những vấn đề tồn đọng đang đặt ra đòi hỏi chính phủ hai nước, đặc biệt là Việt Nam, nhanh chóng có những giải pháp, biện pháp kịp thời và hữu hiệu để cải thiện tình hình, nhằm tận dụng tối đa những kết quả đã đạt được trong bối cảnh quan hệ hợp tác hai quốc gia.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

01. Amer, R., Batongbacal, J., Beckman, R., Chalermphanupap, T., Dang, T. N., Dung, P. L., ... & Vu, H. D. (2015). *Power, law, and maritime order in the South China Sea*. Lexington Books.
02. Axelrod, Robert and Robert O. Keohane (1985), “Achieving Cooperation under Anarchy: Strategies and Institutions”, *World Politics*, vol. 38, no. 1.
03. Ngô Xuân Bình (Chủ biên) (2012), “*Thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong bối cảnh mới*”, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
04. Ngô Xuân Bình (Chủ biên) (2013), “*Việt Nam - Ấn Độ và Tây Nam Á: Những mối liên hệ trong lịch sử và hiện tại*”, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
05. Ngô Xuân Bình (Chủ biên) (2014), “*Nghiên cứu Ấn Độ tại Việt Nam năm 2013*”, Nxb KHXH, Hà Nội.
06. Bộ Ngoại giao (2011), “*Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ*”, Nxb Thế giới, Hà Nội.
07. Chafetz, Glenn et al. (1999), *The origins of national interests*, London: Frank Cass.
08. Nguyễn Văn Dân (2011), “*Địa chính trị trong chiến lược và chính sách phát triển quốc gia*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
09. Deng, Yong (2000), *Escaping the Periphery: China’s National Identity in World Politics*, in Hu, Weixing et al. (eds.), *China’s International Relations in the 21st Century: Dynamics of Paradigm Shifts*, Lanham, University Press of America, pp.40.
10. Devare, S. (2003). *India and Southeast Asia*. Flipside Digital Content Company Inc.
11. Elliott, D. W. (2012). *Changing Worlds: Vietnam's Transition from Cold War to Globalization*. Oxford University Press.

12. Finnemore, Martha and Kathryn Sikkink (1998), “International norm dynamics and political change”, *International Organization* 52.4, pp. 887-917.
13. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu Ấn Độ (2019), *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, “Hợp tác phát triển Việt Nam - Ấn Độ về an ninh năng lượng trong bối cảnh mới”*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
14. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu Ấn Độ (2016), *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, “Việt Nam - Ấn Độ: Bối cảnh mới, tầm nhìn mới”*, Tập 1,2, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
15. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu Ấn Độ (2019), *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, “Hợp tác phát triển Việt Nam - Ấn Độ về an ninh năng lượng trong bối cảnh mới”*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
16. Vũ Dương Huân (2016), *“Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam”*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
17. Vũ Dương Huân (2016), *“Một số vấn đề quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam”*, Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 2 (105)-6/2016.
18. Vũ Dương Huân (2016), *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
19. Nguyễn Cảnh Huệ (2008), *Bước phát triển mới của mối quan hệ Việt Nam-Ấn Độ trong những năm đầu thế kỷ XX*, Kỷ yếu HTKH Quốc tế Việt Nam học lần thứ III, Hà Nội.
20. Nguyễn Cảnh Huệ (2004), *“Vài nét về quan hệ Việt Nam - Ấn Độ”*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 334 tháng 3/2004.
21. Nguyễn Cảnh Huệ (2007), *“Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ 1945 đến nay: Thành tựu, kinh nghiệm và vấn đề đặt ra”*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số (7) 2007.
22. Nguyễn Cảnh Huệ (2008), *“Bước phát triển mới của mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong những năm đầu thế kỷ XXI”*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Việt Nam học lần thứ III”, Hà Nội.

23. Johnstone, Alastair Iain (2001), “Treating international institutions as social environment”, *International Studies Quarterly*, Vol. 45, Issue 4 (12/2001).
24. Keohane, Robert O (1984), *After hegemony: cooperation and discord in the world economy*, Princeton, NJ: Princeton University Press.
25. Keohane, Robert O. and Joseph S. Nye (2000), *Governance in a globalizing world*, Washington, D.C.: Brookings Institution Press.
26. Kowert Paul (1999), “National identity: inside and out”, *Security Studies*, Vol. 8, *The Origins of National Interests*, pp.4.
27. Nguyễn Văn Lịch (2013), “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ*”, trong Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Việt Nam - Ấn Độ và Tây Nam Á – Những mối liên hệ trong lịch sử và hiện tại”, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Lịch, Nguyễn Duy Việt (2016), “*Thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong bối cảnh mới*”, Kỷ yếu HTKHQT: “Việt Nam - Ấn Độ - Bối cảnh mới, tầm nhìn mới”, tập 1, Nxb Lý luận chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Thái Văn Long (2016), “*Bối cảnh quốc tế và khu vực tác động đến quan hệ Việt Nam - Ấn Độ hiện nay*”, Kỷ yếu HTKHQT: “Việt Nam - Ấn Độ - Bối cảnh mới, tầm nhìn mới”, tập 1, Nxb Lý luận chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. McGrew, A. G. (1992), *Global politics: globalization and the nation state*, Cambridge, MA: Polity Press.
31. Hoàng Khắc Nam (2002), “Một số vấn đề về khái niệm hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, số 1 (43), 2002.
32. Hoàng Khắc Nam (2013), “Chủ nghĩa tự do trong quan hệ quốc tế: Những luận điểm chính và sự đóng góp”, *Tạp chí Khoa học, ĐHQG Hà Nội* tập 29, số 1 – 2013.
33. Hoàng Khắc Nam (2017), *Giáo trình Nhập môn Quan hệ quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Vũ Dương Ninh (1995), “*Lịch sử Ấn Độ*”, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

35. Pant, H. V. (2018). India and Vietnam: A "strategic partnership" in the making.
36. Nguyễn Thị Quế (2016), "*Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ: Quá khứ, hiện tại, tương lai*", Kỷ yếu hội thảo khoa quốc tế: "Việt Nam - Ấn Độ: 45 năm quan hệ ngoại giao và 10 năm đối tác chiến lược", Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Quế, Đặng Đình Tiến (2017), "*Chính sách đối ngoại của Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI*", Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
38. Phạm Thái Quốc (2013), "*Trung Quốc và Ấn Độ trỗi dậy: Tác động và đối sách của các nước Đông Á*", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
39. Richard Rosecranc (1999), *The rise of the virtual state: wealth and power in the coming century*, New York, Basic Books.
40. Robert Jervis (2007), "Các giả thuyết về nhận thức sai", "Lý thuyết quan hệ quốc tế", Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
41. Sikri, R. (2014). Challenge and strategy: rethinking India's foreign policy. *Indian Foreign Affairs Journal*, 9(1), 56-69.
42. Singer J.David (1961), "The level-of-analysis problem in international relations", *World Politics*, Vol. 14, pp.77-92.
43. Phạm Minh Sơn (Chủ biên) (2007), "*Chính sách đối ngoại của một số nước lớn trên thế giới*", Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
44. Thayer, C. A. (2015). Vietnamese Diplomacy, 1975-2015: From Member of the Socialist Camp to Proactive International Integration. *Journal of Social Sciences and Humanities*, 1(3), 194-214.
45. Đỗ Thị Thủy (Chủ biên) (2018), *Chính trị quốc tế hiện đại*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
46. Nguyễn Vũ Tùng (Chủ biên) (2007), "*Khuôn khổ quan hệ đối tác của Việt Nam*", Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
47. Võ Xuân Vinh (2013), "*ASEAN trong chính sách hướng Đông của Ấn Độ*", Nxb KHXH, Hà Nội.

48. Võ Xuân Vinh (2005), “*Việt Nam trong chính sách hướng Đông của Ấn Độ*”, Nxb KHXH, Hà Nội.
49. Waltz, K.N (1979), *Theory of international politics*, New York, McGraw-Hill.
50. Waltz, K.N (1990), “Realist thought and neorealist theory”, *Journal of International Affairs*, No.44, Spring 1990, pp21-37.
51. Waltz, K.N (1997), “Evaluating theories”, *American Political Science Review* 91, no. 4, pp.919.
52. Wendt A.E (1992), “Anarchy is what states make of it”, *International Organization* 46.2 (1992).
53. Wendt A.E (1994), “Collective identity formation and the international state”, *American Political Science Review* 88.2, pp.384-396.
54. Wendt A.E (1999), *Social Theory of International Politics*, Cambridge, Cambridge University Press.
55. Zajączkowski, J., Schottli, J., & Thapa, M. (Eds.). (2015). *India in the Contemporary World: Polity, Economy and International Relations*. Routledge.

Website:

56. Võ Trường Ân, Việt Nam - Ấn Độ tăng cường thúc đẩy hợp tác du lịch phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới, <http://www.icd.gov.vn/details/dic/958/du-lich/viet-nam---an-do-tang-cuong-thuc-day-hop-tac-du-lich-phat-trien-manh-me-trong-thoi-gian-toi/13.icd>
Truy cập 25/02/2024.
57. Báo Nhân dân, Thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam-Ấn Độ, <https://nhandan.vn/thuc-day-hop-tac-kinh-te-thuong-mai-viet-nam-an-do-post816057.html>
Truy cập 25/02/2024.
58. Nguyễn Thị Thu Hà, Vị trí, vai trò của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ giai đoạn từ năm 2004 đến nay,

<https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/vi-tri-vai-tro-cua-viet-nam-trong-chinh-sach-doi-ngoai-cua-an-do-giai-doan-tu-nam-2004-den-nay-p24997.html>

Truy cập 25/02/2024.

59. Vietnam+, Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Ấn Độ đang phát triển mạnh mẽ, <https://www.vietnamplus.vn/quan-he-kinh-te-giua-viet-nam-va-an-do-dang-phat-trien-manh-me-post811167.vnp>

Truy cập 25/02/2024.

60. Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ, Tóm lược mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ năm 1972 tới nay, <https://cis.org.vn/tom-luoc-moi-quan-he-viet-nam-an-do-tu-nam-1972-toi-nay-11198.html>

Truy cập 25/02/2024.

61. Carl Thayer, India and Vietnam Advance Their Strategic Partnership, see at <http://thediplomat.com/2014/12/india-and-vietnam-advance-their-strategic-partnership/>

Truy cập 25/02/2024.

62. Department of Industrial Policy and Promotion (Ministry of Commerce and Industry, India), Factsheet on FDI, from August 1991 to April 2011, pp.7

Truy cập 25/02/2024.

63. English Rendering of the Prime Minister's Media Statement during the visit of Prime Minister of Vietnam to India, see at <http://pib.nic.in/newsite>

Truy cập 25/02/2024.

64. India-Vietnam Relations, <<http://www.mea.gov.in>>

Truy cập 25/02/2024.

65. Minh Châu, Bước ngoặt lớn trong quan hệ Việt Nam - Ấn Độ, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-sukien/2014/30647/Buoc-ngoat-lon-trong-quan-he-Viet-Nam-An-Do.aspx>

Truy cập 25/02/2024.

66. Quan hệ hợp tác đầu tư Việt Nam - Ấn Độ, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/3306>
Truy cập 25/02/2024.
67. Subhash Kapila, India – Vietnam Strategic Partnership – The Convergence of Interests, South Asia Analysis Group Paper, No.177, 2001
Truy cập 25/02/2024.
68. Tình hình đầu tư FDI của Ấn Độ tại Việt Nam,
<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2859/Tinh-hinh-dau-tu-FDI-cua-An-Do-tai-Viet-Nam>
Truy cập 25/02/2024.
69. Việt Nam và Ấn Độ tăng cường hợp tác quốc phòng, <http://www.tinmoi.vn/viet-nam-va-an-do-tang-cuong-hop-tac-quoc-phong-01654367.html>
Truy cập 25/02/2024.
70. Tuyên bố chung về Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ,
<<http://cand.com.vn/Xa-hoi/Tuyen-bo-chung-ve-Quan-he-doi-tac-chien-luoc-Viet-Nam---An-Do-45190/>>
Truy cập 25/02/2024.